

BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1214 /BTC-CST

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026

V/v xin ý kiến thẩm định về dự án
Nghị định sửa đổi, bổ sung một số
điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-
CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Thuế giá trị gia tăng đã được
sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số
359/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025

Kính gửi: Bộ Tư pháp.

Ngày 28/10/2025, Bộ Tài chính đã có công văn số 16822/BTC-CST gửi lấy ý kiến các Bộ ngành, địa phương, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam về hồ sơ dự án Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng (dự án Nghị định), đồng thời gửi đăng dự thảo trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ Tài chính để lấy ý kiến rộng rãi của nhân dân.

Ngày 12/12/2025, Bộ Tài chính đã có công văn số 19454/BTC-CST gửi xin ý kiến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về vướng mắc chính sách thuế giá trị gia tăng trong lĩnh vực ngân hàng và công văn số 19455/BTC-CST gửi xin ý kiến Bộ Công Thương về sửa đổi, bổ sung Danh mục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP.

Căn cứ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính xin gửi Bộ Tư pháp hồ sơ dự án Nghị định để Quý Bộ xem xét có ý kiến thẩm định để Bộ Tài chính hoàn chỉnh dự thảo Nghị định trình Chính phủ xem xét, quyết định (Hồ sơ gửi kèm bao gồm: (1) Dự thảo Tờ trình Chính phủ; (2) Dự thảo Nghị định và Phụ lục kèm theo; (3) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo Nghị định; (4) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật; (5) Bản tiếp thu, giải trình ý kiến về hồ sơ dự án Nghị định).

Bộ Tài chính trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của Quý Bộ. /s/

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Lưu: VT, CST (GTGT) /s/ (05b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Cao Anh Tuấn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

TỜ TRÌNH

Về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 359/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025

Kính gửi: Chính phủ.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng (GTGT) đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 359/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 (sau đây gọi là dự thảo Nghị định) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Cơ sở chính trị

a) Thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước tại các Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khoá XI, Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 và Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị.

- Tại Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khoá XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đã nêu nhiệm vụ: “*Hạn chế tối đa, từng bước tiến tới chấm dứt xuất khẩu khoáng sản thô và chỉ qua chế biến sơ, thúc đẩy chế biến sâu. Đối với loại khoáng sản chiến lược đặc thù như than, dầu khí... cần có chính sách cụ thể, cân đối giữa nhập khẩu và xuất khẩu. Định hướng dự trữ, nhập khẩu một số loại khoáng sản quan trọng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội lâu dài của đất nước.*”.

- Tại Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế có nêu nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đối với nguồn tài lực: “*... Rà soát, hoàn thiện chính sách tài chính về đất đai, khai thác tài nguyên thiên nhiên.*”.

- Tại Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm

2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã nêu nhiệm vụ: “Hoàn thiện chính sách xuất - nhập khẩu và dự trữ khoáng sản, bảo đảm cân đối nhu cầu trước mắt với dự trữ khoáng sản lâu dài; xuất khẩu khoáng sản trên cơ sở cân đối hiệu quả đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản; khuyến khích huy động nguồn vốn xã hội hóa đầu tư cho công tác điều tra, đánh giá khoáng sản.”.

b) Thực hiện Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới “*cơ bản hoàn thành việc tháo gỡ những “điểm nghẽn” do quy định pháp luật*”.

c) Thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân “*Đổi mới tư duy xây dựng và tổ chức thực thi pháp luật bảo đảm nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, sử dụng các công cụ thị trường để điều tiết nền kinh tế; giảm thiểu sự can thiệp và xoá bỏ các rào cản hành chính, cơ chế “xin – cho”, tư duy “không quản được thì cấm”*”.

d) Thực hiện Nghị quyết số 158/2024/QH15 ngày 12/11/2024 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 “*Có giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt để tháo gỡ thể chế, khắc phục điểm nghẽn; đẩy mạnh hơn nữa việc rà soát, bổ sung, hoàn thiện thể chế, pháp luật, cơ chế, chính sách gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật; tập trung cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, quy định kinh doanh, tạo thuận lợi, tiết giảm chi phí cho người dân, doanh nghiệp*”.

đ) Thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021-2030, Nghị quyết số 192/2025/QH15 về bổ sung Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025. Tại điểm a Điều 1 Nghị quyết số 192/2025/QH15, Quốc hội quyết nghị chuẩn bị tốt các yếu tố nền tảng nhằm thực hiện thắng lợi Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, đánh dấu thời điểm đất nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới, góp phần tạo nền tảng vững chắc để đạt tốc độ tăng trưởng hai con số trong giai đoạn 2026 - 2030.

e) Tại Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt “Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” có nêu giải pháp về tài chính: “*Điều chỉnh các chính sách tài chính có liên quan đến hoạt động xuất khẩu khoáng sản theo hướng chi xuất khẩu sản phẩm sau chế biến có giá trị cao đối với khoáng sản có quy mô lớn;*”.

2. Cơ sở pháp lý

a) Tại khoản 23 Điều 5 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định về đối tượng không chịu thuế như sau: “*Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo Danh mục do Chính phủ quy định phù hợp với định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô*”.

b) Tại khoản 14 Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT quy định về đối tượng không chịu thuế GTGT như sau:

“14. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô được quy định tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) ban hành kèm theo Nghị định này.

Trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh sản phẩm xuất khẩu tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) để phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, giao Bộ Tài chính phối hợp với các bộ liên quan báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.

Đối với sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác cần khuyến khích xuất khẩu, có giá trị gia tăng cao theo xác định và đề xuất của Bộ Công Thương thì Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các bộ liên quan báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.”.

c) Tại khoản 1 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 quy định: *“1. Văn bản quy phạm pháp luật chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản đó hoặc bị đình chỉ việc thi hành bằng văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 54 của Luật này hoặc luật, nghị quyết của Quốc hội có quy định khác.”.*

d) Thực hiện chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ tại các công văn số 6168/VPCP-KTTH ngày 03/7/2025 về nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT, công văn số 7114/VPCP-KTTH ngày 31/7/2025 chuyển kiến nghị của Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo, công văn số 9755/VPCP-KTTH ngày 10/10/2025 và công văn số 12224/VPCP-KTTH ngày 10/12/2025 về chính sách thuế đối với ngành công nghiệp khoáng sản Việt Nam.

3. Cơ sở thực tiễn

Ngày 01/7/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 181/2025/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT, có hiệu lực thi hành từ 01/7/2025. Qua triển khai thực hiện, Bộ Tài chính có nhận được văn bản phản ánh của Bộ Công Thương và Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo (Văn phòng Chính phủ chuyển kiến nghị của Công ty kèm theo công văn số 7114/VPCP-KTTH). Tổng hợp các ý kiến đề nghị liên quan đến Danh mục tài nguyên, khoáng sản xuất khẩu (Phụ lục I, Phụ lục II) kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP (Bộ Công Thương, Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo) thì có một số sản phẩm nêu tại Danh mục cần xem xét, điều chỉnh gồm:

a) Sản phẩm Flourspar cấp axit (hàm lượng $\text{CaF}_2 > 97\%$) (mã HS 2529.22.00) tại Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác (Phụ lục I) cần đưa ra khỏi Phụ lục I và cũng không đưa vào Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác (Phụ lục II);

b) Sản phẩm Bismut xi măng (hàm lượng Bi $> 70\%$) tại Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác (Phụ lục II) cần đưa ra khỏi Danh mục này (Phụ lục II).

Cơ sở đưa 02 sản phẩm này ra khỏi Danh mục là do các sản phẩm này đã được Bộ Công Thương và Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận là tài nguyên khoáng sản đã được chế biến thành sản phẩm khác, được Bộ Công Thương xác định là sản phẩm có giá trị gia tăng cao và được quy định trong Thông tư số 45/2023/TT-BCT ngày 29/12/2023 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 23/2021/TT-BCT ngày 15/12/2021 của Bộ Công Thương quy định về danh mục chủng loại, tiêu chuẩn chất lượng khoáng sản xuất khẩu do Bộ Công Thương quản lý.

Ngoài ra, trong quá trình gửi lấy ý kiến các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức và cá nhân có liên quan về dự thảo Nghị định, Bộ Tài chính nhận được các phản ánh vướng mắc thực tiễn trong quá trình thực hiện Nghị định số 181/2025/NĐ-CP và kiến nghị sửa đổi, bổ sung như: Hiệp hội Ngân hàng, Hiệp hội Thị trường trái phiếu Việt Nam, Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam đề nghị bổ sung hướng dẫn rõ về chính sách thuế GTGT đối với hoạt động mua, bán chứng chỉ tiền gửi giữa các tổ chức tín dụng, việc xác định doanh thu để tính tỷ lệ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam, Tổng Công ty cổ phần tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam, Tổng Công ty bảo hiểm BIDV, Bảo hiểm Vietinbank đề nghị hướng dẫn rõ về hoạt động môi giới bảo hiểm, tái bảo hiểm và Bộ Công an, UBND tỉnh Đắk Lắk, tỉnh Quảng Ninh, tỉnh Quảng Ngãi, TP. Hà Nội, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Việt Nam đề nghị hướng dẫn rõ về chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt trong trường hợp trả chậm, trả góp. Theo đó, để đảm bảo rõ ràng, minh bạch chính sách, tránh vướng mắc trong thực tiễn, cần phải quy định rõ các nội dung trên.

Từ các nội dung báo cáo nêu trên, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 359/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích ban hành Nghị định

Hoàn thiện quy định về chính sách thuế GTGT, khuyến khích, tạo động lực phát triển cho doanh nghiệp từ đó thúc đẩy phát triển kinh tế.

2. Quan điểm xây dựng Nghị định

- Việc xây dựng dự án Nghị định phù hợp với quy định của Luật Thuế GTGT và các Luật có liên quan.

- Bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Đảm bảo tính kịp thời để tháo gỡ vướng mắc, chuyển từ nhà nước quản lý sang nhà nước kiến tạo, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Bộ Tài chính đã thực hiện xây dựng dự thảo Nghị định theo quy trình, thủ tục theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể:

Ngày 28/10/2025, Bộ Tài chính đã có công văn số 16822/BTC-CST gửi xin ý kiến các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức và cá nhân về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT.

Qua quá trình tổng hợp ý kiến tham gia, ngày 12/12/2025, Bộ Tài chính đã có công văn số 19455/BTC-CST gửi xin ý kiến Bộ Công Thương về sửa đổi, bổ sung Danh mục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP, công văn số 19454/BTC-CST gửi xin ý kiến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về vướng mắc về chính sách thuế GTGT trong lĩnh vực ngân hàng.

Ngày /01/2026, Bộ Tài chính đã có công văn gửi xin ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp về dự thảo Nghị định và Bộ Tư pháp đã có báo cáo thẩm định gửi Bộ Tài chính (Báo cáo thẩm định trình kèm).

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định sửa đổi, bổ sung sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 4, điểm a khoản 1 Điều 9, điểm a khoản 2 Điều 23, điểm g khoản 2 Điều 26 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP và Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục I và Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP.

1.2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Nghị định này bao gồm:

1. Người nộp thuế quy định tại Điều 3 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP.
2. Cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.
3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Bố cục của dự thảo Nghị định

Bố cục dự thảo Nghị định gồm 02 Điều như sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều

của Luật Thuế giá trị gia tăng và Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP

Điều 2. Điều khoản thi hành

3. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

3.1. Nội dung sửa đổi, hoàn thiện

3.1.1. Về xác định sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác

- Tại khoản 23 Điều 5 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định về đối tượng không chịu thuế như sau:

“23. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo Danh mục do Chính phủ quy định phù hợp với định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô.”

- Tại khoản 14 Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP quy định về đối tượng không chịu thuế như sau:

“14. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô được quy định tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) ban hành kèm theo Nghị định này.”

Trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh sản phẩm xuất khẩu tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) để phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, giao Bộ Tài chính phối hợp với các bộ liên quan báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.

Đối với sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác cần khuyến khích xuất khẩu, có giá trị gia tăng cao theo xác định và đề xuất của Bộ Công Thương thì Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các bộ liên quan báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.”

Theo rà soát của Bộ Công Thương, Bộ Luật và văn bản quy phạm pháp luật tương đương cấp Luật hiện hành không có quy định về khuyến khích xuất khẩu nói chung đối với hầu hết các loại sản phẩm, hàng hóa. Việc quy định “khuyến khích xuất khẩu” tại Nghị định số 181/2025/NĐ-CP cần được thống nhất đối với các quy định hiện hành. Ngoài ra, theo Bộ Công Thương quy định tại khoản 14 Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 như hiện nay đã gây khó khăn cho Bộ Công Thương trong việc xác định giá trị gia tăng cao cho sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên đã chế biến thành sản phẩm khác.

Vì vậy, tiếp thu ý kiến của Bộ Công Thương, để đảm bảo thống nhất đối với pháp luật hiện hành, tránh vướng mắc khi thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung sửa đổi, bổ sung thể hiện tại khoản 3 Điều 1 dự thảo Nghị định như sau:

“3. Sửa đổi, bổ sung khoản 14 Điều 4 như sau:

“14. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô được quy định tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) ban hành kèm theo Nghị định này.

Trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh sản phẩm xuất khẩu tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) để phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, ~~giao Bộ Tài chính phối hợp với các bộ liên quan báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.~~

~~Đối với sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác cần khuyến khích xuất khẩu, có giá trị gia tăng cao định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô theo xác định và đề xuất của Bộ Công Thương thì Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các bộ liên quan báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.~~”

3.1.2. Về Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II)

Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Danh mục tài nguyên, khoáng sản quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP, đồng thời, trên cơ sở đề nghị của Bộ Công Thương chỉnh sửa tên gọi của Danh mục chính xác theo quy định của Luật thuế GTGT, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung sửa đổi, bổ sung thể hiện tại khoản 4 Điều 1 dự thảo Nghị định như sau:

“4. Sửa đổi, bổ sung Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP như sau:

*Sửa đổi, bổ sung Danh mục (Phụ lục I Tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và Phụ lục II Tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác) ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP thành Danh mục (Phụ lục I **Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác** và Phụ lục II **Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác**) ban hành kèm theo Nghị định này.”*

Danh mục ban hành kèm theo dự thảo Nghị định này gồm 02 Phụ lục:

Phụ lục I: Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác

Phụ lục II: Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác

Nội dung sửa đổi, bổ sung tại Danh mục ban hành kèm theo dự thảo Nghị định, cụ thể như sau:

a) Về sản phẩm Flourspar cấp axit (hàm lượng $\text{CaF}_2 > 97\%$) (mã HS 2529.22.00)

- Sản phẩm Flourspar cấp axit (hàm lượng $\text{CaF}_2 > 97\%$) hiện đang thuộc Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP. Sản phẩm Flourspar cấp axit (hàm lượng $\text{CaF}_2 > 97\%$) chủ yếu được sử dụng để sản xuất axit flohydric (HF), một hóa chất quan trọng trong nhiều ngành công nghiệp. Axit HF sau đó được sử dụng để tạo ra nhiều hợp chất flo khác, bao gồm cả chất làm lạnh, dược phẩm và polyme. Ngoài ra, Flourspar cấp axit còn được sử dụng trong sản xuất nhôm, khắc kính và trong ngành điện tử. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này năm 2024 là 56 triệu USD, 6 tháng đầu năm 2025 là 33 triệu USD.

- Bộ Công Thương đề nghị bỏ sản phẩm Flourspar cấp axit (hàm lượng $\text{CaF}_2 > 97\%$) ra khỏi Phụ lục I và cũng không đưa vào Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP do đã được Bộ Công Thương và Bộ Khoa học và Công nghệ cho ý kiến xác nhận là tài nguyên khoáng sản đã được chế biến thành sản phẩm khác tại văn bản số 7411/BCT-CNNg ngày 05/8/2014 và văn bản số 2793/BKHCN-TC ngày 05/8/2014.

Sản phẩm Quặng tinh florit hàm lượng $\text{CaF}_2 > 97\%$, mã HS 2529.22.00 là sản phẩm được phép xuất khẩu, không phải sản phẩm hạn chế xuất khẩu theo quy định của Bộ Công Thương tại Thông tư số 45/2023/TT-BCT ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 23/2021/TT-BCT ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về danh mục chủng loại, tiêu chuẩn chất lượng khoáng sản xuất khẩu do Bộ Công Thương quản lý (Thông tư số 45/2023/TT-BCT).

Khoáng fluorite là loại khoáng vật quan trọng trong nhiều ngành kinh tế, được sử dụng từ dạng thô (chưa qua chế biến) đến dạng đã chế biến thành sản phẩm khác để sử dụng trong công nghiệp. Giá trị của khoáng fluorite tăng lên theo độ tinh khiết của hàm lượng CaF_2 . CaF_2 hàm lượng từ 60 - 80% thường được dùng làm chất trợ dung trong luyện thép, giá trị khoảng 200 - 350\$/tấn. CaF_2 hàm lượng $> 97\%$ là loại có giá trị cao nhất, được sử dụng trong ngành công nghiệp hóa chất như sản xuất axit flohydric (HF) là hóa chất quan trọng cho các ngành điện tử, bán dẫn, luyện nhôm,... với giá thị trường từ 400 - 600 USD và là sản phẩm được giao dịch quốc tế. Do đó, Bộ Công Thương cho rằng sản phẩm Flourspar cấp axit (hàm lượng $\text{CaF}_2 > 97\%$) mã HS 2529.22.00 là sản phẩm có giá trị cao nhất trong chuỗi giá trị của khoáng fluorite, được giao dịch quốc tế với giá khoảng 400 - 600 USD/tấn. Theo hồ sơ của Bộ Công Thương, việc chế biến ra sản phẩm này cần phải áp dụng quy trình công nghệ phức tạp, tiên tiến, hiện đại để tách các dòng sản phẩm từ quặng đa kim mỏ Núi Pháo, chế

biến đến sản phẩm đủ điều kiện thương mại trên sàn giao dịch quốc tế về khoáng sản.

- Trên cơ sở đề xuất và nội dung làm rõ thêm của Bộ Công Thương tại các công văn số 5765/BCT-XNK ngày 04/8/2025, công văn số 498/CN-KSLK ngày 09/10/2025 và công văn số 10409/BCT-KHTC ngày 31/12/2025, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục I ban hành kèm theo dự thảo Nghị định như sau:

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
25.29	Tràng thạch (đá bồ tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng fluorite.
	- Khoáng fluorite:
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo khối lượng
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo khối lượng
2529.30.00	- Loxit; nephelin và nephelin xienit

b) Về sản phẩm Bismut xi măng (hàm lượng Bi > 70%) (thuộc nhóm 8106.90)

- Sản phẩm này hiện đang thuộc Phụ lục II kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP. Sản phẩm Bismut xi măng (hàm lượng Bi > 70%) chưa được định danh cụ thể tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam, đang được phân loại vào chung với các mặt hàng thuộc nhóm mã HS 8106.90 Loại khác (là các mặt hàng chứa hàm lượng bismut dưới 99,99%, tính theo khối lượng). Kim ngạch xuất khẩu của các sản phẩm thuộc mã HS 8106.90 năm 2024 là 3,4 triệu USD, 6 tháng đầu năm 2025 hiện chưa có kim ngạch.

- Bộ Công Thương đề nghị bỏ sản phẩm Bismut xi măng (hàm lượng Bi > 70%) ra khỏi Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP.

Sản phẩm Bismut xi măng (hàm lượng Bi > 70%) đã được Bộ Công Thương và Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận là tài nguyên khoáng sản đã được chế biến thành sản phẩm khác¹. Do đó, sản phẩm này thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 23 Điều 5 Luật Thuế GTGT năm 2024, việc quy định các sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo Danh mục do Chính phủ quy định phải phù hợp với định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô.

¹ Theo văn bản số 7411/BCT-CNNg ngày 05/8/2014 của Bộ Công Thương và văn bản số 2793/BKHCN-TC ngày 05/8/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Sản phẩm Bismut xi măng (cimented Bi) hàm lượng Bi > 70% là tài nguyên khoáng sản đã chế biến thành sản phẩm khác từ quặng Bi đầu vào có hàm lượng rất thấp (khoảng 0,123%), qua quá trình tuyển tạo thành tinh quặng, hòa tách, xi măng hóa (kết tủa có chọn lọc), khử để tạo thành sản phẩm chứa > 85% Bi². Đồng thời, sản phẩm tinh quặng Bi ≥ 70% mã HS code 8106.90 là tài nguyên, khoáng sản được phép xuất khẩu thuộc số thứ tự 2, Phụ lục I danh mục chủng loại và tiêu chuẩn chất lượng khoáng sản xuất khẩu có nguồn gốc trong nước (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2023/TT-BCT ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương). Vì vậy, sản phẩm Bismut xi măng (cimented Bi) hàm lượng Bi > 70% không thuộc đối tượng hạn chế xuất khẩu. Ngoài ra, sản phẩm Bismut xi măng > 85% Bi có giá khoảng 12.000 USD/tấn³, cao hơn khoảng 1,5 lần so với tinh quặng Bi ≥ 70% được phép xuất khẩu.

Theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Luật Khoáng sản năm 2010, Nhà nước khuyến khích dự án đầu tư khai thác khoáng sản gắn với chế biến, sử dụng khoáng sản để làm ra sản phẩm kim loại, hợp kim hoặc các sản phẩm khác có giá trị và hiệu quả kinh tế - xã hội. Việc sản xuất ra sản phẩm Bismut xi măng (hàm lượng Bi > 70%) đã được tiến hành từ năm 2014, trong thời gian Luật Khoáng sản năm 2010 có hiệu lực. Sản phẩm Bismut xi măng đã được tăng giá trị sản phẩm gấp 2 - 10 lần so với xuất khẩu thô và đang được áp mã HS 8106.90 với mô tả là Loại khác. Theo hồ sơ của Bộ Công Thương, việc chế biến ra sản phẩm này cần phải áp dụng quy trình công nghệ phức tạp, tiên tiến, hiện đại để tách các dòng sản phẩm từ quặng đa kim mỏ Núi Pháo, chế biến đến sản phẩm đủ điều kiện thương mại trên sàn giao dịch quốc tế về khoáng sản.

- Trên cơ sở đề xuất và nội dung làm rõ thêm của Bộ Công Thương tại các công văn số 5765/BCT-XNK ngày 04/8/2025, công văn số 498/CN-KSLK ngày 09/10/2025 và công văn số 10409/BCT-KHTC ngày 31/12/2025 và qua rà soát, để đảm bảo bao quát đúng phạm vi, giảm thiểu phức tạp của Danh mục, thuận lợi trong quá trình thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi, mô tả Nhóm 8106.90 thành: “**Loại khác, không bao gồm loại bismut xi măng có hàm lượng Bi > 70%**”. Đồng thời, bỏ sản phẩm thuộc nhóm 8106.10 (Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn chứa hàm lượng bismut trên 99,99%) (bao gồm cả các mặt hàng chi tiết ở cấp độ cao hơn) ra khỏi Danh mục để đảm bảo tương thích, cụ thể nội dung sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục II ban hành kèm theo dự thảo Nghị định như sau:

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
81.06	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
8106.10	—Chứa hàm lượng bismut trên 99,99%, tính theo khối lượng:
8106.10.10	—Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:

² Văn bản số 7411/BCT-CNNg ngày 05/8/2014.

³ Shanghai Metal Market ngày 08/10/2025.

8106.10.10.10	— <i>Phế liệu và mảnh vụn</i>
8106.10.10.90	— <i>Loại khác</i>
8106.10.90	— <i>Loại khác</i>
8106.90	- <i>Loại khác, không bao gồm loại bismut xi măng có hàm lượng Bi >70%</i>

c) Ngoài ra, qua quá trình rà soát, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa nhóm sản phẩm có mã HS 7606.11 thay bằng nhóm sản phẩm có mã HS 7606.12 tại Phụ lục II ban hành kèm theo dự thảo Nghị định do lỗi kỹ thuật soạn thảo (sửa lại nhóm 7606.11 bằng nhóm 7606.12 cho chính xác, không ảnh hưởng đến mặt hàng cụ thể đã quy định tại Danh mục) và chỉnh sửa mô tả một số hàng hóa để thống nhất với mô tả hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC, như:

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
76.06	Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm.
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):
7606.11 7606.12	— Bảng nhôm, không hợp kim: - - Bảng hợp kim nhôm:
	- - - Dạng lá:
7606.12.32	- - - - Để làm lon (kể cả đáy lon và nắp lon), dạng cuộn:
7606.12.32.10	- - - - - <i>Dải nhôm cuộn</i>

Đối với các sản phẩm mà Bộ Công Thương đề xuất bỏ ra khỏi Danh mục như đã trình bày ở trên, qua nội dung đề xuất và các thuyết minh của Bộ Công Thương về cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn, Bộ Tài chính đã tiếp thu ý kiến của Bộ Công Thương xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 359/2025/NĐ-CP bỏ các sản phẩm này ra khỏi Danh mục để trình Chính phủ xem xét, quyết định. Đồng thời, Bộ Công Thương chịu trách nhiệm với các đề xuất cũng như tính chính xác số liệu báo cáo và đánh giá tác động cụ thể của đề xuất. Bộ Tài chính có trách nhiệm tổng hợp báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.

3.1.3. Về việc mua, bán chứng chỉ tiền gửi (CCTG) giữa các tổ chức tín dụng (TCTD)

- Tại điểm đ khoản 9 Điều 5 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định: “đ) *Bán nợ bao gồm bán khoản phải trả và khoản phải thu*” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

- Tại điểm đ khoản 4 Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP quy định: “đ) *Bán nợ bao gồm bán khoản phải trả và khoản phải thu, bán chứng chỉ tiền gửi*

giữa người nộp thuế không phải là tổ chức tín dụng” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

- Tại khoản 27 Điều 4 Luật Các TCTD 2024 quy định: “*Nhận tiền gửi là hoạt động nhận tiền của tổ chức, cá nhân dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, phát hành chứng chỉ tiền gửi và hình thức nhận tiền gửi khác theo nguyên tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi theo thỏa thuận cho tổ chức, cá nhân gửi tiền (sau đây gọi là người gửi tiền)*”.

- Thông tư số 02/2025/TT-NHNN ngày 29/4/2025 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc phát hành CCTG trong nước của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định: (i) Tại Điều 4: “*Chứng chỉ tiền gửi là một hình thức tiền gửi dưới dạng giấy tờ có giá và là bằng chứng xác nhận nghĩa vụ trả nợ của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành đối với người mua chứng chỉ tiền gửi trong một thời hạn nhất định, điều kiện trả lãi và các điều kiện khác*”; (ii) Tại khoản 1 Điều 12: “*Chứng chỉ tiền gửi được chuyển quyền sở hữu dưới các hình thức mua, bán, cho, tặng, trao đổi, thừa kế và các hình thức khác phù hợp với các quy định của pháp luật*”.

- Tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 12/2021/TT-NHNN ngày 30/7/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 59/2024/TT-NHNN) quy định:

“1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được mua, bán giấy tờ có giá khi quy định của pháp luật cho phép và được quy định tại Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng, Giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (sau đây gọi là Giấy phép) như sau:

a) Tổ chức tín dụng (trừ tổ chức tín dụng quy định tại điểm b khoản này) chi nhánh ngân hàng nước ngoài được mua, bán chứng chỉ tiền gửi khi Giấy phép có nội dung mua, bán giấy tờ có giá khác; được mua, bán trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành trong nước khi Giấy phép có nội dung mua, bán trái phiếu doanh nghiệp;

b) Công ty tài chính chuyên ngành được mua, bán chứng chỉ tiền gửi khi Giấy phép có nội dung mua, bán chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành trong nước.”

Trong quá trình triển khai thực hiện Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 và Nghị định số 181/2025/NĐ-CP phát sinh vướng mắc như sau:

Việc bán CCTG giữa những người mua CCTG của TCTD (tức là giữa người nộp thuế không phải là TCTD) là bán khoản phải thu đã được hướng dẫn tại điểm đ khoản 4 Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP. Tuy nhiên, đối với các TCTD bên cạnh việc là người phát hành CCTG còn được mua bán CCTG giữa các TCTD với nhau và tại Nghị định số 181/2025/NĐ-CP chưa có quy định về bán CCTG giữa các TCTD.

Do đó, trong quá trình gửi lấy ý kiến các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức và cá nhân có liên quan, Bộ Tài chính nhận được kiến nghị của Hiệp hội Ngân hàng, Hiệp hội Thị trường trái phiếu Việt Nam, Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam đề nghị hướng dẫn về thuế GTGT liên quan đến hoạt động mua bán CCTG giữa các TCTD.

Về nội dung này, Bộ Tài chính đã có công văn số 19454/BTC-CST ngày 12/12/2025 xin ý kiến của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hoạt động mua, bán CCTG đã phát hành giữa các TCTD là hoạt động gì theo pháp luật về các TCTD để áp dụng chính sách thuế GTGT cho phù hợp.

Theo ý kiến của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (tại công văn số 11588/NHNN-TCKT ngày 30/12/2025): CCTG là một hình thức tiền gửi dưới dạng giấy tờ có giá và được phép chuyển nhượng quyền sở hữu dưới các hình thức mua, bán, cho, tặng và các hình thức khác theo quy định pháp luật.

Bộ Tài chính thấy rằng: Căn cứ quy định tại Điều 4 Thông tư số 02/2025/TT-NHNN, CCTG là một hình thức tiền gửi dưới dạng giấy tờ có giá và là bằng chứng xác nhận nghĩa vụ trả nợ của TCTD, do đó, trường hợp mua bán CCTG giữa các TCTD được xác định là bán nợ/bán một khoản phải thu đối với TCTD bán (tiền gốc và tiền lãi) tương tự như bán CCTG giữa người nộp thuế không phải là TCTD đang quy định tại Nghị định số 181/2025/NĐ-CP.

Trên cơ sở ý kiến của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và kiến nghị của Hiệp hội Ngân hàng, Hiệp hội Thị trường trái phiếu Việt Nam, Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, để đảm bảo rõ ràng, tránh vướng mắc phát sinh trong thực tiễn, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP theo hướng quy định bán CCTG (không phân biệt giữa người nộp thuế có phải là TCTD hay không) thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, cụ thể quy định tại khoản 2 Điều 1 dự thảo Nghị định như sau:

“2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 Điều 4 như sau:

“đ) Bán nợ bao gồm bán khoản phải trả và khoản phải thu, bán chứng chỉ tiền gửi giữa người nộp thuế không phải là tổ chức tín dụng.””

3.1.4. Về việc xác định doanh thu để tính tỷ lệ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

- Tại điểm b khoản 1 Điều 14 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định về khấu trừ thuế GTGT đầu vào như sau:

“b) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế thì chỉ được khấu trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng. Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ; trường hợp không hạch toán riêng được thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ % giữa doanh thu của hàng

hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra;”

- Tại điểm a khoản 2 Điều 23 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP quy định về nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT đầu vào như sau:

“2. Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa (bao gồm cả tài sản cố định), dịch vụ sử dụng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế thì chỉ được khấu trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng. Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ; trường hợp không hạch toán riêng được thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ % giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ tính thuế. Trong đó:

a) Tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng; doanh thu của hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng; giá trị gia tăng của hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý (trừ trường hợp giá trị gia tăng âm (-)) và doanh thu của hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều 40 Nghị định này (nếu có). Riêng hoạt động kinh doanh ngoại tệ, mua bán chứng khoán thì doanh thu là chênh lệch giữa giá bán và giá mua (trừ trường hợp chênh lệch âm (-)).”

- Tại Điều 145 Luật Các TCTD quy định về doanh thu và nguyên tắc ghi nhận doanh thu như sau:

“1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm:

- a) Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự;
- b) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ;
- c) Thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng;
- d) Thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, trừ cổ phiếu;
- đ) Thu từ hoạt động góp vốn, chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần;
- e) Thu từ hoạt động khác;
- g) Thu nhập khác theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản thu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được xác định phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định khác của pháp luật có liên quan, có đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ và phải được hạch toán đầy đủ vào doanh thu.

3. Đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào doanh thu nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi

ngoại bảng để đơn đốc thu hồi, xử lý theo quy định của pháp luật; khi thu được thì hạch toán vào doanh thu.

4. Đối với doanh thu từ hoạt động cấp tín dụng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm đánh giá khả năng thu hồi nợ và thực hiện phân loại nợ theo quy định của pháp luật để làm căn cứ hạch toán lãi phải thu và thực hiện hạch toán lãi phải thu từ hoạt động cấp tín dụng vào doanh thu theo quy định của Chính phủ.”

- Tại Điều 13 Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại TCTD do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và TCTD có vốn nhà nước quy định về doanh thu và nguyên tắc ghi nhận doanh thu của ngân hàng thương mại, TCTD phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài như sau:

“1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm:

a) Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự: thu lãi tiền gửi, thu lãi cho vay, thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ, thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, thu lãi cho thuê tài chính, thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ, thu khác từ hoạt động tín dụng;

b) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ: thu từ dịch vụ thanh toán; thu từ dịch vụ ngân quỹ; thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý; thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn, tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác, môi giới tiền tệ; thu từ các dịch vụ khác;

c) Thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng: thu từ kinh doanh ngoại tệ; thu lãi chênh lệch tỷ giá; thu từ kinh doanh vàng; thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ;

d) Thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được phép kinh doanh theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng;

đ) Thu từ hoạt động góp vốn, chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần;

e) Thu từ hoạt động khác: thu từ các khoản nợ đã xử lý bằng dự phòng rủi ro (bao gồm cả các khoản nợ đã được xóa nợ nay thu được); thu từ các công cụ tài chính phát sinh khác; thu từ nghiệp vụ mua bán nợ; thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản; thu hoàn nhập số tiền dự phòng; thu từ hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn; thu từ cho thuê tài sản; thu từ hoạt động khác theo quy định của pháp luật;

g) Thu nhập khác: thu các khoản nợ phải trả nay đã vô chủ hoặc không xác định được chủ nợ theo quy định của pháp luật được ghi tăng thu nhập; thu tiền phạt khách hàng, tiền khách hàng bồi thường do vi phạm hợp đồng được hạch toán vào thu nhập; thu tiền bảo hiểm được bồi thường được hạch toán vào thu nhập sau khi đã bù đắp khoản tổn thất đã mua bảo hiểm; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với các khoản thu của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 145 Luật Các tổ chức tín dụng. Một số nguyên tắc cụ thể ghi nhận doanh thu của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện như sau:

a) Đối với thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự:

a.1) Doanh thu từ hoạt động cấp tín dụng: ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm đánh giá khả năng thu hồi nợ và thực hiện phân loại nợ theo quy định của pháp luật ngân hàng để làm căn cứ hạch toán lãi phải thu và thực hiện hạch toán lãi phải thu từ hoạt động cấp tín dụng vào doanh thu như sau:

Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán số lãi phải thu phát sinh trong kỳ vào doanh thu đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định của pháp luật.

Số lãi phải thu của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại thì không được hạch toán doanh thu, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu hồi, xử lý theo quy định của pháp luật; khi thu được thì hạch toán vào doanh thu.

a.2) Thu lãi tiền gửi: là số lãi phải thu từ tiền gửi trong kỳ.

b) Đối với các khoản thu về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ và vàng: ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện ghi nhận theo quy định tại chuẩn mực kế toán và các quy định pháp luật có liên quan;

c) Thu từ hoạt động kinh doanh các loại chứng khoán được phép kinh doanh theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng:

c.1) Đối với chứng khoán kinh doanh: ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán vào thu nhập theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp đối với chứng khoán kinh doanh;

c.2) Đối với chứng khoán đầu tư, trừ các loại chứng khoán phải phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro như một khoản cho vay: ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán lãi phải thu đối với số lãi dự kiến thu được.

d) Đối với thu lãi góp vốn: cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động góp vốn là số lãi được chia khi có nghị quyết hoặc quyết định hoặc thông báo chia cổ tức, lợi nhuận;

đ) Đối với doanh thu từ các hoạt động còn lại: doanh thu là toàn bộ tiền cung ứng hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong kỳ không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

- Tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ về chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) quy định về doanh thu để tính thu nhập chịu thuế như sau:

“3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

h) Đối với hoạt động ngân hàng, chứng khoán (bao gồm cả chứng khoán phái sinh), bảo hiểm, việc xác định doanh thu thực hiện theo quy định đối với pháp luật về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, pháp luật về chứng khoán và pháp luật về bảo hiểm.

Đối với dịch vụ tài chính phái sinh, việc xác định doanh thu thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật khác có liên quan (nếu có);”

Trong quá trình triển khai thực hiện Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 và Nghị định số 181/2025/NĐ-CP phát sinh vướng mắc như sau:

Tại Nghị định số 181/2025/NĐ-CP đã quy định đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ, mua bán chứng khoán thì doanh thu tính trong tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ để tính tỷ lệ khấu trừ thuế GTGT đầu vào là chênh lệch giữa giá bán và giá mua là phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành. Tuy nhiên, Nghị định 181/2025/NĐ-CP chưa có quy định về việc ghi nhận doanh thu của TCTD đối với các hoạt động ngân hàng (không chỉ với hoạt động kinh doanh ngoại tệ, mua bán chứng khoán).

Do đó, trong quá trình gửi lấy ý kiến các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức và cá nhân có liên quan, Bộ Tài chính nhận được kiến nghị của Hiệp hội Ngân hàng, Hiệp hội Thị trường trái phiếu Việt Nam, Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam bổ sung quy định rõ về việc xác định doanh thu của các TCTD để tính tỷ lệ thuế GTGT được khấu trừ cho phù hợp. Hiệp hội và các ngân hàng có ý kiến cho rằng doanh thu từ hoạt động bán nợ, bán giấy tờ có giá, CCTG, cung ứng sản phẩm phái sinh và chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần, kinh doanh chứng khoán đang được hướng dẫn thống nhất về hạch toán kế toán đối với TCTD hiện hành là thu nhập thuần (Giá bán – (trừ) Giá mua (hoặc Giá ghi sổ)).

Về nội dung này, Bộ Tài chính đã có công văn số 19454/BTC-CST ngày 12/12/2025 xin ý kiến của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc xác định doanh thu của hoạt động ngân hàng (như dịch vụ cấp tín dụng, dịch vụ thanh toán qua tài khoản, bán nợ, bán giấy tờ có giá, CCTG, kinh doanh sản phẩm phái sinh, chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần,...) để tính tỷ lệ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Tại công văn số 11588/NHNN-TCKT ngày 30/12/2025, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đề xuất rà soát các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, quy định của pháp luật về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để xác định doanh thu đối với hoạt động kinh doanh của các TCTD.

Trên cơ sở ý kiến của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính thấy rằng Luật Các TCTD và Nghị định số 135/2025/NĐ-CP đã quy định về doanh thu và nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hoạt động kinh doanh của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, như: thu lãi chênh lệch tỷ giá, doanh thu từ hoạt động cấp tín dụng là lãi phải thu từ hoạt động cấp tín dụng, thu từ nghiệp vụ mua bán nợ, thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán là số lãi dự kiến thu được, thu lãi góp vốn là số lãi được chia,... đối với doanh thu từ các hoạt động khác là doanh thu là toàn bộ tiền cung ứng hàng hóa, dịch vụ. Nghị định số 320/2025/NĐ-CP quy định việc xác định doanh thu của hoạt động ngân hàng theo pháp luật về chế độ tài chính của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Do đó, để thống nhất với quy định của pháp luật chuyên ngành về các TCTD, chế độ tài chính của TCTD và pháp luật thuế TNDN, đồng bộ với pháp luật thuế GTGT hiện hành, cần thiết quy định rõ về việc xác định doanh thu đối với hoạt động ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm.

Ngoài ra, Luật số 149/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT và Nghị định số 359/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP đã bổ sung quy định về trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT nhưng được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định tại khoản 6 Điều 1 dự thảo Nghị định như sau:

“6. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 23 như sau:

“a) Tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng; doanh thu của hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng; giá trị gia tăng của hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý (trừ trường hợp giá trị gia tăng âm (-)) và doanh thu của hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều 40 Nghị định này (nếu có). Riêng hoạt động kinh doanh ngoại tệ, mua bán chứng khoán thì doanh thu là chênh lệch giữa giá bán và giá mua (trừ trường hợp chênh lệch âm (-)) ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, việc xác định doanh thu từ hoạt động kinh doanh thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, pháp luật về chứng khoán và pháp luật về bảo hiểm.

Doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng bao gồm cả doanh thu của hàng hóa không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 149/2025/QH15.””

3.1.5. Về môi giới bảo hiểm của các dịch vụ bảo hiểm thuộc đối tượng không chịu thuế

- Tại khoản 8 Điều 5 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định các dịch vụ bảo hiểm thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT như sau:

“8. Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm người học, các dịch vụ bảo hiểm khác liên quan đến con người; bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm cây trồng, các dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác; bảo hiểm tàu, thuyền, trang thiết bị và các dụng cụ cần thiết khác phục vụ trực tiếp đánh bắt thủy sản; tái bảo hiểm; bảo hiểm các công trình, thiết bị dầu khí, tàu chứa dầu mang quốc tịch nước ngoài do nhà thầu dầu khí hoặc nhà thầu phụ nước ngoài thuê để hoạt động tại vùng biển Việt Nam, vùng biển chồng lấn mà Việt Nam và các quốc gia có bờ biển tiếp liền hay đối diện đã thỏa thuận đặt dưới chế độ khai thác chung”.

- Tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP quy định về giá tính thuế đối với hoạt động đại lý, môi giới mua bán hàng hóa, dịch vụ hưởng hoa hồng và hàng hóa, dịch vụ được sử dụng hóa đơn thanh toán ghi giá thanh toán như sau:

“1. Đối với hoạt động đại lý, môi giới mua bán hàng hóa và dịch vụ hưởng hoa hồng là tiền hoa hồng thu được từ các hoạt động này chưa có thuế giá trị gia tăng, trừ trường hợp không phải tính thuế giá trị gia tăng gồm:

a) Doanh thu hàng hóa, dịch vụ nhận bán đại lý và doanh thu hoa hồng được hưởng từ hoạt động đại lý bán đúng giá quy định của bên giao đại lý hưởng hoa hồng của dịch vụ: bưu chính, viễn thông, bán vé xổ số, vé máy bay, ô tô, tàu hỏa, tàu thủy; đại lý vận tải quốc tế; đại lý của các dịch vụ ngành hàng không, hàng hải mà được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%; đại lý bán bảo hiểm.

b) Doanh thu hàng hóa, dịch vụ và doanh thu hoa hồng đại lý được hưởng từ hoạt động đại lý bán hàng hóa, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng.”

- Tại khoản 5 và khoản 6 Điều 4 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 về giải thích từ ngữ quy định về hoạt động đại lý bảo hiểm và môi giới bảo hiểm như sau:

“5. Hoạt động đại lý bảo hiểm là một hoặc một số hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô, bao gồm: tư vấn sản phẩm bảo hiểm; giới thiệu sản phẩm bảo hiểm; chào bán sản phẩm bảo hiểm; thu xếp việc giao kết hợp đồng bảo hiểm; thu phí bảo hiểm; thu thập hồ sơ để phục vụ việc giải quyết bồi thường, trả tiền bảo hiểm.

6. Hoạt động môi giới bảo hiểm là hoạt động cung cấp thông tin, tư vấn cho bên mua bảo hiểm về loại hình bảo hiểm, sản phẩm bảo hiểm, chương trình bảo hiểm, điều kiện, điều khoản, phí bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh

nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam; các hoạt động liên quan đến việc đàm phán, thu xếp giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm."

Trong quá trình triển khai thực hiện Luật Thuế GTGT số 48/2004/QH15 và Nghị định số 181/2005/NĐ-CP phát sinh vướng mắc như sau:

Tại Điều 9 Nghị định số 181/2005/NĐ-CP mới quy định doanh thu hoa hồng được hưởng từ đại lý bảo hiểm thì không tính thuế GTGT nhưng không đề cập đến khoản hoa hồng môi giới bảo hiểm trong khi hai dịch vụ này là tương đồng.

Đại lý bảo hiểm và môi giới bảo hiểm là hai kênh trung gian khai thác bảo hiểm, giúp kết nối doanh nghiệp bảo hiểm với khách hàng (đại lý bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền, đại diện cho doanh nghiệp bảo hiểm; còn môi giới bảo hiểm đại diện cho bên mua bảo hiểm, tư vấn cho bên mua lựa chọn sản phẩm phù hợp). Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ chi trả hoa hồng bảo hiểm (bao gồm hoa hồng đại lý, hoa hồng môi giới) cho các trung gian khai thác này.

Đối với các hoạt động bảo hiểm thuộc đối tượng chịu thuế GTGT thì các doanh nghiệp đã được kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào nên không phát sinh vướng mắc.

Đối với hoạt động bảo hiểm thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT (như bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm...) thì hoa hồng đại lý bảo hiểm và môi giới bảo hiểm có tính chất tương tự nhau (đều được trích từ doanh thu hoạt động bán bảo hiểm), và do dịch vụ bảo hiểm này thuộc đối tượng không chịu thuế nên sẽ không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Do đó, trường hợp thu thuế GTGT đối với môi giới bảo hiểm mà các dịch vụ bảo hiểm không chịu thuế GTGT (như môi giới bảo hiểm sức khỏe, môi giới tái bảo hiểm,...) sẽ khiến chi phí bảo hiểm tăng lên, không khuyến khích việc sử dụng hoạt động bảo hiểm này.

Trước đây, theo quy định tại Thông tư số 09/2011/TT-BTC ngày 21/01/2011 của Bộ Tài chính:

- Tại Điều 3 quy định về đối tượng chịu thuế như sau:

"Trừ các dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT quy định tại Điều 4 Thông tư này, các dịch vụ bảo hiểm và các hàng hóa, dịch vụ khác do các đối tượng quy định tại Điều 2 của Thông tư này cung cấp là đối tượng chịu thuế GTGT, bao gồm:

- Bảo hiểm phi nhân thọ, dịch vụ tư vấn và môi giới bảo hiểm phi nhân thọ;

- Đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý yêu cầu người thứ ba bồi hoàn;

- Hàng hóa, dịch vụ khác thuộc diện chịu thuế GTGT theo quy định của pháp luật về thuế GTGT phát sinh trong quá trình hoạt động của các công ty có hoạt động thuộc lĩnh vực bảo hiểm."

- Tại khoản 2 Điều 10 về đăng ký, kê khai, nộp thuế quy định như sau:

“2. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với khoản hoa hồng môi giới tái bảo hiểm và hoa hồng môi giới bảo hiểm mà các dịch vụ bảo hiểm thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.”

Như vậy, trước đây theo quy định tại Thông tư số 09/2011/TT-BTC thì doanh nghiệp không phải kê khai, nộp thuế đối với hoa hồng môi giới tái bảo hiểm và hoa hồng môi giới bảo hiểm mà các dịch vụ bảo hiểm thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT và chỉ có “môi giới bảo hiểm phi nhân thọ” thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

Do vậy, để phù hợp với pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, đúng bản chất và ổn định chính sách, cần thiết nghiên cứu sửa đổi quy định về thuế GTGT đối với dịch vụ môi giới các sản phẩm bảo hiểm thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT để bảo đảm không tăng chi phí đối với các dịch vụ này.

Trên cơ sở kiến nghị của Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam, Tổng Công ty cổ phần tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam, Tổng Công ty bảo hiểm BIDV, Bảo hiểm Vietinbank, để bảo đảm thống nhất với hoạt động đại lý bảo hiểm như đã quy định tại Nghị định số 181/2025/NĐ-CP và để không tăng chi phí của các dịch vụ bảo hiểm không chịu thuế (như bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm liên quan đến con người, tái bảo hiểm...), Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định tại khoản 5 Điều 1 dự thảo Nghị định như sau:

“5. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 9 như sau:

*“b) Doanh thu hàng hóa, dịch vụ và doanh thu hoa hồng đại lý được hưởng từ hoạt động đại lý bán hàng hóa, dịch vụ, **doanh thu hoa hồng môi giới dịch vụ bảo hiểm thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.**”*”

3.1.6. Về chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt

- Tại khoản 2 Điều 14 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định về điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào như sau:

“2. Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào được quy định như sau:

a) Có hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng thay cho phía nước ngoài quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 4 của Luật này. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng thay cho phía nước ngoài;

b) Có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào, trừ một số trường hợp đặc thù theo quy định của Chính phủ;

... ”

- Tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP quy định về khấu trừ thuế GTGT như sau:

“1. Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng được khấu trừ toàn bộ...”

- Tại điểm g khoản 2 Điều 26 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP quy định:

“Điều 26. Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt

...

2. Một số trường hợp đặc thù theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 Luật Thuế giá trị gia tăng bao gồm:

...

g) Đối với hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp có giá trị hàng hóa, dịch vụ mua từ 05 triệu đồng trở lên, cơ sở kinh doanh căn cứ vào hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ bằng văn bản, hóa đơn giá trị gia tăng và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp để khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt do chưa đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng thì cơ sở kinh doanh vẫn được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng, cơ sở kinh doanh không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ sở kinh doanh phải kê khai, điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào kỳ tính thuế phát sinh nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng.”

Căn cứ quy định nêu trên, trường hợp sau khi điều chỉnh giảm số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, cơ sở kinh doanh sau đó có chứng từ chứng minh việc thanh toán qua ngân hàng thì sẽ được kê khai và khấu trừ thuế GTGT đầu vào tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

Trong quá trình gửi lấy ý kiến các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức và cá nhân có liên quan, Bộ Tài chính nhận được kiến nghị của Bộ Công an, UBND tỉnh Đắk Lắk, tỉnh Quảng Ninh, tỉnh Quảng Ngãi, TP. Hà Nội, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Việt Nam đề nghị hướng dẫn rõ về chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt trong trường hợp trả chậm, trả góp nêu trên.

Trên cơ sở kiến nghị của các đơn vị, để tránh vướng mắc trong thực tiễn, đảm bảo minh bạch, rõ ràng chính sách, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định tại khoản 7 Điều 1 dự thảo Nghị định như sau:

“7. Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 2 Điều 26 như sau:

“g) Đối với hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp có giá trị hàng hóa, dịch vụ mua từ 05 triệu đồng trở lên, cơ sở kinh doanh căn cứ vào hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ bằng văn bản, hóa đơn giá trị gia tăng và chứng từ

thanh toán không dùng tiền mặt của hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp để khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt do chưa đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng thì cơ sở kinh doanh vẫn được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng, cơ sở kinh doanh không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ sở kinh doanh phải kê khai, điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào kỳ tính thuế phát sinh nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng. Trường hợp sau khi điều chỉnh, cơ sở kinh doanh có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào kỳ tính thuế có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.””

3.2. Nội dung bổ sung so với quy định hiện hành

Về dịch vụ tái bảo hiểm

- Tại khoản 8 Điều 5 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định về đối tượng không chịu thuế như sau: “8. Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm người học, các dịch vụ bảo hiểm khác liên quan đến con người; bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm cây trồng, các dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác; bảo hiểm tàu, thuyền, trang thiết bị và các dụng cụ cần thiết khác phục vụ trực tiếp đánh bắt thủy sản; tái bảo hiểm;...”

- Trước ngày 01/01/2023, Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2010 quy định:

“2. Kinh doanh tái bảo hiểm là hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm nhằm mục đích sinh lợi, theo đó doanh nghiệp bảo hiểm nhận một khoản phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm khác để cam kết bồi thường cho các trách nhiệm đã nhận bảo hiểm.”

- Tại khoản 3 và khoản 4 Điều 4 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2023) quy định về giải thích từ ngữ như sau:

“3. Kinh doanh tái bảo hiểm là hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam nhận một khoản phí tái bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam khác, doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tổ chức bảo hiểm nước ngoài để cam kết bồi thường cho các trách nhiệm đã nhận bảo hiểm.

4. Nhượng tái bảo hiểm là hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam chuyển giao một phần trách nhiệm đã nhận tái bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam khác, doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tổ chức bảo hiểm nước ngoài trên cơ sở thanh toán phí nhượng tái bảo hiểm.”

Theo đó, trước đây, Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 quy định về kinh doanh tái bảo hiểm là doanh nghiệp bảo hiểm nhận một khoản phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm khác để cam kết bồi thường cho các trách nhiệm đã nhận bảo hiểm, do đó, hoạt động nhượng tái bảo hiểm cũng thuộc hoạt động tái bảo hiểm.

Tại Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 đã tách 2 khái niệm “tái bảo hiểm” và “nhượng tái bảo hiểm”, nhưng bản chất hoạt động “nhượng tái bảo hiểm” vẫn là “tái bảo hiểm” do đây chỉ chuyển giao một phần trách nhiệm đã nhận tái bảo hiểm cho doanh nghiệp khác, nhằm mục đích chia sẻ rủi ro giữa các công ty bảo hiểm, không làm tăng giá trị dịch vụ bảo hiểm.

- Trong quá trình triển khai thực hiện Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 và Nghị định số 181/2025/NĐ-CP phát sinh vướng mắc như sau:

Theo Thông tư số 09/2011/TT-BTC thì “hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về nhượng tái bảo hiểm” là khoản thu về dịch vụ, hàng hóa bán ra đã tính thuế GTGT ở khâu bảo hiểm gốc nên không phải tính thuế GTGT.

Bản chất của nghiệp vụ tái bảo hiểm là chia sẻ rủi ro giữa các doanh nghiệp bảo hiểm, không phải là hoạt động cung cấp dịch vụ độc lập tạo ra GTGT mới. Toàn bộ giá trị hình thành ở khâu bảo hiểm gốc đã được tính thuế (nếu sản phẩm thuộc đối tượng chịu thuế GTGT). Các khoản phí tái bảo hiểm, phí nhượng tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm đều xuất phát từ doanh thu phí bảo hiểm.

Như vậy, về bản chất, các khoản thu về nhượng tái bảo hiểm được thỏa thuận trong hợp đồng tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm là các khoản thu liên quan tới hoạt động tái bảo hiểm và đều xuất phát từ khoản phí bảo hiểm gốc đã kê khai và nộp thuế GTGT; và các khoản thu liên quan hoạt động tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm nêu trên không mang bản chất của khoản thu dịch vụ độc lập.

Từ những phân tích trên, các khoản thu về nhượng tái bảo hiểm cũng giống như hoạt động tái bảo hiểm. Do vậy, để đồng bộ với pháp luật về bảo hiểm cần thiết phải hướng dẫn các khoản thu này thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT như hoạt động tái bảo hiểm.

Do vậy, trên cơ sở kiến nghị của Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam, Tổng Công ty cổ phần tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam, Tổng Công ty bảo hiểm BIDV, Bảo hiểm Vietinbank, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định tại khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị định như sau:

“1. Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 4 như sau:

“3a. Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm người học, các dịch vụ bảo hiểm khác liên quan đến con người; bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm cây trồng, các dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác; bảo hiểm tàu, thuyền, trang thiết bị và các dụng cụ cần thiết khác phục vụ trực tiếp đánh bắt thủy sản; tái

bảo hiểm (bao gồm nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về nhượng tái bảo hiểm); bảo hiểm các công trình, thiết bị dầu khí, tàu chứa dầu mang quốc tịch nước ngoài do nhà thầu dầu khí hoặc nhà thầu phụ nước ngoài thuê để hoạt động tại vùng biển Việt Nam, vùng biển chồng lấn mà Việt Nam và các quốc gia có bờ biển tiếp liền hay đối diện đã thỏa thuận đặt dưới chế độ khai thác chung.””

3.3. Về nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Dự thảo Nghị định không làm phát sinh thủ tục hành chính.

3.5. Về nội dung phân quyền, phân cấp; ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Dự thảo Nghị định không có nội dung cần phân cấp, phân quyền và không có nội dung đề cập trực tiếp đến việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

4. Tính tương thích, sự phù hợp của dự thảo Nghị định với các cam kết quốc tế và việc đảm bảo bình đẳng giới, chính sách dân tộc tại dự thảo Nghị định

4.1. Về tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên

Qua rà soát về các Điều ước quốc tế cũng như cam kết quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên hoặc tham gia, các nội dung dự kiến sửa đổi tại dự thảo Nghị định đảm bảo phù hợp, tương thích với các điều ước quốc tế cũng như cam kết quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc tham gia.

4.2. Về việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc

Dự thảo Nghị định không có nội dung đề cập trực tiếp đến yêu cầu bảo đảm bình đẳng giới và việc thực hiện chính sách dân tộc.

5. Về việc bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh

Nội dung dự thảo Nghị định không ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh của đất nước.

V. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI DỰ THẢO VĂN BẢN GỬI THẨM ĐỊNH (NẾU CÓ)

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN VÀ THỜI GIAN TRÌNH BAN HÀNH

Khi Nghị định được ban hành, toàn bộ nội dung Nghị định sẽ được đăng tải trên cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và các phương tiện thông tin đại chúng để các cơ quan, tổ chức và người dân biết và thực hiện. Bộ Tài chính sẽ phối hợp với các cơ quan có liên quan và chỉ đạo cơ quan quản lý thuế thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến kiểm tra, thanh tra, giám sát để đảm bảo việc thực thi Nghị định có hiệu quả, các kinh

phí phát sinh này được dự toán trong kinh phí thường xuyên theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Nội dung dự thảo Nghị định không có quy định liên quan đến việc thành lập các tổ chức, bộ máy mới để triển khai thực hiện. Do vậy, không ảnh hưởng nguồn nhân lực, không làm tăng thêm đầu mối tổ chức và biên chế (người hưởng lương từ ngân sách nhà nước) bảo đảm thi hành Nghị định sau khi được ban hành.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 359/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025, Bộ Tài chính xin kính trình Chính phủ xem xét, quyết định.

(Xin gửi kèm theo: (1) Dự thảo Nghị định và Phụ lục kèm theo; (2) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định; (3) Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp về dự thảo Nghị định; (4) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo Nghị định; (5) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật; (6) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Hồ Đức Phớc (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, CST (GTGT)(b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 359/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 149/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 359/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP

1. Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 4 như sau:

“3a. Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm người học, các dịch vụ bảo hiểm khác liên quan đến con người; bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm cây trồng, các dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác; bảo hiểm tàu, thuyền, trang thiết bị và các dụng cụ cần thiết khác phục vụ trực tiếp đánh bắt thủy sản; tái bảo hiểm (bao gồm nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về nhượng tái bảo hiểm); bảo hiểm các công trình, thiết bị dầu khí, tàu chứa dầu mang quốc tịch nước ngoài do nhà thầu dầu khí hoặc nhà thầu phụ nước ngoài thuê để hoạt động tại vùng biển Việt Nam, vùng biển chồng lấn mà Việt Nam và các quốc gia có bờ biển tiếp liền hay đối diện đã thỏa thuận đặt dưới chế độ khai thác chung.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 4 Điều 4 như sau:

“đ) Bán nợ bao gồm bán khoản phải trả và khoản phải thu, bán chứng chỉ tiền gửi giữa người nộp thuế không phải là tổ chức tín dụng.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 14 Điều 4 như sau:

“14. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô được quy định tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) ban hành kèm theo Nghị định này.

Trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh sản phẩm xuất khẩu tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) để phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, ~~giao Bộ Tài chính phối hợp với các bộ liên quan báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.~~

~~Đối với sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác cần khuyến khích xuất khẩu, có giá trị gia tăng cao định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô theo xác định và đề xuất của Bộ Công Thương thì Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các bộ liên quan báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.”~~

4. Sửa đổi, bổ sung Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP như sau:

Sửa đổi, bổ sung Danh mục (Phụ lục I Tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và Phụ lục II Tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác) ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP thành Danh mục (Phụ lục I **Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác** và Phụ lục II **Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác**) ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 9 như sau:

“b) Doanh thu hàng hóa, dịch vụ và doanh thu hoa hồng đại lý được hưởng từ hoạt động đại lý bán hàng hóa, dịch vụ, **doanh thu hoa hồng môi giới dịch vụ bảo hiểm thuộc diện đối tượng** không chịu thuế giá trị gia tăng.”

6. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 23 như sau:

“a) Tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng; doanh thu của hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng; giá trị gia tăng của hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý (trừ trường hợp giá trị gia tăng âm (-)) và doanh thu của hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều 40 Nghị định này (nếu có). ~~Riêng hoạt động kinh doanh ngoại tệ, mua bán chứng khoán thì doanh thu là chênh lệch giữa giá bán và giá mua (trừ trường hợp chênh lệch âm (-))~~ **ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, việc xác định doanh thu từ hoạt động kinh doanh thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, pháp luật về chứng khoán và pháp luật về bảo hiểm.**

Doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng bao gồm cả doanh thu của hàng hóa không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 149/2025/QH15.

7. Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 2 Điều 26 như sau:

“g) Đối với hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp có giá trị hàng hóa, dịch vụ mua từ 05 triệu đồng trở lên, cơ sở kinh doanh căn cứ vào hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ bằng văn bản, hóa đơn giá trị gia tăng và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp để khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt do chưa đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng thì cơ sở kinh doanh vẫn được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng, cơ sở kinh doanh không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ sở kinh doanh phải kê khai, điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào kỳ tính thuế phát sinh nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng. Trường hợp sau khi điều chỉnh, cơ sở kinh doanh có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào kỳ tính thuế có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.”

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm .

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Hồ Đức Phớc

Phụ lục I

SẢN PHẨM XUẤT KHẨU LÀ TÀI NGUYÊN, KHOÁNG SẢN KHAI THÁC CHƯA CHẾ BIẾN THÀNH SẢN PHẨM KHÁC

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 359/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025)

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
Chương 25	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng
2502.00.00	Pirit sắt chưa nung.
2503.00.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.
25.04	Graphit tự nhiên.
2504.10.00	- Ở dạng bột hoặc dạng mảnh
2504.90.00	- Loại khác
25.05	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh:
2505.10.00.10	- - Bột oxit silic mịn và siêu mịn có kích thước hạt từ 96µm (micrô mét) trở xuống, hàm lượng SiO ₂ ≥ 97,7%, Fe ₂ O ₃ ≤ 0,030%, độ ẩm ≤ 0,3%
2505.10.00.20	- - Bột oxit silic mịn có kích thước hạt từ 500 µm (micromet) trở xuống, hàm lượng SiO ₂ ≥ 99,3%; Fe ₂ O ₃ ≤ 0,01%, độ ẩm ≤ 5%
2505.10.00.90	- - Loại khác
2505.90.00	- Loại khác
25.06	Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).
2506.10.00	- Thạch anh
2506.20.00	- Quartzite
2507.00.00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.
25.08	Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hoặc đất dinas.
2508.10.00	- Bentonite
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa
2508.40	- Đất sét khác:
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)
2508.40.90	- - Loại khác
2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite
2508.60.00	- Mullite

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
2508.70.00	- Đất chịu lửa hoặc đất dinas
2509.00.00	Đá phần.
25.10	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phần có chứa phosphat.
2510.10	- Chưa nghiền:
2510.10.10	- - Apatít (apatite)
2510.10.90	- - Loại khác
2510.20	- Đã nghiền:
2510.20.10	- - Apatít (apatite):
2510.20.10.10	- - - Loại hạt mịn có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng 0,25 mm
2510.20.10.20	- - - Loại hạt có kích thước trên 0,25 mm đến 15 mm
2510.20.10.90	- - - Loại khác
2510.20.90	- - Loại khác
25.11	Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)
2512.00.00	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1.
25.13	Đá bột; đá nhám; corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.
2513.10.00	- Đá bột
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác
2514.00.00	Đá phiến, đã hoặc chưa đục thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).
25.15	Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đục thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đục thô
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):
2515.12.10	- - - Dạng khối:
2515.12.10.10	- - - - Đá hoa trắng
2515.12.10.90	- - - - Loại khác
2515.12.20	- - - Dạng tấm
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa:
2515.20.00.10	- - Đá vôi trắng dạng khối
2515.20.00.90	- - Loại khác

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
25.16	Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay hoặc đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).
	- Granit:
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):
2516.12.10	- - - Dạng khối
2516.12.20	- - - Dạng tấm
2516.20	- Đá cát kết:
2516.20.10	- - Thô hoặc đã đẽo thô
2516.20.20	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng
25.17	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay hoặc đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay hoặc đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:
2517.10.00.10	- - Loại có kích cỡ đến 400 mm
2517.10.00.90	- - Loại khác
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble):
2517.41.00.20	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1mm
2517.41.00.30	- - - Loại có kích cỡ đến 400 mm
2517.41.00.90	- - - Loại khác
2517.49.00	- - Loại khác:
2517.49.00.20	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1mm
2517.49.00.30	- - - Loại có kích cỡ đến 400 mm
2517.49.00.90	- - - Loại khác
25.18	Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
25.19	Magiê carbonat tự nhiên (magnesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)
2519.90	- Loại khác:
2519.90.10	- - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết)
2519.90.90	- - Loại khác
25.20	Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hoặc canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hoặc chất ức chế.
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan
2520.20	- Thạch cao plaster:
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa
2520.20.90	- - Loại khác
2521.00.00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng.
25.22	Vôi sống, vôi tôi và vôi thủy lực, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.
2522.10.00	- Vôi sống
2522.20.00	- Vôi tôi
2522.30.00	- Vôi thủy lực
25.24	Amiăng.
2524.10.00	- Crocidolite
2524.90.00	- Loại khác
25.25	Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.
2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hoặc lớp
2525.20.00	- Bột mi ca
2525.30.00	- Phế liệu mi ca
25.26	Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:
2526.20.10	- - Bột talc
2526.20.90	- - Loại khác
2528.00.00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô.
25.29	Tràng thạch (đá bồ tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng fluorite.
2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
2529.10.10	- - Potash tràng thạch; soda tràng thạch
2529.10.90	- - Loại khác
	- Khoáng fluorite:
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo khối lượng
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo khối lượng
2529.30.00	- Loxit; nephelin và nephelin xenit
25.30	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.
2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):
2530.20.10	- - Kiezerit
2530.20.20	- - Epsomite (magiê sulphat tự nhiên)
2530.90	- Loại khác:
2530.90.10	- - Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang
2530.90.90	- - Loại khác:
2530.90.90.10	- - - Quặng đất hiếm
2530.90.90.90	- - - Loại khác
Chương 26	Quặng, xỉ và tro
26.01	Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:
2601.11	- - Chưa nung kết:
2601.11.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite
2601.11.90	- - - Loại khác:
2601.11.90.10	- - - - Tinh quặng sắt hàm lượng cao ($Fe \geq 68\%$; $SiO_2 \leq 3,6\%$; $Al_2O_3 \leq 0,3\%$; $TiO_2 \leq 0,002\%$; $P \leq 0,001\%$; $CaO \leq 0,02\%$; $MgO \leq 0,4\%$; $K_2O \leq 0,01\%$; $Na_2O \leq 0,030\%$; $Cu \leq 0,002\%$; $Zn \leq 0,004\%$; $Mn \leq 0,2\%$; $MKN \leq 0,01\%$; $S \leq 0,01\%$)
2601.11.90.90	- - - - Loại khác
2601.12	- - Đã nung kết:
2601.12.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite
2601.12.90	- - - Loại khác:
2601.12.90.10	- - - - Tinh quặng sắt hàm lượng cao ($Fe \geq 68\%$; $SiO_2 \leq 3,6\%$; $Al_2O_3 \leq 0,3\%$; $TiO_2 \leq 0,002\%$; $P \leq 0,001\%$; $CaO \leq 0,02\%$; $MgO \leq 0,4\%$; $K_2O \leq 0,01\%$; $Na_2O \leq 0,030\%$; $Cu \leq 0,002\%$; $Zn \leq 0,004\%$; $Mn \leq 0,2\%$; $MKN \leq 0,01\%$; $S \leq 0,01\%$)
2601.12.90.90	- - - - Loại khác
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung
2602.00.00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.
2603.00.00	Quặng đồng và tinh quặng đồng.
26.04	Quặng niken và tinh quặng niken.
2604.00.00.10	- Quặng thô
2604.00.00.90	- Tinh quặng

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
26.05	Quặng coban và tinh quặng coban.
2605.00.00.10	- Quặng thô
2605.00.00.90	- Tinh quặng
26.06	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.
2606.00.00.10	- Quặng thô
2606.00.00.90	- Tinh quặng
2607.00.00	Quặng chì và tinh quặng chì.
2608.00.00	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.
26.09	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.
2609.00.00.10	- Quặng thô
2609.00.00.90	- Tinh quặng
2610.00.00	Quặng crôm và tinh quặng crôm.
26.11	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.
2611.00.00.10	- Quặng thô
2611.00.00.90	- Tinh quặng
26.12	Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani:
2612.10.00.10	- - Quặng thô
2612.10.00.90	- - Tinh quặng
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori:
2612.20.00.10	- - Quặng thô
2612.20.00.90	- - Tinh quặng
26.13	Quặng molipden và tinh quặng molipden.
2613.10.00	- Đã nung
2613.90.00	- Loại khác:
2613.90.00.10	- - Quặng thô
2613.90.00.90	- - Tinh quặng
26.14	Quặng titan và tinh quặng titan.
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit:
2614.00.10.10	- - Tinh quặng inmenit
2614.00.10.90	- - Loại khác
2614.00.90	- Loại khác:
2614.00.90.10	- - Tinh quặng rutil $83\% \leq \text{TiO}_2 \leq 87\%$
2614.00.90.90	- - Loại khác
26.15	Quặng niobi, tantali, vanadi hoặc zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon:
2615.10.00.10	- - Quặng thô

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
	- - Tinh quặng:
2615.10.00.20	- - - Bột zircon siêu mịn cỡ hạt nhỏ hơn 75µm (micrô mét)
2615.10.00.90	- - - Loại khác
2615.90.00	- Loại khác:
	- - Niobi:
2615.90.00.10	- - - Quặng thô
2615.90.00.20	- - - Tinh quặng
	- - Loại khác:
2615.90.00.30	- - - Quặng thô
2615.90.00.90	- - - Tinh quặng
26.16	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc:
2616.10.00.10	- - Quặng thô
2616.10.00.90	- - Tinh quặng
2616.90.00	- Loại khác:
2616.90.00.10	- - Quặng vàng
	- - Loại khác:
2616.90.00.20	- - - Quặng thô
2616.90.00.90	- - - Tinh quặng
26.17	Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon:
2617.10.00.10	- - Quặng thô
2617.10.00.90	- - Tinh quặng
2617.90.00	- Loại khác:
2617.90.00.10	- - Quặng thô
2617.90.00.90	- - Tinh quặng
2618.00.00	Xi hạt (xi cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.
2619.00.00	Xi, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.
26.20	Xi, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng.
	- Chứa chủ yếu là kẽm:
2620.11.00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten trắng kẽm)
2620.19.00	- - Loại khác
	- Chứa chủ yếu là chì:
2620.21.00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ
2620.29.00	- - Loại khác
2620.30.00	- Chứa chủ yếu là đồng
2620.40.00	- Chứa chủ yếu là nhôm
2620.60.00	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng
	- Loại khác:
2620.91.00	- - Chứa antimon, berily, cadimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng
2620.99	- - Loại khác:

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
2620.99.10	- - - Xi và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc
2620.99.90	- - - Loại khác
26.21	Xi và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.
2621.90.90	- - Loại khác
2621.90.90.10	- - - - Xi than
Chương 27	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất
27.01	Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:
2701.11.00	- - Anthracite
2701.12	- - Than bi-tum:
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc
2701.12.90	- - - Loại khác
2701.19.00	- - Than đá loại khác
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá
27.02	Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh
27.03	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh
27.04	Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hoặc than bùn
2704.00.30	- Muội bình chưng than đá
27.09	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.
2709.00.10	- Dầu mỏ thô
2709.00.20	- Condensate
27.11	Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.
	- Dạng hóa lỏng:
2711.11.00	- - Khí tự nhiên
2711.12.00	- - Propan
2711.13.00	- - Butan
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:
2711.14.10	- - - Etylen
2711.14.90	- - - Loại khác
2711.19.00	- - Loại khác
	- Dạng khí:
2711.21	- - Khí tự nhiên:

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
2711.21.10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ
2711.21.90	- - - Loại khác
2711.29.00	- - Loại khác
27.12	Vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vì tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hoặc qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.
2712.10.00	- Vazolin (petroleum jelly)
2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng
2712.90	- Loại khác:
2712.90.10	- - Sáp parafin
2712.90.90	- - Loại khác
27.13	Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.
	- Cốc dầu mỏ:
2713.11.00	- - Chưa nung
2713.12.00	- - Đã nung
2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum
27.14	Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín
2714.90.00	- Loại khác
27.15	Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs).
2715.00.10	- Chất phủ hắc ín polyurethan
2715.00.90	- Loại khác

Ghi chú: Danh mục tại Phụ lục này bao gồm Mã hàng và Mô tả hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam *theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung các văn bản nêu trên (nếu có)*. Tổ chức, cá nhân thực hiện tra cứu Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và *Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế* để áp dụng.

Phụ lục II
SẢN PHẨM XUẤT KHẨU LÀ TÀI NGUYÊN, KHOÁNG SẢN KHAI THÁC
ĐÃ CHẾ BIẾN THÀNH SẢN PHẨM KHÁC

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 359/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025)

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
Chương 28	Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị
28.04	Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.
2804.70.00	- Phospho:
2804.70.00.10	- - Phospho vàng
28.11	Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:
2811.22	- - Silic dioxit:
2811.22.10	- - - Dạng bột
28.17	Kẽm oxit; kẽm peroxit.
2817.00.10	- Kẽm oxit:
2817.00.10.10	- - Kẽm oxit dạng bột
28.23	Titan oxit.
2823.00.00.10	- Xi titan có hàm lượng $TiO_2 \geq 85\%$, $FeO \leq 10\%$
2823.00.00.20	- Xi titan có hàm lượng $70\% \leq TiO_2 < 85\%$, $FeO \leq 10\%$
2823.00.00.30	- Rutile có hàm lượng $TiO_2 > 87\%$
2823.00.00.40	- Inmenit hoàn nguyên có hàm lượng $TiO_2 \geq 56\%$, $FeO \leq 11\%$
28.36	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat.
2836.50	- Canxi carbonat:
2836.50.90	- - Loại khác
28.49	Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.
2849.20.00	- Của silic
Chương 71	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại
71.02	Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại:
7102.10.00.10	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
7102.10.00.90	- - Loại khác
	- Kim cương công nghiệp:
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua
7102.29.00	- - Loại khác
	- Kim cương phi công nghiệp:
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua
7102.39.00	- - Loại khác
71.03	Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:
7103.10.10	- - Rubi
7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)
7103.10.90	- - Loại khác
	- Đã gia công cách khác:
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:
7103.91.10	- - - Rubi
7103.91.90	- - - Loại khác
7103.99.00	- - Loại khác
71.04	Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.
7104.10	- Thạch anh áp điện:
7104.10.10	- - Chưa được gia công
7104.10.20	- - Đã gia công
	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:
7104.21.00	- - Kim cương
7104.29.00	- - Loại khác
	- Loại khác:
7104.91.00	- - Kim cương
7104.99.00	- - Loại khác
71.05	Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.
7105.10.00	- Của kim cương
7105.90.00	- Loại khác
71.06	Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.
7106.10.00	- Dạng bột
	- Loại khác:
7106.91.00	- - Chưa gia công
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
71.08	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.
	- Không phải dạng tiền tệ:
7108.11.00	- - Dạng bột
7108.12	- - Dạng chưa gia công khác:
7108.12.10	- - - Dạng cục, thỏi hoặc thanh đúc
7108.12.90	- - - Loại khác
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác
7108.20.00	- Dạng tiền tệ
71.13	Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:
7113.19.10	- - - Bộ phận
7113.19.90	- - - Loại khác
71.14	Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:
7114.19.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý
71.15	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.
7115.90	- Loại khác:
7115.90.10	- - Bằng vàng hoặc bạc
Chương 72	Sắt và thép
72.02	Hợp kim fero.
	- Loại khác:
7202.99.00	- - Loại khác
72.04	Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:
7204.21.00	- - Bằng thép không gỉ
7204.29.00	- - Loại khác
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:
7204.41.00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hoặc đóng thành kiện, bánh, bó
7204.49.00	- - Loại khác
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại
Chương 74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng
74.01	Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa).

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
7401.00.10	- Sten đồng
7401.00.20	- Đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)
74.02	Đồng chưa tinh luyện; a-nốt đồng dùng cho điện phân tinh luyện.
7402.00.10	- Đồng xộp (blister copper)
7402.00.90	- Loại khác
74.03	Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công.
	- Đồng tinh luyện:
7403.11.00	- - Ca-tốt và các phần của ca-tốt:
7403.11.00.10	- - - Đồng tinh luyện nguyên chất
7403.11.00.90	- - - Loại khác
7403.12.00	- - Thanh để kéo dây
7403.13.00	- - Que
7403.19.00	- - Loại khác
	- Hợp kim đồng:
7403.21.00	- - Hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)
7403.22.00	- - Hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh)
7403.29.00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)
7404.00.00	Phế liệu và mảnh vụn của đồng.
7405.00.00	Hợp kim đồng chủ.
74.06	Bột và vảy đồng.
7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp
7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng
74.07	Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.
7407.10	- Bảng đồng tinh luyện:
7407.10.30	- - Dạng hình
	- - Dạng thanh và que:
7407.10.41	- - - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật
7407.10.49	- - - Loại khác
	- Bảng hợp kim đồng:
7407.21.00	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)
7407.29.00	- - Loại khác
74.11	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.
7411.10.00	- Bảng đồng tinh luyện:
7411.10.00.90	- - Loại khác
	- Bảng hợp kim đồng:
7411.21.00	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)
7411.22.00	- - Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc niken)
7411.29.00	- - Loại khác
Chương 75	Niken và các sản phẩm bằng niken

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
75.01	Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.
7501.10.00	- Sten niken
7501.20.00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken
75.02	Niken chưa gia công.
7502.10.00	- Niken, không hợp kim
7502.20.00	- Hợp kim niken
75.03	Phế liệu và mảnh vụn niken.
7503.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột dẻo của niken, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó
7503.00.00.90	- Loại khác
7504.00.00	Bột và vảy niken.
75.05	Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.
	- Thanh, que và hình:
7505.11.00	- - Bảng niken, không hợp kim
7505.12.00	- - Bảng hợp kim niken
Chương 76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm
76.01	Nhôm chưa gia công.
7601.10.00	- Nhôm, không hợp kim
7601.20.00	- Hợp kim nhôm
76.02	Phế liệu và mảnh vụn nhôm.
7602.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột dẻo của nhôm, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó.
7602.00.00.20	- Loại khác
76.03	Bột và vảy nhôm.
7603.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp
7603.20	- Bột có cấu trúc lớp; vảy nhôm:
7603.20.10	- - Vảy nhôm
7603.20.20	- - Bột có cấu trúc lớp
76.04	Nhôm ở dạng thanh, que và hình.
7604.10	- Bảng nhôm, không hợp kim:
7604.10.10	- - Dạng thanh và que
7604.10.90	- - Loại khác
	- Bảng hợp kim nhôm:
7604.21	- - Dạng hình rỗng:
7604.21.10	- - - Loại phù hợp để làm dàn lạnh của máy điều hoà không khí cho xe có động cơ
7604.21.20	- - - Thanh đệm bằng nhôm cho cửa ra vào và cửa sổ
7604.21.90	- - - Loại khác

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
7604.29	- - Loại khác:
7604.29.10	- - - Dạng thanh và que được ép đùn
7604.29.30	- - - Dạng hình chữ Y dùng cho dây khóa kéo, ở dạng cuộn
7604.29.90	- - - Loại khác
76.05	Dây nhôm.
	- Bảng nhôm, không hợp kim:
7605.11.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm
7605.19	- - Loại khác:
7605.19.10	- - - Đường kính không quá 0,0508 mm
7605.19.90	- - - Loại khác
	- Bảng hợp kim nhôm:
7605.21.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm
7605.29	- - Loại khác:
7605.29.10	- - - Có đường kính không quá 0,254 mm
7605.29.90	- - - Loại khác
76.06	Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm.
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):
7606.11	— Bảng nhôm, không hợp kim: - - Bảng hợp kim nhôm:
7606.12	- - - Dạng lá:
7606.12.32	- - - - Để làm lon (kể cả dây lon và nắp lon), dạng cuộn:
7606.12.32.10	- - - - - Dải nhôm cuộn
Chương 78	Chì và các sản phẩm bằng chì
78.01	Chì chưa gia công.
7801.10.00	- Chì tinh luyện
	- Loại khác:
7801.91.00	- - Có hàm lượng antimon tính theo khối lượng là lớn nhất so với hàm lượng của các nguyên tố khác ngoài chì
7801.99.00	- - Loại khác
78.02	Phế liệu và mảnh vụn chì.
7802.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xé, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột dẻo của chì, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó.
7802.00.00.90	- Loại khác
78.04	Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:
7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bôi) không quá 0,2 mm:
7804.11.10	- - - Chiều dày không quá 0,15 mm
7804.11.90	- - - Loại khác
7804.19.00	- - Loại khác
7804.20.00	- Bột và vảy chì
78.06	Các sản phẩm khác bằng chì.
7806.00.20	- Thanh, que, dạng hình và dây:

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
7806.00.20.10	- Thanh, que, dạng hình
Chương 79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm
79.01	Kẽm chưa gia công.
	- Kẽm, không hợp kim:
7901.11.00	- Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo khối lượng:
7901.11.00.10	- Dạng thời
7901.11.00.90	- Loại khác
7901.12.00	- Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo khối lượng :
7901.12.00.10	- Dạng thời
7901.12.00.90	- Loại khác
7901.20.00	- Hợp kim kẽm:
7901.20.00.10	- Dạng thời
7901.20.00.90	- Loại khác
79.02	Phế liệu và mảnh vụn kẽm.
7902.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xé, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của kẽm, đã hoặc chưa được đóng, ép thành khối hay thành kiện, bánh, bó.
7902.00.00.90	- Loại khác
79.03	Bột, bụi và vảy kẽm.
7903.10.00	- Bụi kẽm
7903.90.00	- Loại khác
7904.00.00	Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.
79.05	Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.
7905.00.40	- Chiều dày không quá 0,15 mm
7905.00.90	- Loại khác
Chương 80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc
80.01	Thiếc chưa gia công.
8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim:
8001.10.00.10	- Dạng thời
8001.10.00.90	- Loại khác
8001.20.00	- Hợp kim thiếc:
8001.20.00.10	- Dạng thời
8001.20.00.90	- Loại khác
80.02	Phế liệu và mảnh vụn thiếc.
8002.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xé, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đẽo của thiếc, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó
8002.00.00.90	- Loại khác
80.03	Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.
8003.00.10	- Thanh và que hàn
8003.00.90	- Loại khác

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
80.07	Các sản phẩm khác bằng thiếc.
8007.00.30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy:
8007.00.30.10	- - Dạng bột và vảy
Chương 81	Kim loại cơ bản khác; gồm kim loại; các sản phẩm của chúng
81.01	Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
8101.10.00	- Bột
	- Loại khác:
8101.94.00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết
8101.96.00	- - Dây
8101.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
8101.99	- - Loại khác:
8101.99.10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dài và lá mỏng
8101.99.90	- - - Loại khác
81.02	Molypden và các sản phẩm làm từ molypden, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
8102.10.00	- Bột
	- Loại khác:
8102.94.00	- - Molypden chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết
8102.95.00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dài và lá mỏng
8102.96.00	- - Dây
8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
8102.99.00	- - Loại khác
81.03	Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột
8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn
	- Loại khác:
8103.91.00	- - Chén nung (crucible)
8103.99.00	- - Loại khác
81.04	Magiê và các sản phẩm của magiê, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
	- Magiê chưa gia công:
8104.11.00	- - Có chứa hàm lượng magiê ít nhất 99,8% tính theo khối lượng
8104.19.00	- - Loại khác
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn
8104.30.00	- Mạt giữa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột
8104.90.00	- Loại khác
81.05	Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
	các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:
8105.20.10	- - Coban chưa gia công
8105.20.90	- - Loại khác
8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn
8105.90.00	- Loại khác
81.06	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
8106.10	- Chứa hàm lượng bismut trên 99,99%, tính theo khối lượng:
8106.10.10	--- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:
8106.10.10.10	---- Phế liệu và mảnh vụn
8106.10.10.90	---- Loại khác
8106.10.90	--- Loại khác
8106.90	- Loại khác, không bao gồm loại bismut xi măng có hàm lượng Bi >70%
8106.90.10	- - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:
8106.90.10.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn
8106.90.10.90	- - - Loại khác
8106.90.90	- - Loại khác
81.08	Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn
8108.90.00	- Loại khác
81.09	Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
	- Zircon chưa gia công; bột:
8109.21.00	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng
8109.29.00	- - Loại khác
	- Phế liệu và mảnh vụn:
8109.31.00	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng
8109.39.00	- - Loại khác
	- Loại khác:
8109.91.00	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng
8109.99.00	- - Loại khác
81.10	Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn
8110.90.00	- Loại khác
81.11	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
8111.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn
8111.00.90	- Loại khác
81.12	Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cadimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
	- Beryli:



Mã hàng	Mô tả hàng hoá
8112.12.00	- - Chưa gia công; bột
8112.13.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
8112.19.00	- - Loại khác
	- Crôm:
8112.21.00	- - Chưa gia công; bột
8112.22.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
8112.29.00	- - Loại khác
	- Hafni:
8112.31.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:
8112.31.00.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn
8112.31.00.90	- - - Loại khác
8112.39.00	- - Loại khác
	- Reni:
8112.41.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột
8112.41.00.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn
8112.41.00.90	- - - Loại khác
8112.49.00	- - Loại khác
	- Tali:
8112.51.00	- - Chưa gia công; bột
8112.52.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
8112.59.00	- - Loại khác
	- Cadimi:
8112.61.00	- - Phế liệu và mảnh vụn
8112.69	- - Loại khác:
8112.69.10	- - - Chưa gia công; bột
8112.69.90	- - - Loại khác
	- Loại khác:
8112.92.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:
8112.92.00.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn
8112.92.00.90	- - - Loại khác
8112.99.00	- - Loại khác
81.13	Gồm kim loại và các sản phẩm làm từ gồm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.
8113.00.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn
8113.00.00.90	- Loại khác

Ghi chú: Danh mục tại Phụ lục này bao gồm Mã hàng và Mô tả hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam *theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung các văn bản nêu trên (nếu có)*. Tổ chức, cá nhân thực hiện tra cứu Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và *Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế* để áp dụng.



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 181/2025/NĐ-CP NGÀY 01 THÁNG 7 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐÃ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 359/2025/NĐ-CP NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng	Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 359/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025	Thuyết minh
	3a. Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm người học, các dịch vụ bảo hiểm khác liên quan đến con người; bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm cây trồng, các dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác; bảo hiểm tàu, thuyền, trang thiết bị và các dụng cụ cần thiết khác phục vụ trực tiếp đánh bắt thủy sản; tái bảo hiểm (bao gồm nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về	- Tại khoản 8 Điều 5 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định về đối tượng không chịu thuế như sau: “8. <i>Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm người học, các dịch vụ bảo hiểm khác liên quan đến con người; bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm cây trồng, các dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác; bảo hiểm tàu, thuyền, trang thiết bị và các dụng cụ cần thiết khác phục vụ trực tiếp đánh bắt thủy sản; <u>tái bảo hiểm</u>...</i>” - Trước ngày 01/01/2023, Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2010 quy định:

	nhượng tái bảo hiểm); bảo hiểm các công trình, thiết bị dầu khí, tàu chứa dầu mang quốc tịch nước ngoài do nhà thầu dầu khí hoặc nhà thầu phụ nước ngoài thuê để hoạt động tại vùng biển Việt Nam, vùng biển chồng lấn mà Việt Nam và các quốc gia có bờ biển tiếp liền hay đối diện đã thỏa thuận đặt dưới chế độ khai thác chung. <i>“2. Kinh doanh tái bảo hiểm là hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm nhằm mục đích sinh lợi, theo đó doanh nghiệp bảo hiểm nhận một khoản phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm khác để cam kết bồi thường cho các trách nhiệm đã nhận bảo hiểm.”</i> - Tại khoản 3 và 4 Điều 4 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2023) quy định về giải thích từ ngữ như sau: <i>“3. Kinh doanh tái bảo hiểm là hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam nhận một khoản phí tái bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam khác, doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tổ chức bảo hiểm nước ngoài để cam kết bồi thường cho các trách nhiệm đã nhận bảo hiểm.</i> <i>4. Nhượng tái bảo hiểm là hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam chuyển giao một phần trách nhiệm đã nhận tái bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam khác, doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tổ chức bảo hiểm nước ngoài trên cơ sở thanh toán phí nhượng tái bảo hiểm.”</i> Theo đó, trước đây, Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2020 quy định về kinh doanh tái bảo hiểm là doanh nghiệp bảo hiểm nhận một khoản phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm khác để cam kết bồi thường cho các trách nhiệm đã nhận bảo hiểm, do đó, hoạt động nhượng tái bảo hiểm cũng thuộc hoạt động tái bảo hiểm. Tại Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 đã tách 2 khái niệm “tái bảo hiểm” và “nhượng tái bảo hiểm”, nhưng bản chất hoạt động “nhượng tái bảo hiểm” vẫn là “tái bảo hiểm” do đây chỉ chuyển giao một phần trách nhiệm đã nhận tái bảo hiểm cho doanh nghiệp khác, nhằm mục
--	--

		đích chia sẻ rủi ro giữa các công ty bảo hiểm, không làm tăng giá trị dịch vụ bảo hiểm. - Trong quá trình triển khai thực hiện Luật Thuế GTGT và Nghị định số 181/2025/NĐ-CP phát sinh vướng mắc như sau: Theo Thông tư số 09/2011/TT-BTC thì “hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về nhượng tái bảo hiểm” là khoản thu về dịch vụ, hàng hóa bán ra đã tính thuế GTGT ở khâu bảo hiểm gốc nên không phải tính thuế GTGT. Bản chất của nghiệp vụ tái bảo hiểm là chia sẻ rủi ro giữa các doanh nghiệp bảo hiểm, không phải là hoạt động cung cấp dịch vụ độc lập tạo ra giá trị gia tăng mới. Toàn bộ giá trị hình thành ở khâu bảo hiểm gốc đã được tính thuế (nếu sản phẩm thuộc đối tượng chịu thuế GTGT). Các khoản phí tái bảo hiểm, phí nhượng tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm đều xuất phát từ doanh thu phí bảo hiểm. Như vậy, về bản chất, các khoản thu về nhượng tái bảo hiểm được thỏa thuận trong hợp đồng tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm là các khoản thu liên quan tới hoạt động tái bảo hiểm và đều xuất phát từ khoản phí bảo hiểm gốc đã kê khai và nộp thuế GTGT; và các khoản thu liên quan hoạt động tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm nêu trên không mang bản chất của khoản thu dịch vụ độc lập. Từ những phân tích trên, các khoản thu về nhượng tái bảo hiểm cũng giống như hoạt động tái bảo hiểm. Do vậy, để đồng bộ với pháp luật về bảo hiểm cần thiết phải hướng dẫn các khoản thu này thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT như hoạt động tái bảo hiểm. Do vậy, trên cơ sở kiến nghị của Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam, Tổng Công ty cổ phần tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam, Tổng Công ty bảo hiểm BIDV, Bảo hiểm Vietinbank, cần thiết bổ sung quy định này vào Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP.
đ) Bán nợ bao gồm bán khoản	đ) Bán nợ bao gồm bán khoản phải trả và	- Tại điểm đ khoản 9 Điều 5 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy

phải trả và khoản phải thu, bán chứng chi tiền gửi giữa người nộp thuế không phải là tổ chức tín dụng.	khoản phải thu, bán chứng chi tiền gửi giữa người nộp thuế không phải là tổ chức tín dụng.	định: “đ) <i>Bán nợ bao gồm bán khoản phải trả và khoản phải thu</i>” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. - Tại điểm đ khoản 4 Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP quy định: “đ) <i>Bán nợ bao gồm bán khoản phải trả và khoản phải thu, bán chứng chi tiền gửi giữa người nộp thuế không phải là tổ chức tín dụng</i>” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. - Tại khoản 27 Điều 4 Luật Các TCTD 2024 quy định: “<i>Nhận tiền gửi là hoạt động nhận tiền của tổ chức, cá nhân dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, phát hành chứng chi tiền gửi và hình thức nhận tiền gửi khác theo nguyên tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi theo thỏa thuận cho tổ chức, cá nhân gửi tiền (sau đây gọi là người gửi tiền)</i>”. - Thông tư 02/2025/TT-NHNN ngày 29/4/2025 quy định về việc phát hành chứng chi tiền gửi trong nước của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định: (i) Tại Điều 4: “<i>Chứng chi tiền gửi là một hình thức tiền gửi dưới dạng giấy tờ có giá và là bằng chứng xác nhận nghĩa vụ trả nợ của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành đối với người mua chứng chi tiền gửi trong một thời hạn nhất định, điều kiện trả lãi và các điều kiện khác</i>”; (ii) Tại khoản 1 Điều 12: “<i>Chứng chi tiền gửi được chuyển quyền sở hữu dưới các hình thức mua, bán, cho, tặng, trao đổi, thừa kế và các hình thức khác phù hợp với các quy định của pháp luật</i>”. - Tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 12/2021/TT-NHNN (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 59/2024/TT-NHNN) quy định: “1. <i>Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được mua, bán giấy tờ có giá khi quy định của pháp luật cho phép và được quy định tại Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng, Giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (sau đây gọi là Giấy phép) như sau:</i> a) <i>Tổ chức tín dụng (trừ tổ chức tín dụng quy định tại điểm b khoản</i>
---	--	--

		này) chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài được mua, bán chứng chỉ tiền gửi khi Giấy phép có nội dung mua, bán giấy tờ có giá khác; được mua, bán trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành trong nước khi Giấy phép có nội dung mua, bán trái phiếu doanh nghiệp; b) Công ty tài chính chuyên ngành được mua, bán chứng chỉ tiền gửi khi Giấy phép có nội dung mua, bán chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành trong nước.” Trong quá trình triển khai thực hiện Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 và Nghị định số 181/2025/NĐ-CP phát sinh vướng mắc như sau: Việc bán CCTG giữa những người mua CCTG của TCTD (tức là giữa người nộp thuế không phải là TCTD) là bán khoản phải thu đã được hướng dẫn tại điểm đ khoản 4 Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP. Tuy nhiên, đối với các TCTD bên cạnh việc là người phát hành CCTG còn được mua bán CCTG giữa các TCTD với nhau và tại Nghị định số 181/2025/NĐ-CP chưa có quy định về bán CCTG giữa các TCTD. Do đó, trong quá trình gửi lấy ý kiến các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức và cá nhân có liên quan, Bộ Tài chính nhận được kiến nghị của Hiệp hội Ngân hàng, Hiệp hội Thị trường trái phiếu Việt Nam, Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam đề nghị hướng dẫn về thuế GTGT liên quan đến hoạt động mua bán CCTG giữa các TCTD. Về nội dung này, Bộ Tài chính đã có công văn số 19454/BTC-CST ngày 12/12/2025 xin ý kiến của NHNN về việc hoạt động mua, bán CCTG đã phát hành giữa các TCTD là hoạt động gì theo pháp luật về các TCTD để áp dụng chính sách thuế GTGT cho phù hợp. Theo ý kiến của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (tại công văn số 11588/NHNN-TCKT ngày 30/12/2025): CCTG là một hình thức tiền gửi dưới dạng giấy tờ có giá và được phép chuyển nhượng quyền sở
--	--	--

		hữu dưới các hình thức mua, bán, cho, tặng và các hình thức khác theo quy định pháp luật. Bộ Tài chính thấy rằng: Căn cứ quy định tại Điều 4 Thông tư 02/2025/TT-NHNN ngày 29/4/2025, CCTG là một hình thức tiền gửi dưới dạng <u>giấy tờ có giá</u> và là bằng chứng <u>xác nhận nghĩa vụ trả nợ của TCTD</u>, do đó, trường hợp mua bán CCTG giữa các TCTD được xác định là bán nợ/bán một khoản phải thu đối với TCTD bán (tiền gốc và tiền lãi) tương tự như bán CCTG giữa người nộp thuế không phải là TCTD đang quy định tại Nghị định số 181/2025/NĐ-CP. Trên cơ sở ý kiến của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và kiến nghị của Hiệp hội Ngân hàng, Hiệp hội Thị trường trái phiếu Việt Nam, Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, để đảm bảo rõ ràng, tránh vướng mắc phát sinh trong thực tiễn, cần thiết sửa đổi quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP.
14. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô được quy định tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) ban hành kèm theo Nghị định này. Trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh sản phẩm xuất khẩu tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II)	14. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô được quy định tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) ban hành kèm theo Nghị định này. Trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh sản phẩm xuất khẩu tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) để phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, giao Bộ Tài chính phối hợp với các bộ liên quan báo cáo	- Tại khoản 23 Điều 5 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định về đối tượng không chịu thuế như sau: <i>“23. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo Danh mục do Chính phủ quy định phù hợp với định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô.”</i> - Tại khoản 14 Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP quy định về đối tượng không chịu thuế như sau: <i>“14. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất</i>

để phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, giao Bộ Tài chính phối hợp với các bộ liên quan báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định. Đối với sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác cần khuyến khích xuất khẩu, có giá trị gia tăng cao theo xác định và đề xuất của Bộ Công Thương thì Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các bộ liên quan báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.	Chính phủ xem xét, quyết định. Đối với sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác cần khuyến khích xuất khẩu, có giá trị gia tăng cao định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô theo xác định và đề xuất của Bộ Công Thương thì Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các bộ liên quan báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.	<i>khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô được quy định tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) ban hành kèm theo Nghị định này.</i> <i>Trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh sản phẩm xuất khẩu tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) để phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, giao Bộ Tài chính phối hợp với các bộ liên quan báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.</i> <i>Đối với sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác cần khuyến khích xuất khẩu, có giá trị gia tăng cao theo xác định và đề xuất của Bộ Công Thương thì Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các bộ liên quan báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định."</i> Theo rà soát của Bộ Công Thương, Bộ Luật và văn bản quy phạm pháp luật tương đương cấp Luật hiện hành không có quy định về khuyến khích xuất khẩu nói chung đối với hầu hết các loại sản phẩm, hàng hóa. Việc quy định "khuyến khích xuất khẩu" tại Nghị định số 181/2025/NĐ-CP cần được thống nhất đối với các quy định hiện hành. Ngoài ra, theo Bộ Công Thương quy định tại khoản 14 Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 như hiện nay đã gây khó khăn cho Bộ Công Thương trong việc xác định giá trị gia tăng cao cho sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên đã chế biến thành sản phẩm khác. Vì vậy, tiếp thu ý kiến của Bộ Công Thương, để đảm bảo thống nhất đối với pháp luật hiện hành, tránh vướng mắc khi thực hiện, cần thiết sửa đổi quy định tại khoản 14 Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP.
Khoản 14 Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP quy định "<i>Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên,</i>	Khoản 4 Điều 1 dự thảo Nghị định quy định sửa đổi, bổ sung Danh mục (Phụ lục I Tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và Phụ lục II Tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác) ban hành kèm theo	Việc đưa các sản phẩm này ra khỏi Danh mục là để bảo đảm phù hợp với thực tế, không gây khó khăn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và tuân thủ đúng định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô. Qua đó, hỗ trợ các doanh nghiệp có sản phẩm xuất khẩu giảm chi phí sản xuất kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp về dòng

<i>khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô được quy định tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) ban hành kèm theo Nghị định này”</i> Tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP quy định tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và Phụ lục II kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP quy định tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác.	Nghị định số 181/2025/NĐ-CP thành Danh mục (Phụ lục I Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và Phụ lục II Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác) ban hành kèm theo Nghị định này. Cụ thể: - Bò sản phẩm Flourspar cấp axit (hàm lượng $\text{CaF}_2 > 97\%$) (mã HS 2529.22.00) ra khỏi Phụ lục I và cũng không đưa vào Phụ lục II; - Bò sản phẩm bismut xi măng hàm lượng Bi > 70% ra khỏi Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP, theo hướng: sửa đổi, mô tả Nhóm 8106.90 thành: “Loại khác, không bao gồm loại bismut xi măng có hàm lượng Bi > 70%”. Đồng thời, bỏ sản phẩm thuộc nhóm 8106.10 (Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn chứa hàm lượng bismut trên 99,99%) (bao gồm cả các mặt hàng chi tiết ở cấp độ cao hơn) ra khỏi Danh mục. - Sửa nhóm sản phẩm có mã HS 7606.11 thay bằng nhóm sản phẩm có mã HS 7606.12 do lỗi kỹ thuật soạn thảo và chỉnh sửa mô tả một số hàng hóa để thống nhất với mô tả hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC.	tiền lưu động, đảm bảo cân đối tài chính khi được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% và hoàn thuế khi xuất khẩu, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm xuất khẩu trên thị trường quốc tế trong bối cảnh hiện nay, góp phần khuyến khích doanh nghiệp đầu tư hơn nữa vào dây chuyền máy móc, công nghệ, tăng cường chế biến sâu sản phẩm.
b) Doanh thu hàng hóa, dịch vụ và	b) Doanh thu hàng hóa, dịch vụ và doanh	- Tại khoản 8 Điều 5 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định

doanh thu hoa hồng đại lý được hưởng từ hoạt động đại lý bán hàng hóa, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng.	thu hoa hồng đại lý được hưởng từ hoạt động đại lý bán hàng hóa, dịch vụ, doanh thu hoa hồng môi giới dịch vụ bảo hiểm thuộc diện đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.	các dịch vụ bảo hiểm thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT như sau: “8. Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm người học, các dịch vụ bảo hiểm khác liên quan đến con người; bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm cây trồng, các dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác; bảo hiểm tàu, thuyền, trang thiết bị và các dụng cụ cần thiết khác phục vụ trực tiếp đánh bắt thủy sản; tái bảo hiểm; bảo hiểm các công trình, thiết bị dầu khí, tàu chứa dầu mang quốc tịch nước ngoài do nhà thầu dầu khí hoặc nhà thầu phụ nước ngoài thuê để hoạt động tại vùng biển Việt Nam, vùng biển chồng lấn mà Việt Nam và các quốc gia có bờ biển tiếp liền hay đối diện đã thỏa thuận đặt dưới chế độ khai thác chung”. - Tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP quy định về giá tính thuế đối với hoạt động đại lý, môi giới mua bán hàng hóa, dịch vụ hưởng hoa hồng và hàng hóa, dịch vụ được sử dụng hóa đơn thanh toán ghi giá thanh toán như sau: “1. Đối với hoạt động đại lý, môi giới mua bán hàng hóa và dịch vụ hưởng hoa hồng là tiền hoa hồng thu được từ các hoạt động này chưa có thuế giá trị gia tăng, trừ trường hợp không phải tính thuế giá trị gia tăng gồm: a) Doanh thu hàng hóa, dịch vụ nhận bán đại lý và doanh thu hoa hồng được hưởng từ hoạt động đại lý bán đúng giá quy định của bên giao đại lý hưởng hoa hồng của dịch vụ: bưu chính, viễn thông, bán vé xổ số, vé máy bay, ô tô, tàu hỏa, tàu thủy; đại lý vận tải quốc tế; đại lý của các dịch vụ ngành hàng không, hàng hải mà được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%; <u>đại lý bán bảo hiểm</u>. b) Doanh thu hàng hóa, dịch vụ và doanh thu hoa hồng đại lý được hưởng từ hoạt động đại lý bán hàng hóa, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng.” - Tại khoản 5 và khoản 6 Điều 4 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm
--	--	---

		2022 về giải thích từ ngữ quy định về hoạt động đại lý bảo hiểm và môi giới bảo hiểm như sau: <i>“5. Hoạt động đại lý bảo hiểm là một hoặc một số hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô, bao gồm: tư vấn sản phẩm bảo hiểm; giới thiệu sản phẩm bảo hiểm; chào bán sản phẩm bảo hiểm; thu xếp việc giao kết hợp đồng bảo hiểm; thu phí bảo hiểm; thu thập hồ sơ để phục vụ việc giải quyết bồi thường, trả tiền bảo hiểm.</i> <i>6. Hoạt động môi giới bảo hiểm là hoạt động cung cấp thông tin, tư vấn cho bên mua bảo hiểm về loại hình bảo hiểm, sản phẩm bảo hiểm, chương trình bảo hiểm, điều kiện, điều khoản, phí bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam; các hoạt động liên quan đến việc đàm phán, thu xếp giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm.”</i> Trong quá trình triển khai thực hiện Luật Thuế GTGT và Nghị định số 181/2025/NĐ-CP phát sinh vướng mắc như sau: Tại Điều 9 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP mới quy định doanh thu hoa hồng được hưởng từ đại lý bảo hiểm thì không tính thuế GTGT nhưng không đề cập đến khoản hoa hồng môi giới bảo hiểm trong khi hai dịch vụ này là tương đồng. Đại lý bảo hiểm và môi giới bảo hiểm là hai kênh trung gian khai thác bảo hiểm, giúp kết nối doanh nghiệp bảo hiểm với khách hàng (đại lý bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền, đại diện cho doanh nghiệp bảo hiểm; còn môi giới bảo hiểm đại diện cho bên mua bảo hiểm, tư vấn cho bên mua lựa chọn sản phẩm phù hợp). Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ chi trả hoa hồng bảo hiểm (bao gồm hoa hồng đại lý, hoa hồng môi giới) cho các trung gian khai thác này. Đối với các hoạt động bảo hiểm thuộc đối tượng chịu thuế GTGT thì các doanh nghiệp đã được kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào nên
--	--	---

		không phát sinh vướng mắc. Đối với hoạt động bảo hiểm thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT (như sức khỏe, bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm...) thì hoa hồng đại lý bảo hiểm và môi giới bảo hiểm có tính chất tương tự nhau (đều được trích từ doanh thu hoạt động bán bảo hiểm), và do dịch vụ bảo hiểm này thuộc đối tượng không chịu thuế nên sẽ không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Do đó, trường hợp thu thuế GTGT đối với môi giới bảo hiểm mà các dịch vụ bảo hiểm không chịu thuế GTGT (như môi giới bảo hiểm sức khỏe, môi giới tái bảo hiểm...) sẽ khiến chi phí bảo hiểm tăng lên, không khuyến khích việc sử dụng hoạt động bảo hiểm này. Trước đây, theo quy định tại Thông tư số 09/2011/TT-BTC ngày 21/01/2011 của Bộ Tài chính: - Tại Điều 3 quy định về đối tượng chịu thuế như sau: <i>Trừ các dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT quy định tại Điều 4 Thông tư này, các dịch vụ bảo hiểm và các hàng hóa, dịch vụ khác do các đối tượng quy định tại Điều 2 của Thông tư này cung cấp là đối tượng chịu thuế GTGT, bao gồm:</i> - Bảo hiểm phi nhân thọ, dịch vụ tư vấn và môi giới bảo hiểm phi nhân thọ; - Đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; - Hàng hóa, dịch vụ khác thuộc diện chịu thuế GTGT theo quy định của pháp luật về thuế GTGT phát sinh trong quá trình hoạt động của các công ty có hoạt động thuộc lĩnh vực bảo hiểm." - Tại khoản 2 Điều 10 về đăng ký, kê khai, nộp thuế quy định như sau: <i>"2. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm không phải kê khai, nộp thuế</i>
--	--	--

		<i>GTGT đối với khoản hoa hồng môi giới tái bảo hiểm và hoa hồng môi giới bảo hiểm mà các dịch vụ bảo hiểm thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.</i> Như vậy, trước đây theo quy định tại Thông tư 09/2011/TT-BTC thì doanh nghiệp không phải kê khai, nộp thuế đối với hoa hồng môi giới tái bảo hiểm và hoa hồng môi giới bảo hiểm mà các dịch vụ bảo hiểm thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT và chỉ có “môi giới bảo hiểm phi nhân thọ” thuộc đối tượng chịu thuế GTGT. Do vậy, để phù hợp với pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, đúng bản chất và ổn định chính sách, cần thiết nghiên cứu sửa đổi quy định về thuế GTGT đối với dịch vụ môi giới các sản phẩm bảo hiểm thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT để bảo đảm không tăng chi phí đối với các dịch vụ này. Trên cơ sở kiến nghị của Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam, Tổng Công ty cổ phần tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam, Tổng Công ty bảo hiểm BIDV, Bảo hiểm Vietinbank, để bảo đảm thống nhất với hoạt động đại lý bảo hiểm như đã quy định tại Nghị định số 181/2025/NĐ-CP và để không tăng chi phí của các dịch vụ bảo hiểm không chịu thuế (như bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm liên quan đến con người, tái bảo hiểm...), cần thiết sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP.
a) Tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng; doanh thu của hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng; giá trị gia tăng của hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý (trừ trường hợp giá trị gia tăng âm (-)) và doanh thu của hàng hóa, dịch vụ quy định	a) Tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng; doanh thu của hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng; giá trị gia tăng của hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý (trừ trường hợp giá trị gia tăng âm (-)) và doanh thu của hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều 40 Nghị định này (nếu có). Riêng	- Tại điểm b khoản 1 Điều 14 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định về khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào như sau: <i>“b) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế thì chỉ được khấu trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng. Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ; trường hợp không hạch toán riêng được thì số thuế giá trị</i>

tại khoản 2 Điều 40 Nghị định này (nếu có). Riêng hoạt động kinh doanh ngoại tệ, mua bán chứng khoán thì doanh thu là chênh lệch giữa giá bán và giá mua (trừ trường hợp chênh lệch âm (-)).

~~hoạt động kinh doanh ngoại tệ, mua bán chứng khoán thì doanh thu là chênh lệch giữa giá bán và giá mua (trừ trường hợp chênh lệch âm (-))~~ **ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, việc xác định doanh thu từ hoạt động kinh doanh thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, pháp luật về chứng khoán và pháp luật về bảo hiểm.**

Doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng bao gồm cả doanh thu của hàng hóa không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 149/2025/QH15.

gia tăng đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ % giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra;”

- Tại điểm a khoản 2 Điều 23 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP quy định về nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT đầu vào như sau:

“2. Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa (bao gồm cả tài sản cố định), dịch vụ sử dụng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế thì chỉ được khấu trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng. Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ; trường hợp không hạch toán riêng được thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ % giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ tính thuế. Trong đó:

a) Tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng; doanh thu của hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng; giá trị gia tăng của hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý (trừ trường hợp giá trị gia tăng âm (-)) và doanh thu của hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều 40 Nghị định này (nếu có). Riêng hoạt động kinh doanh ngoại tệ, mua bán chứng khoán thì doanh thu là chênh lệch giữa giá bán và giá mua (trừ trường hợp chênh lệch âm (-)).”

- Tại Điều 145 Luật Các TCTD quy định về doanh thu và nguyên tắc ghi nhận doanh thu như sau:

“1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm:

a) Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự;

	b) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ; c) Thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng; d) Thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, trừ cổ phiếu; đ) Thu từ hoạt động góp vốn, chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần; e) Thu từ hoạt động khác; g) Thu nhập khác theo quy định của pháp luật. 2. Các khoản thu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được xác định phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định khác của pháp luật có liên quan, có đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ và phải được hạch toán đầy đủ vào doanh thu. 3. Đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào doanh thu nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu hồi, xử lý theo quy định của pháp luật; khi thu được thì hạch toán vào doanh thu. 4. Đối với doanh thu từ hoạt động cấp tín dụng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm đánh giá khả năng thu hồi nợ và thực hiện phân loại nợ theo quy định của pháp luật để làm căn cứ hạch toán lãi phải thu và thực hiện hạch toán lãi phải thu từ hoạt động cấp tín dụng vào doanh thu theo quy định của Chính phủ.” - Tại Điều 13 Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước quy định về doanh thu và nguyên tắc ghi nhận doanh thu của ngân hàng thương mại, tổ chức tín
--	--

	dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài như sau: <i>“1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm:</i> <i>a) Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự: thu lãi tiền gửi, thu lãi cho vay, thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ, thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, thu lãi cho thuê tài chính, thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ, thu khác từ hoạt động tín dụng;</i> <i>b) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ: thu từ dịch vụ thanh toán; thu từ dịch vụ ngân quỹ; thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý; thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn, tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác, môi giới tiền tệ; thu từ các dịch vụ khác;</i> <i>c) Thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng: thu từ kinh doanh ngoại tệ; thu lãi chênh lệch tỷ giá; thu từ kinh doanh vàng; thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ;</i> <i>d) Thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được phép kinh doanh theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng;</i> <i>đ) Thu từ hoạt động góp vốn, chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần;</i> <i>e) Thu từ hoạt động khác: thu từ các khoản nợ đã xử lý bằng dự phòng rủi ro (bao gồm cả các khoản nợ đã được xóa nợ thu được); thu từ các công cụ tài chính phát sinh khác; thu từ nghiệp vụ mua bán nợ; thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản; thu hoàn nhập số tiền dự phòng; thu từ hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn; thu từ cho thuê tài sản; thu từ hoạt động khác theo quy định của pháp luật;</i> <i>g) Thu nhập khác: thu các khoản nợ phải trả nay đã vô chủ hoặc không xác định được chủ nợ theo quy định của pháp luật được ghi tăng thu nhập; thu tiền phạt khách hàng, tiền khách hàng bồi thường</i>
--	---

	do vi phạm hợp đồng được hạch toán vào thu nhập; thu tiền bảo hiểm được bồi thường được hạch toán vào thu nhập sau khi đã bù đắp khoản tổn thất đã mua bảo hiểm; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật. 2. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với các khoản thu của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 145 Luật Các tổ chức tín dụng. Một số nguyên tắc cụ thể ghi nhận doanh thu của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện như sau: a) Đối với thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự: a.1) Doanh thu từ <u>hoạt động cấp tín dụng</u>: ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm đánh giá khả năng thu hồi nợ và thực hiện phân loại nợ theo quy định của pháp luật ngân hàng để làm căn cứ hạch toán lãi phải thu và thực hiện hạch toán <u>lãi phải thu</u> từ hoạt động cấp tín dụng vào doanh thu như sau: Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán số lãi phải thu phát sinh trong kỳ vào doanh thu đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định của pháp luật. Số lãi phải thu của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại thì không được hạch toán doanh thu, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu hồi, xử lý theo quy định của pháp luật; khi thu được thì
--	---

		hạch toán vào doanh thu. a.2) Thu lãi tiền gửi: là số lãi phải thu từ tiền gửi trong kỳ. b) Đối với các khoản thu về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ và vàng: ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện ghi nhận theo quy định tại chuẩn mực kế toán và các quy định pháp luật có liên quan; c) Thu từ hoạt động kinh doanh các loại chứng khoán được phép kinh doanh theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng: c.1) Đối với chứng khoán kinh doanh: ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán vào thu nhập theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp đối với chứng khoán kinh doanh; c.2) Đối với chứng khoán đầu tư, trừ các loại chứng khoán phải phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro như một khoản cho vay: ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán lãi phải thu đối với <u>số lãi dự kiến thu được</u>. d) Đối với thu lãi góp vốn: cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động góp vốn là <u>số lãi được chia</u> khi có nghị quyết hoặc quyết định hoặc thông báo chia cổ tức, lợi nhuận; đ) Đối với doanh thu từ các hoạt động còn lại: <u>doanh thu là toàn bộ tiền cung ứng hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong kỳ không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền</u>. - Tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ về chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp quy định về doanh thu để tính thu nhập chịu thuế như sau: “3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với một số trường hợp
--	--	---

	được quy định cụ thể như sau: <i>h) Đối với hoạt động ngân hàng, chứng khoán (bao gồm cả chứng khoán phái sinh), bảo hiểm, việc xác định doanh thu thực hiện theo quy định đối với pháp luật về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, pháp luật về chứng khoán và pháp luật về bảo hiểm.</i> <i>Đối với dịch vụ tài chính phái sinh, việc xác định doanh thu thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật khác có liên quan (nếu có);”</i> Trong quá trình triển khai thực hiện Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 và Nghị định số 181/2025/NĐ-CP phát sinh vướng mắc như sau: Tại Nghị định số 181/2025/NĐ-CP đã quy định đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ, mua bán chứng khoán thì doanh thu tính trong tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ để tính tỷ lệ khấu trừ thuế GTGT đầu vào là chênh lệch giữa giá bán và giá mua là phù hợp với theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Tuy nhiên, Nghị định 181/2025/NĐ-CP chưa có quy định về việc ghi nhận doanh thu của TCTD đối với các hoạt động ngân hàng (không chỉ với hoạt động kinh doanh ngoại tệ, mua bán chứng khoán). Do đó, trong quá trình gửi lấy ý kiến các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức và cá nhân có liên quan, Bộ Tài chính nhận được kiến nghị của Hiệp hội Ngân hàng, Hiệp hội Thị trường trái phiếu Việt Nam, Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam bổ sung quy định rõ về việc xác định doanh thu của các TCTD để tính tỷ lệ thuế GTGT được khấu trừ cho phù hợp. Hiệp hội và các ngân hàng có ý kiến cho rằng doanh thu từ hoạt động bán nợ, bán giấy tờ có giá, chứng chỉ tiền gửi, cung ứng sản phẩm phái sinh và chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần, kinh doanh chứng khoán đang được hướng dẫn thống nhất về hạch toán kế toán đối với
--	---

		TCTD hiện hành là thu nhập thuần (Giá bán – (trừ) Giá mua (hoặc Giá ghi sổ)). Về nội dung này, Bộ Tài chính đã có công văn số 19454/BTC-CST ngày 12/12/2025 xin ý kiến của NHNN về việc xác định doanh thu của hoạt động ngân hàng (như dịch vụ cấp tín dụng, dịch vụ thanh toán qua tài khoản, bán nợ, bán giấy tờ có giá, CCTG, kinh doanh sản phẩm phái sinh, chuyển nhượng phần góp vốn, cổ phần...) để tính tỷ lệ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ. Tại công văn số 11588/NHNN-TCKT ngày 30/12/2025, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đề xuất rà soát các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, quy định của pháp luật về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để xác định doanh thu đối với hoạt động kinh doanh của các TCTD. Trên cơ sở ý kiến của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính thấy rằng Luật Các TCTD và Nghị định số 135/2025/NĐ-CP đã quy định về doanh thu và nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, như: thu lãi chênh lệch tỷ giá, doanh thu từ hoạt động cấp tín dụng là lãi phải thu từ hoạt động cấp tín dụng, thu từ nghiệp vụ mua bán nợ, thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán là số lãi dự kiến thu được, thu lãi góp vốn là số lãi được chia,... đối với doanh thu từ các hoạt động khác là doanh thu là toàn bộ tiền cung ứng hàng hóa, dịch vụ. Nghị định số 320/2025/NĐ-CP quy định việc xác định doanh thu của hoạt động ngân hàng theo pháp luật về chế độ tài chính của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Do đó, để thống nhất với quy định của pháp luật chuyên ngành về các TCTD, chế độ tài chính của TCTD và pháp luật thuế TNDN, đồng bộ với pháp luật thuế GTGT hiện hành, cần thiết quy định rõ về việc xác định doanh thu đối với hoạt động ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm. Ngoài ra, Luật số 149/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT và Nghị định số 359/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025
--	--	--

		của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP đã bổ sung quy định về trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT nhưng được khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Do đó, cần thiết sửa đổi quy định tại điểm a khoản 2 Điều 23 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP.
g) Đối với hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp có giá trị hàng hóa, dịch vụ mua từ 05 triệu đồng trở lên, cơ sở kinh doanh căn cứ vào hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ bằng văn bản, hóa đơn giá trị gia tăng và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp để khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt do chưa đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng thì cơ sở kinh doanh vẫn được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng, cơ sở kinh doanh không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ sở kinh doanh phải kê khai, điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ không có chứng từ thanh toán	g) Đối với hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp có giá trị hàng hóa, dịch vụ mua từ 05 triệu đồng trở lên, cơ sở kinh doanh căn cứ vào hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ bằng văn bản, hóa đơn giá trị gia tăng và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp để khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt do chưa đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng thì cơ sở kinh doanh vẫn được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng, cơ sở kinh doanh không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ sở kinh doanh phải kê khai, điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ số thuế giá trị gia tăng	- Tại khoản 2 Điều 14 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024 quy định về điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào như sau: <i>“2. Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào được quy định như sau:</i> <i>a) Có hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng thay cho phía nước ngoài quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 4 của Luật này. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng thay cho phía nước ngoài;</i> <i>b) Có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào, trừ một số trường hợp đặc thù theo quy định của Chính phủ;</i> <i>... ”</i> - Tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT quy định về khấu trừ thuế GTGT như sau: <i>“1. Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng được khấu trừ toàn bộ...”</i> - Tại điểm g khoản 2 Điều 26 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP quy định:

không dùng tiền mặt vào kỳ tính thuế phát sinh nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng.

đầu vào đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào kỳ tính thuế có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

“Điều 26. Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt

...

2. Một số trường hợp đặc thù theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 Luật Thuế giá trị gia tăng bao gồm:

...

g) Đối với hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp có giá trị hàng hóa, dịch vụ mua từ 05 triệu đồng trở lên, cơ sở kinh doanh căn cứ vào hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ bằng văn bản, hóa đơn giá trị gia tăng và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp để khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt do chưa đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng thì cơ sở kinh doanh vẫn được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng, cơ sở kinh doanh không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ sở kinh doanh phải kê khai, điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào kỳ tính thuế phát sinh nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng.”

Căn cứ quy định nêu trên, trường hợp sau khi điều chỉnh giảm số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, cơ sở kinh doanh sau đó có chứng từ chứng minh việc thanh toán qua ngân hàng thì sẽ được kê khai và khấu trừ thuế GTGT đầu vào tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

Trong quá trình gửi lấy ý kiến các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức và cá nhân có liên quan, Bộ Tài chính nhận được kiến nghị của Bộ Công an, UBND tỉnh Đắk Lắk, tỉnh Quảng Ninh, tỉnh Quảng Ngãi,

		TP. Hà Nội, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Việt Nam đề nghị hướng dẫn rõ về chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt trong trường hợp trả chậm, trả góp nêu trên. Trên cơ sở kiến nghị của các đơn vị, để tránh vướng mắc trong thực tiễn, đảm bảo minh bạch, rõ ràng chính sách, cần thiết sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm g khoản 2 Điều 26 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP.
--	--	--

Số: 60/BC-BTC

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO**Tổng kết việc thi hành Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng**

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã tiến hành tổng kết việc thi hành Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng (GTGT). Kết quả như sau:

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN TỔNG KẾT**1. Bối cảnh trong nước và quốc tế liên quan**

a) Thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước tại các Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban chấp hành Trung ương khoá XI, Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 và Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị.

- Tại Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban chấp hành Trung ương khoá XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đã nêu nhiệm vụ: *"Hạn chế tối đa, từng bước tiến tới chấm dứt xuất khẩu khoáng sản thô và chỉ qua chế biến sơ, thúc đẩy chế biến sâu. Đối với loại khoáng sản chiến lược đặc thù như than, dầu khí... cần có chính sách cụ thể, cân đối giữa nhập khẩu và xuất khẩu. Định hướng dự trữ, nhập khẩu một số loại khoáng sản quan trọng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội lâu dài của đất nước."*

- Tại Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế có nêu nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đối với nguồn tài lực: *"... Rà soát, hoàn thiện chính sách tài chính về đất đai, khai thác tài nguyên thiên nhiên."*

- Tại Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã nêu nhiệm vụ: *"Hoàn thiện chính sách xuất - nhập khẩu và dự trữ khoáng sản, bảo đảm cân đối nhu cầu trước mắt với dự trữ khoáng sản lâu dài; xuất khẩu khoáng sản trên cơ sở cân đối hiệu quả đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản; khuyến khích huy động nguồn vốn xã hội hóa đầu tư cho công tác điều tra, đánh giá khoáng sản."*

b) Thực hiện Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển

đất nước trong kỷ nguyên mới “*cơ bản hoàn thành việc tháo gỡ những “điểm nghẽn” do quy định pháp luật*”.

c) Thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân “*Đổi mới tư duy xây dựng và tổ chức thực thi pháp luật bảo đảm nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, sử dụng các công cụ thị trường để điều tiết nền kinh tế; giảm thiểu sự can thiệp và xoá bỏ các rào cản hành chính, cơ chế “xin – cho”, tư duy “không quản được thì cấm”*”.

d) Thực hiện Nghị quyết số 158/2024/QH15 ngày 12/11/2024 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 “*Có giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt để tháo gỡ thể chế, khắc phục điểm nghẽn; đẩy mạnh hơn nữa việc rà soát, bổ sung, hoàn thiện thể chế, pháp luật, cơ chế, chính sách gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật; tập trung cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, quy định kinh doanh, tạo thuận lợi, tiết giảm chi phí cho người dân, doanh nghiệp*”.

đ) Thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021-2030, Nghị quyết số 192/2025/QH15 về bổ sung Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025. Tại điểm a Điều 1 Nghị quyết số 192/2025/QH15, Quốc hội quyết nghị chuẩn bị tốt các yếu tố nền tảng nhằm thực hiện thắng lợi Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, đánh dấu thời điểm đất nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới, góp phần tạo nền tảng vững chắc để đạt tốc độ tăng trưởng hai con số trong giai đoạn 2026 - 2030.

e) Tại Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt “Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” có nêu giải pháp về tài chính: “*Điều chỉnh các chính sách tài chính có liên quan đến hoạt động xuất khẩu khoáng sản theo hướng chỉ xuất khẩu sản phẩm sau chế biến có giá trị cao đối với khoáng sản có quy mô lớn*”.

g) Thực hiện chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ tại các công văn số 6168/VPCP-KTTH ngày 03/7/2025 về nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT, công văn số 7114/VPCP-KTTH ngày 31/7/2025 chuyển kiến nghị của Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo, công văn số 9755/VPCP-KTTH ngày 10/10/2025 và công văn số 12224/VPCP-KTTH ngày 10/12/2025 về chính sách thuế đối với ngành công nghiệp khoáng sản Việt Nam.

2. Quá trình thực hiện tổng kết

- Thực hiện chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ tại công văn số 6168/VPCP-KTTH ngày 03/7/2025, công văn số 7114/VPCP-KTTH ngày 31/7/2025 của Văn phòng Chính phủ, ngày 14/7/2025, Bộ Tài chính có công văn số 10595/BTC-CST gửi lấy ý kiến các Bộ: Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường, Tư pháp, Xây dựng để báo cáo Thủ tướng Chính phủ về Danh mục sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP (Danh mục).

Ngày 21/8/2025, sau khi nhận được ý kiến tham gia của các Bộ, Bộ Tài chính đã chủ trì cuộc họp với các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương và Xây dựng để trao đổi, làm rõ đề xuất của các Bộ về Danh mục sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản theo Giấy mời số 364/GM-CST ngày 19/8/2025 của Bộ Tài chính.

Ngày 26/9/2025, trên cơ sở nội dung đã trao đổi tại cuộc họp, Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí) có công văn số 1882/CST-GTGT đề nghị Bộ Công Thương có văn bản xác định rõ những sản phẩm xuất khẩu mà Bộ Công Thương đã nêu tại công văn số 5765/BCT-XNK ngày 04/8/2025 để Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 181/2025/NĐ-CP theo quy định.

Bộ Công Thương có công văn số 5765/BCT-XNK ngày 04/8/2025 và Bộ Công Thương (Cục Công nghiệp) có công văn số 498/CN-KSLK ngày 09/10/2025 gửi Bộ Tài chính. Theo đó, Bộ Công Thương đề xuất đưa ra khỏi Danh mục đối với sản phẩm Flourspar cấp axit (hàm lượng $\text{CaF}_2 > 97\%$) (mã HS 2529.22.00), sản phẩm Bismut xi măng (hàm lượng Bi $> 70\%$) và các sản phẩm phế liệu và mảnh vụn sắt, phế liệu và mảnh vụn của đồng, phế liệu và mảnh vụn của nhôm, bột và vảy nhôm,...

- Trên cơ sở đề xuất của Bộ Công Thương, Bộ Tài chính đã có công văn số 16822/BTC-CST ngày 28/10/2025 gửi lấy ý kiến các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức và cá nhân có liên quan về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 181/2025/NĐ-CP để sửa đổi, bổ sung Danh mục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP. Trong quá trình lấy ý kiến, Bộ Tài chính đã nhận được các phản ánh vướng mắc thực tiễn trong quá trình thực hiện Nghị định số 181/2025/NĐ-CP và kiến nghị sửa đổi, bổ sung như: Hiệp hội Ngân hàng, Hiệp hội Thị trường trái phiếu Việt Nam, Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam đề nghị bổ sung hướng dẫn rõ về chính sách thuế GTGT đối với hoạt động mua, bán chứng chỉ tiền gửi giữa các tổ chức tín dụng, việc xác định doanh thu để tính tỷ lệ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam, Tổng Công ty cổ phần tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam, Tổng Công ty bảo hiểm BIDV, Bảo hiểm Vietinbank đề nghị hướng dẫn rõ về hoạt động môi giới bảo hiểm, tái bảo hiểm và Bộ Công an, UBND tỉnh Đắk Lắk, tỉnh Quảng Ninh, tỉnh Quảng Ngãi, TP. Hà Nội, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Việt Nam đề nghị hướng dẫn rõ về chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt trong trường hợp trả chậm, trả góp.

- Qua quá trình tổng hợp ý kiến tham gia, ngày 12/12/2025, Bộ Tài chính đã có công văn số 19455/BTC-CST gửi xin ý kiến Bộ Công Thương về sửa đổi, bổ sung Danh mục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP, công văn số 19454/BTC-CST gửi xin ý kiến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về vướng mắc về chính sách thuế GTGT trong lĩnh vực ngân hàng. Ngày 31/12/2025, Bộ Công Thương đã có công văn số 10409/BCT-KHTC gửi Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Danh mục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP và

ngày 30/12/2025, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có công văn số 11588/NHNN-TCKT tham gia ý kiến đối với vương mắc về thuế GTGT liên quan đến lĩnh vực ngân hàng.

Do đó, đặt ra yêu cầu bức thiết trong việc ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Công tác chỉ đạo, triển khai và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật

Ngay sau khi Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT được ban hành, Bộ Tài chính đã nhanh chóng tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của văn bản này đến cán bộ, công chức trong ngành thuế, hải quan cũng như tổ chức, cá nhân để nắm bắt các quy định mới, đảm bảo cho các quy định này đi vào cuộc sống.

Bộ Tài chính đã phối hợp với Bộ Tư pháp để thực hiện thông cáo báo chí về Nghị định số 181/2025/NĐ-CP; cử đại diện tham dự và tổ chức các hội thảo, tọa đàm cấp Trung ương và địa phương để tuyên truyền và giải đáp vương mắc của cơ quan quản lý thuế, hải quan, người nộp thuế về Nghị định số 181/2025/NĐ-CP (Hội nghị “Tập huấn nội dung mới về thuế GTGT” do Cục Thuế tổ chức, Tọa đàm cập nhật kiến thức chính sách thuế GTGT do Hội Kiểm toán viên ngành nghề Việt Nam VACPA tổ chức,...); đăng tải các bài báo, bài luận trên các báo, tạp chí uy tín để phổ biến về việc xây dựng các chính sách thuế GTGT. Đồng thời, Cục Thuế, Cục Hải quan đã có các công văn tuyên truyền đến toàn ngành thuế, hải quan về các điểm mới của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP.

Ngoài ra, Bộ Tài chính đã chủ động phối hợp với Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và các Hiệp hội doanh nghiệp tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định chính sách thuế GTGT mới trong đó có nội dung của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP tại các Diễn đàn đối thoại doanh nghiệp.

Đồng thời, thông qua trang thông tin điện tử, Bộ Tài chính đã giải đáp nhiều câu hỏi về vương mắc về thuế GTGT do tổ chức, cá nhân gửi đến chuyên mục Hỏi đáp của trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về chính sách thuế GTGT tại Nghị định số 181/2025/NĐ-CP đã được triển khai thường xuyên, kịp thời với nhiều hình thức khác nhau, qua đó góp phần nâng cao nhận thức của xã hội nói chung và người nộp thuế nói riêng về việc thực thi nghĩa vụ nộp thuế.

2. Kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật

2.1. Kết quả đạt được

- Nghị định số 181/2025/NĐ-CP đã kịp thời cụ thể hóa đầy đủ các quy định của Luật Thuế GTGT, bảo đảm tính thống nhất, khả thi trong tổ chức thực hiện. Nghị định số 181/2025/NĐ-CP được ban hành kịp thời nhằm quy định chi

tiết và hướng dẫn thi hành các nội dung được giao tại Luật Thuế GTGT, bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống pháp luật về thuế GTGT. Nghị định đã cụ thể hóa các quy định mang tính nguyên tắc của Luật, làm rõ người nộp thuế, đối tượng không chịu thuế, giá tính thuế, thời điểm xác định thuế, thuế suất, các phương pháp tính thuế, khấu trừ và hoàn thuế. Thông qua việc quy định chi tiết, rõ ràng, Nghị định đã tạo cơ sở pháp lý đầy đủ để các cơ quan chuyên môn và người nộp thuế thống nhất nhận thức và tổ chức thực hiện, hạn chế tình trạng áp dụng không thống nhất hoặc phát sinh vướng mắc trong quá trình thực thi chính sách.

- Nghị định số 181/2025/NĐ-CP đã hướng dẫn cụ thể việc áp dụng đối tượng không chịu thuế GTGT như quy định Danh mục sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, đối tượng áp dụng thuế suất ưu đãi đối với một số lĩnh vực, hoạt động đặc thù như nông nghiệp, giáo dục, y tế,... tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng thống nhất trong thực tiễn, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội và bảo đảm an sinh xã hội theo định hướng của Nhà nước. Bên cạnh đó, Nghị định số 181/2025/NĐ-CP đã quy định chi tiết hơn về nguyên tắc xác định áp dụng thuế suất 0% qua đó khắc phục các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện trước đây, bảo đảm việc áp dụng chính sách thuế GTGT phù hợp với bản chất giao dịch và hạn chế tình trạng lợi dụng chính sách để gian lận thuế.

- Nghị định số 181/2025/NĐ-CP đã cụ thể hóa các điều kiện khấu trừ, hoàn thuế GTGT, góp phần tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước về thuế. Nghị định số 181/2025/NĐ-CP đã quy định cụ thể, rõ ràng các điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào và điều kiện hoàn thuế GTGT, trong đó nhấn mạnh các yêu cầu về hóa đơn, chứng từ nộp thuế, chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt và điều kiện hoàn thuế GTGT. Các quy định này đã tạo cơ sở pháp lý đầy đủ để cơ quan thuế thực hiện công tác quản lý, kiểm tra, giám sát việc kê khai, khấu trừ và hoàn thuế GTGT; đồng thời góp phần phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi gian lận trong khấu trừ, hoàn thuế. Qua đó, nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế, thúc đẩy việc hạch toán kế toán, sử dụng hóa đơn, chứng từ đúng quy định, góp phần làm minh bạch các hoạt động kinh tế.

2.2. Một số tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế, do sự biến động nhanh của kinh tế - chính trị thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng, qua triển khai thực hiện chính sách thuế GTGT cũng đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế, cụ thể:

2.2.1. Về danh mục sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản

Bộ Tài chính có nhận được văn bản phản ánh của Bộ Công Thương và Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo (Văn phòng Chính phủ chuyên kiến nghị của Công ty kèm theo công văn số 7114/VPCP-KTTH). Tổng hợp các ý kiến đề nghị liên quan đến Danh mục tài nguyên, khoáng sản xuất khẩu (Phụ lục I, Phụ lục II) kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP (Bộ Công Thương, Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo) thì có một số

sản phẩm nêu tại Danh mục cần xem xét, điều chỉnh gồm:

a) Sản phẩm Flourspar cấp axit (hàm lượng $\text{CaF}_2 > 97\%$) (mã HS 2529.22.00) tại Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác (Phụ lục I) cần đưa ra khỏi Phụ lục I và cũng không đưa vào Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác (Phụ lục II);

b) Sản phẩm Bismut xi măng (hàm lượng Bi $> 70\%$) tại Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác (Phụ lục II) cần đưa ra khỏi Danh mục này (Phụ lục II).

Cơ sở đưa 02 sản phẩm này ra khỏi Danh mục là do các sản phẩm này đã được Bộ Công Thương và Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận là tài nguyên khoáng sản đã được chế biến thành sản phẩm khác, được Bộ Công Thương xác định là sản phẩm có giá trị gia tăng cao và được quy định trong Thông tư số 45/2023/TT-BCT ngày 29/12/2023 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 23/2021/TT-BCT ngày 15/12/2021 của Bộ Công Thương quy định về danh mục chủng loại, tiêu chuẩn chất lượng khoáng sản xuất khẩu do Bộ Công Thương quản lý.

2.2.2. Về vướng mắc trong lĩnh vực ngân hàng

a) Về hoạt động mua bán chứng chỉ tiền gửi (CCTG) giữa các tổ chức tín dụng (TCTD)

Trong quá trình triển khai thực hiện Luật Thuế GTGT và Nghị định số 181/2025/NĐ-CP phát sinh vướng mắc như sau:

Việc bán CCTG giữa những người mua CCTG của TCTD (tức là giữa người nộp thuế không phải là TCTD) là bán khoản phải thu đã được hướng dẫn tại điểm d khoản 4 Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP. Tuy nhiên, đối với các TCTD bên cạnh việc là người phát hành CCTG còn được mua bán CCTG giữa các TCTD với nhau và tại Nghị định số 181/2025/NĐ-CP chưa có quy định về bán CCTG giữa các TCTD.

Do đó, trong quá trình gửi lấy ý kiến các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức và cá nhân có liên quan, Bộ Tài chính nhận được kiến nghị của Hiệp hội Ngân hàng, Hiệp hội Thị trường trái phiếu Việt Nam, Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam đề nghị hướng dẫn về thuế GTGT liên quan đến hoạt động mua bán CCTG giữa các TCTD.

Về nội dung này, Bộ Tài chính đã có công văn số 19454/BTC-CST ngày 12/12/2025 xin ý kiến của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hoạt động mua, bán CCTG đã phát hành giữa các TCTD là hoạt động gì theo pháp luật về các TCTD để áp dụng chính sách thuế GTGT cho phù hợp.

Theo ý kiến của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (tại công văn số 11588/NHNN-TCKT ngày 30/12/2025): CCTG là một hình thức tiền gửi dưới dạng giấy tờ có giá và được phép chuyển nhượng quyền sở hữu dưới các hình thức mua, bán, cho, tặng và các hình thức khác theo quy định pháp luật.

Bộ Tài chính thấy rằng: Căn cứ quy định tại Điều 4 Thông tư số 02/2025/TT-NHNN ngày 29/4/2025 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, CCTG là một hình thức tiền gửi dưới dạng giấy tờ có giá và là bằng chứng xác nhận nghĩa vụ trả nợ của TCTD, do đó, trường hợp mua bán CCTG giữa các TCTD được xác định là bán nợ/bán một khoản phải thu đối với TCTD bán (tiền gốc và tiền lãi) tương tự như bán CCTG giữa người nộp thuế không phải là TCTD đang quy định tại Nghị định số 181/2025/NĐ-CP.

Trên cơ sở ý kiến của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và kiến nghị của Hiệp hội Ngân hàng, Hiệp hội Thị trường trái phiếu Việt Nam, Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, để đảm bảo rõ ràng, tránh vướng mắc phát sinh trong thực tiễn, cần thiết nghiên cứu sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 4 Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP.

b) Về việc xác định doanh thu để tính tỷ lệ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Trong quá trình triển khai thực hiện Luật Thuế GTGT và Nghị định số 181/2025/NĐ-CP phát sinh vướng mắc như sau:

Tại Nghị định số 181/2025/NĐ-CP đã quy định đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ, mua bán chứng khoán thì doanh thu tính trong tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ để tính tỷ lệ khấu trừ thuế GTGT đầu vào là chênh lệch giữa giá bán và giá mua là phù hợp với theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Tuy nhiên, Nghị định 181/2025/NĐ-CP chưa có quy định về việc ghi nhận doanh thu của TCTD đối với các hoạt động ngân hàng (không chỉ với hoạt động kinh doanh ngoại tệ, mua bán chứng khoán).

Do đó, trong quá trình gửi lấy ý kiến các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức và cá nhân có liên quan, Bộ Tài chính nhận được kiến nghị của Hiệp hội Ngân hàng, Hiệp hội Thị trường trái phiếu Việt Nam, Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam bổ sung quy định rõ về việc xác định doanh thu của các TCTD để tính tỷ lệ thuế GTGT được khấu trừ cho phù hợp. Hiệp hội và các ngân hàng có ý kiến cho rằng doanh thu từ hoạt động bán nợ, bán giấy tờ có giá, CCTG, cung ứng sản phẩm phái sinh và chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần, kinh doanh chứng khoán đang được hướng dẫn thống nhất về hạch toán kế toán đối với TCTD hiện hành là thu nhập thuần (Giá bán – (trừ) Giá mua (hoặc Giá ghi sổ)).

Về nội dung này, Bộ Tài chính đã có công văn số 19454/BTC-CST ngày 12/12/2025 xin ý kiến của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc xác định doanh thu của hoạt động ngân hàng (như dịch vụ cấp tín dụng, dịch vụ thanh toán qua tài khoản, bán nợ, bán giấy tờ có giá, CCTG, kinh doanh sản phẩm phái sinh, chuyển nhượng phần góp vốn, cổ phần,...) để tính tỷ lệ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Tại công văn số 11588/NHNN-TCKT ngày 30/12/2025, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đề xuất rà soát các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, quy định của pháp luật về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng

nước ngoài để xác định doanh thu đối với hoạt động kinh doanh của các TCTD.

Trên cơ sở ý kiến của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính thấy rằng Luật Các TCTD và Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ đã quy định về doanh thu và nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hoạt động kinh doanh của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, như: thu lãi chênh lệch tỷ giá, doanh thu từ hoạt động cấp tín dụng là lãi phải thu từ hoạt động cấp tín dụng, thu từ nghiệp vụ mua bán nợ, thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán là số lãi dự kiến thu được, thu lãi góp vốn là số lãi được chia,... đối với doanh thu từ các hoạt động khác là doanh thu là toàn bộ tiền cung ứng hàng hóa, dịch vụ. Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) quy định việc xác định doanh thu của hoạt động ngân hàng theo pháp luật về chế độ tài chính của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Do đó, để thống nhất với quy định của pháp luật chuyên ngành về các TCTD, chế độ tài chính của TCTD và pháp luật thuế TNDN, đồng bộ với pháp luật thuế GTGT hiện hành, cần thiết quy định rõ về việc xác định doanh thu đối với hoạt động ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm.

Ngoài ra, Luật số 149/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT và Nghị định số 359/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP đã bổ sung quy định về trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT nhưng được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

Do vậy, cần thiết nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 23 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP.

2.2.3. Về vướng mắc trong lĩnh vực bảo hiểm

a) Về môi giới bảo hiểm của các dịch vụ bảo hiểm thuộc đối tượng không chịu thuế

Trong quá trình triển khai thực hiện Luật Thuế GTGT và Nghị định số 181/2025/NĐ-CP phát sinh vướng mắc như sau:

Tại Điều 9 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP mới quy định doanh thu hoa hồng được hưởng từ đại lý bảo hiểm thì không tính thuế GTGT nhưng không đề cập đến khoản hoa hồng môi giới bảo hiểm trong khi hai dịch vụ này là tương đồng.

Đại lý bảo hiểm và môi giới bảo hiểm là hai kênh trung gian khai thác bảo hiểm, giúp kết nối doanh nghiệp bảo hiểm với khách hàng (đại lý bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền, đại diện cho doanh nghiệp bảo hiểm; còn môi giới bảo hiểm đại diện cho bên mua bảo hiểm, tư vấn cho bên mua lựa chọn sản phẩm phù hợp). Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ chi trả hoa hồng bảo hiểm (bao gồm hoa hồng đại lý, hoa hồng môi giới) cho các trung gian khai thác này.

Đối với các hoạt động bảo hiểm thuộc đối tượng chịu thuế GTGT thì các doanh nghiệp đã được kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào nên không phát sinh vướng mắc.

Đối với hoạt động bảo hiểm thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT (như bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm...) thì hoa hồng đại lý bảo hiểm và môi giới bảo hiểm có tính chất tương tự nhau (đều được trích từ doanh thu hoạt động bán bảo hiểm), và do dịch vụ bảo hiểm này thuộc đối tượng không chịu thuế nên sẽ không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Do đó, trường hợp thu thuế GTGT đối với môi giới bảo hiểm mà các dịch vụ bảo hiểm không chịu thuế GTGT (như môi giới bảo hiểm sức khỏe, môi giới tái bảo hiểm,...) sẽ khiến chi phí bảo hiểm tăng lên, không khuyến khích việc sử dụng hoạt động bảo hiểm này.

Trước đây, theo quy định tại Thông tư số 09/2011/TT-BTC ngày 21/01/2011 của Bộ Tài chính:

- Tại Điều 3 quy định về đối tượng chịu thuế như sau:

“Trừ các dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT quy định tại Điều 4 Thông tư này, các dịch vụ bảo hiểm và các hàng hóa, dịch vụ khác do các đối tượng quy định tại Điều 2 của Thông tư này cung cấp là đối tượng chịu thuế GTGT, bao gồm:

- Bảo hiểm phi nhân thọ, dịch vụ tư vấn và môi giới bảo hiểm phi nhân thọ;

- Đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý yêu cầu người thứ ba bồi hoàn;

- Hàng hóa, dịch vụ khác thuộc diện chịu thuế GTGT theo quy định của pháp luật về thuế GTGT phát sinh trong quá trình hoạt động của các công ty có hoạt động thuộc lĩnh vực bảo hiểm.”

- Tại khoản 2 Điều 10 về đăng ký, kê khai, nộp thuế quy định như sau:

“2. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với khoản hoa hồng môi giới tái bảo hiểm và hoa hồng môi giới bảo hiểm mà các dịch vụ bảo hiểm thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.”

Như vậy, trước đây theo quy định tại Thông tư số 09/2011/TT-BTC thì doanh nghiệp không phải kê khai, nộp thuế đối với hoa hồng môi giới tái bảo hiểm và hoa hồng môi giới bảo hiểm mà các dịch vụ bảo hiểm thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT và chỉ có “môi giới bảo hiểm phi nhân thọ” thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

Do vậy, để phù hợp với pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, đúng bản chất và ổn định chính sách, cần thiết nghiên cứu sửa đổi quy định về thuế GTGT đối với dịch vụ môi giới các sản phẩm bảo hiểm thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT để bảo đảm không tăng chi phí đối với các dịch vụ này.

b) Về dịch vụ tái bảo hiểm

- Trước ngày 01/01/2023, Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2010 quy định:

“2. Kinh doanh tái bảo hiểm là hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm nhằm mục đích sinh lợi, theo đó doanh nghiệp bảo hiểm nhận một khoản phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm khác để cam kết bồi thường cho các trách nhiệm đã nhận bảo hiểm.”

- Tại khoản 3 và khoản 4 Điều 4 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2023) quy định về giải thích từ ngữ như sau:

“3. Kinh doanh tái bảo hiểm là hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam nhận một khoản phí tái bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam khác, doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tổ chức bảo hiểm nước ngoài để cam kết bồi thường cho các trách nhiệm đã nhận bảo hiểm.

4. Nhượng tái bảo hiểm là hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam chuyển giao một phần trách nhiệm đã nhận tái bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam khác, doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tổ chức bảo hiểm nước ngoài trên cơ sở thanh toán phí nhượng tái bảo hiểm.”

Theo đó, trước đây, Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 quy định về kinh doanh tái bảo hiểm là doanh nghiệp bảo hiểm nhận một khoản phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm khác để cam kết bồi thường cho các trách nhiệm đã nhận bảo hiểm, do đó, hoạt động nhượng tái bảo hiểm cũng thuộc hoạt động tái bảo hiểm.

Tại Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 đã tách 2 khái niệm “tái bảo hiểm” và “nhượng tái bảo hiểm”, nhưng bản chất hoạt động “nhượng tái bảo hiểm” vẫn là “tái bảo hiểm” do đây chỉ chuyển giao một phần trách nhiệm đã nhận tái bảo hiểm cho doanh nghiệp khác, nhằm mục đích chia sẻ rủi ro giữa các công ty bảo hiểm, không làm tăng giá trị dịch vụ bảo hiểm.

- Trong quá trình triển khai thực hiện Luật Thuế GTGT và Nghị định số 181/2025/NĐ-CP phát sinh vướng mắc như sau:

Theo Thông tư số 09/2011/TT-BTC thì “hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về nhượng tái bảo hiểm” là khoản thu về dịch vụ, hàng hóa bán ra đã tính thuế GTGT ở khâu bảo hiểm gốc nên không phải tính thuế GTGT.

Bản chất của nghiệp vụ tái bảo hiểm là chia sẻ rủi ro giữa các doanh nghiệp bảo hiểm, không phải là hoạt động cung cấp dịch vụ độc lập tạo ra giá trị gia tăng mới. Toàn bộ giá trị hình thành ở khâu bảo hiểm gốc đã được tính thuế (nếu sản phẩm thuộc đối tượng chịu thuế GTGT). Các khoản phí tái bảo hiểm, phí nhượng tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm đều xuất phát từ doanh thu phí bảo hiểm.

Như vậy, về bản chất, các khoản thu về nhượng tái bảo hiểm được thỏa thuận trong hợp đồng tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm là các khoản thu liên quan tới hoạt động tái bảo hiểm và đều xuất phát từ khoản phí bảo hiểm gốc đã kê khai và nộp thuế GTGT; và các khoản thu liên quan hoạt động tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm nêu trên không mang bản chất của khoản thu dịch vụ độc lập.

Từ những phân tích trên, các khoản thu về nhượng tái bảo hiểm cũng giống như hoạt động tái bảo hiểm. Do vậy, để đồng bộ với pháp luật về bảo hiểm, cần thiết nghiên cứu hướng dẫn các khoản thu này thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT như hoạt động tái bảo hiểm.

2.2.4. Về chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt

- Tại khoản 2 Điều 14 Luật Thuế GTGT quy định về điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào như sau:

“2. Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào được quy định như sau:

a) Có hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng thay cho phía nước ngoài quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 4 của Luật này. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng thay cho phía nước ngoài;

b) Có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào, trừ một số trường hợp đặc thù theo quy định của Chính phủ;

...”

- Tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP quy định về khấu trừ thuế GTGT như sau:

“1. Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng được khấu trừ toàn bộ...”

- Tại điểm g khoản 2 Điều 26 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP quy định:

“Điều 26. Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt

...

2. Một số trường hợp đặc thù theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 Luật Thuế giá trị gia tăng bao gồm:

...

g) Đối với hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp có giá trị hàng hóa, dịch vụ mua từ 05 triệu đồng trở lên, cơ sở kinh doanh căn cứ vào hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ bằng văn bản, hóa đơn giá trị gia tăng và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp để khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt do chưa đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng thì cơ sở kinh doanh vẫn được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.

Trường hợp đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng, cơ sở kinh doanh không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ sở kinh doanh phải kê khai, điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào kỳ tính thuế phát sinh nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng."

Căn cứ pháp luật về thuế GTGT, trường hợp sau khi điều chỉnh giảm số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, cơ sở kinh doanh sau đó có chứng từ chứng minh việc thanh toán qua ngân hàng thì sẽ được kê khai và khấu trừ thuế GTGT đầu vào tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

Trong quá trình gửi lấy ý kiến các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức và cá nhân có liên quan, Bộ Tài chính nhận được kiến nghị của Bộ Công an, UBND tỉnh Đắk Lắk, tỉnh Quảng Ninh, tỉnh Quảng Ngãi, TP. Hà Nội, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Việt Nam đề nghị hướng dẫn rõ về chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt trong trường hợp trả chậm, trả góp nêu trên.

Do vậy, trên cơ sở kiến nghị của các đơn vị, để tránh vướng mắc trong thực tiễn, cần thiết nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm g khoản 2 Điều 26 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Để phù hợp với thực tiễn và để giải quyết các vướng mắc nêu trên, Bộ Tài chính đề xuất xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 359/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025.

Trên đây là Báo cáo tổng kết việc thi hành Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Hồ Đức Phớc (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, CST (GTGT)(05b) *đ*

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Cao Anh Tuấn

Phụ lục

1. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến dự thảo Nghị định

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Điều 1 dự thảo Nghị định quy định sửa đổi, bổ sung Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) ban hành kèm theo và một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng	Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới “ <i>cơ bản hoàn thành việc tháo gỡ những “điểm nghẽn” do quy định pháp luật</i> ”.	Đã thể chế phù hợp với chủ trương.	
	Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân “ <i>Đổi mới tư duy xây dựng và tổ chức thực thi pháp luật bảo đảm nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, sử dụng các công cụ thị trường để điều tiết nền kinh tế; giảm thiểu sự can thiệp và xóa bỏ các rào cản hành chính, cơ chế “xin – cho”, tư duy “không quản được thì cấm”</i> ”	Đã thể chế phù hợp với chủ trương.	
	Nghị quyết số 158/2024/QH15 ngày 12/11/2024 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 “ <i>Có giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt để tháo gỡ thể chế, khắc phục điểm nghẽn; đẩy mạnh hơn nữa việc rà soát, bổ sung, hoàn thiện thể chế, pháp luật, cơ chế, chính sách gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật; tập trung cắt giảm, đơn</i>	Đã thể chế phù hợp với chủ trương.	

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	<i>giản hoá thủ tục hành chính, quy định kinh doanh, tạo thuận lợi, tiết giảm chi phí cho người dân, doanh nghiệp"</i>		
	Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021-2030, Nghị quyết số 192/2025/QH15 về bổ sung Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025. Tại điểm a Điều 1 Nghị quyết, Quốc hội quyết nghị chuẩn bị tốt các yếu tố nền tảng nhằm thực hiện thắng lợi Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, đánh dấu thời điểm đất nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới, góp phần tạo nền tảng vững chắc để đạt tốc độ tăng trưởng hai con số trong giai đoạn 2026 - 2030.	Đã thể chế phù hợp với chủ trương.	
Khoản 3, khoản 4 Điều 1 dự thảo Nghị định quy định sửa đổi, bổ sung Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP	Các Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban chấp hành Trung ương khoá XI, Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 và Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị, Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, sản phẩm là tài nguyên, khoáng sản phải được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. + Tại Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban chấp hành Trung ương khoá XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và	Đã thể chế phù hợp với chủ trương.	

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	bảo vệ môi trường đã nêu nhiệm vụ: <i>“Hạn chế tối đa, từng bước tiến tới chấm dứt xuất khẩu khoáng sản thô và chỉ qua chế biến sơ, thúc đẩy chế biến sâu. Đối với loại khoáng sản chiến lược đặc thù như than, dầu khí... cần có chính sách cụ thể, cân đối giữa nhập khẩu và xuất khẩu. Định hướng dự trữ, nhập khẩu một số loại khoáng sản quan trọng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội lâu dài của đất nước.”</i> + Tại Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế có nêu nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đối với nguồn tài lực: <i>“... Rà soát, hoàn thiện chính sách tài chính về đất đai, khai thác tài nguyên thiên nhiên.”</i> + Tại Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã nêu nhiệm vụ: <i>“Hoàn thiện chính sách xuất - nhập khẩu và dự trữ khoáng sản, bảo đảm cân đối nhu cầu trước mắt với dự trữ khoáng sản lâu dài; xuất khẩu khoáng sản trên cơ sở cân đối hiệu quả đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản; khuyến khích huy động nguồn</i>		

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	<i>vốn xã hội hóa đầu tư cho công tác điều tra, đánh giá khoáng sản.</i>” + Tại Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt “Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” có nêu giải pháp về tài chính: <i>“Điều chỉnh các chính sách tài chính có liên quan đến hoạt động xuất khẩu khoáng sản theo hướng chỉ xuất khẩu sản phẩm sau chế biến có giá trị cao đối với khoáng sản có quy mô lớn;”</i>		

2. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
1. Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 4 như sau: <i>“3a. Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm người học, các dịch vụ bảo hiểm khác liên quan đến con người; bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm cây trồng, các dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác; bảo hiểm tàu, thuyền, trang thiết bị và các dụng cụ cần thiết khác phục vụ trực tiếp đánh bắt thủy sản; tái bảo hiểm (bao gồm nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về nhượng tái bảo hiểm); bảo</i>	Tại khoản 8 Điều 5 Luật Thuế GTGT số 48/2004/QH15 quy định về đối tượng không chịu thuế như sau: “8. Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm người học, các dịch vụ bảo hiểm khác liên quan đến con người; bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm cây trồng, các dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác; bảo hiểm tàu, thuyền, trang thiết bị và các dụng cụ cần thiết khác phục vụ trực tiếp đánh bắt thủy sản; tái bảo hiểm;...” Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2010 quy định: “2. Kinh doanh tái bảo hiểm là hoạt động	Quy định tại dự thảo Nghị định đảm bảo tính hợp pháp, tính thống nhất với quy định tại Luật Thuế GTGT và Luật Kinh doanh bảo hiểm.	

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
hiểm các công trình, thiết bị dầu khí, tàu chứa dầu mang quốc tịch nước ngoài do nhà thầu dầu khí hoặc nhà thầu phụ nước ngoài thuê để hoạt động tại vùng biển Việt Nam, vùng biển chồng lấn mà Việt Nam và các quốc gia có bờ biển tiếp liền hay đối diện đã thỏa thuận đặt dưới chế độ khai thác chung.”	của doanh nghiệp bảo hiểm nhằm mục đích sinh lợi, theo đó doanh nghiệp bảo hiểm nhận một khoản phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm khác để cam kết bồi thường cho các trách nhiệm đã nhận bảo hiểm.” Tại khoản 3 và 4 Điều 4 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2023) quy định về giải thích từ ngữ như sau: “3. Kinh doanh tái bảo hiểm là hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam nhận một khoản phí tái bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam khác, doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tổ chức bảo hiểm nước ngoài để cam kết bồi thường cho các trách nhiệm đã nhận bảo hiểm. 4. Nhượng tái bảo hiểm là hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam chuyển giao một phần trách nhiệm đã nhận tái bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam khác, doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tổ		

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	<i>chức bảo hiểm nước ngoài trên cơ sở thanh toán phí nhượng tái bảo hiểm.”</i>		
2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 Điều 4 như sau: <i>“đ) Bán nợ bao gồm bán khoản phải trả và khoản phải thu, bán chứng chỉ tiền gửi giữa người nộp thuế không phải là tổ chức tín dụng.”</i>	Tại điểm d khoản 9 Điều 5 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định: “đ) Bán nợ bao gồm bán khoản phải trả và khoản phải thu” thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Tại khoản 27 Điều 4 Luật Các TCTD 2024 quy định: “<u>Nhận tiền gửi là hoạt động nhận tiền của tổ chức, cá nhân dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, <u>phát hành chứng chỉ tiền gửi</u> và hình thức nhận tiền gửi khác theo nguyên tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi theo thỏa thuận cho tổ chức, cá nhân gửi tiền (sau đây gọi là người gửi tiền)</u>” Thông tư 02/2025/TT-NHNN ngày 29/4/2025 quy định về việc phát hành chứng chỉ tiền gửi trong nước của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định: (i) Tại Điều 4: “<u>Chứng chỉ tiền gửi là một hình thức tiền gửi dưới dạng <u>giấy tờ có giá</u> và là bằng chứng xác nhận nghĩa vụ trả nợ của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành đối với người mua chứng chỉ tiền gửi trong một thời hạn nhất định, điều kiện trả lãi và các điều kiện khác</u>”; (ii) Tại khoản 1 Điều 12: “<u>Chứng chỉ tiền gửi được chuyển quyền sở hữu dưới các hình thức</u>	Quy định tại dự thảo Nghị định đảm bảo tính hợp pháp, tính thống nhất với quy định tại Luật Thuế GTGT, Luật Các TCTD và pháp luật chuyên ngành có liên quan.	

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	<i>mua, bán, cho, tặng, trao đổi, thừa kế và các hình thức khác phù hợp với các quy định của pháp luật”</i> Tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 12/2021/TT-NHNN (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 59/2024/TT-NHNN) quy định: <i>“1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được mua, bán giấy tờ có giá khi quy định của pháp luật cho phép và được quy định tại Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng, Giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (sau đây gọi là Giấy phép) như sau:</i> <i>a) Tổ chức tín dụng (trừ tổ chức tín dụng quy định tại điểm b khoản này) chi nhánh ngân hàng nước ngoài được <u>mua, bán chứng chỉ tiền gửi khi Giấy phép có nội dung mua, bán giấy tờ có giá khác</u>; được mua, bán trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành trong nước khi Giấy phép có nội dung mua, bán trái phiếu doanh nghiệp;</i> <i>b) Công ty tài chính chuyên ngành được mua, bán chứng chỉ tiền gửi khi Giấy phép có nội dung mua, bán chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành trong nước.”</i>		

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
3. Sửa đổi, bổ sung khoản 14 Điều 4 như sau: <i>“14. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô được quy định tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) ban hành kèm theo Nghị định này.</i> <i>Trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh sản phẩm xuất khẩu tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) để phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, giao Bộ Tài chính phối hợp với các bộ liên quan báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.</i> <i>Đối với sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác cần khuyến khích xuất khẩu, có giá trị gia tăng cao định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô theo xác định và đề xuất của Bộ Công Thương thì Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các bộ liên quan báo cáo Chính</i>	Tại khoản 23 Điều 5 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định về đối tượng không chịu thuế như sau: <i>“Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo Danh mục do Chính phủ quy định phù hợp với định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô”.</i> Tại khoản 14 Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT quy định về đối tượng không chịu thuế GTGT như sau: <i>“14. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô được quy định tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) ban hành kèm theo Nghị định này.</i> <i>Trong trường hợp cần thiết phải điều</i>	Quy định tại dự thảo Nghị định đảm bảo tính hợp pháp, tính thống nhất với quy định tại Luật Thuế GTGT và Nghị định số 181/2025/NĐ-CP.	

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
<i>phủ xem xét, quyết định.</i>” 4. Sửa đổi, bổ sung Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP như sau: <i>Sửa đổi, bổ sung Danh mục (Phụ lục I Tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và Phụ lục II Tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác) ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP thành Danh mục (Phụ lục I Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và Phụ lục II Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác) ban hành kèm theo Nghị định này.</i>	<i>chính sản phẩm xuất khẩu tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) để phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, giao Bộ Tài chính phối hợp với các bộ liên quan báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.</i> <i>Đối với sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác cần khuyến khích xuất khẩu, có giá trị gia tăng cao theo xác định và đề xuất của Bộ Công Thương thì Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các bộ liên quan báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.”</i>		
5. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 9 như sau: <i>“b) Doanh thu hàng hóa, dịch vụ và doanh thu hoa hồng đại lý được hưởng từ hoạt động đại lý bán hàng hóa, dịch vụ, doanh thu hoa hồng môi giới dịch vụ bảo hiểm thuộc diện đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.”</i>	Tại khoản 8 Điều 5 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định các dịch vụ bảo hiểm thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT như sau: <i>“8. Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm người học, các dịch vụ bảo hiểm khác liên quan đến con người; bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm cây trồng, các dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác; bảo hiểm tàu, thuyền, trang thiết bị và các dụng cụ cần thiết khác phục vụ trực tiếp đánh bắt thủy sản; tái bảo hiểm; bảo</i>	Quy định tại dự thảo Nghị định đảm bảo tính hợp pháp, tính thống nhất với quy định tại Luật Thuế GTGT và Luật Kinh doanh bảo hiểm.	

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	<i>hiểm các công trình, thiết bị dầu khí, tàu chứa dầu mang quốc tịch nước ngoài do nhà thầu dầu khí hoặc nhà thầu phụ nước ngoài thuê để hoạt động tại vùng biển Việt Nam, vùng biển chồng lấn mà Việt Nam và các quốc gia có bờ biển tiếp liền hay đối diện đã thỏa thuận đặt dưới chế độ khai thác chung”.</i> Tại khoản 5 và khoản 6 Điều 4 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 về giải thích từ ngữ quy định về hoạt động đại lý bảo hiểm và môi giới bảo hiểm như sau: <i>“5. Hoạt động đại lý bảo hiểm là một hoặc một số hoạt động theo <u>ủy quyền</u> của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô, bao gồm: tư vấn sản phẩm bảo hiểm; giới thiệu sản phẩm bảo hiểm; chào bán sản phẩm bảo hiểm; thu xếp việc giao kết hợp đồng bảo hiểm; thu phí bảo hiểm; thu thập hồ sơ để phục vụ việc giải quyết bồi thường, trả tiền bảo hiểm.</i> <i>6. Hoạt động môi giới bảo hiểm là <u>hoạt động cung cấp thông tin, tư vấn</u> cho bên mua bảo hiểm về loại hình bảo hiểm, sản phẩm bảo hiểm, chương trình bảo hiểm, điều kiện, điều khoản, phí bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam; các hoạt động liên quan đến việc</i>		

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	<i>đàm phán, thu xếp giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm."</i>		
6. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 23 như sau: <i>"a) Tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng; doanh thu của hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng; giá trị gia tăng của hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý (trừ trường hợp giá trị gia tăng âm (-)), doanh thu của hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều 40 Nghị định này (nếu có). Riêng hoạt động kinh doanh ngoại tệ, mua bán chứng khoán thì doanh thu là chênh lệch giữa giá bán và giá mua (trừ trường hợp chênh lệch âm (-)) ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, việc xác định doanh thu từ hoạt động kinh doanh thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, pháp luật về chứng khoán và pháp luật về bảo hiểm.</i> <i>Doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng bao gồm cả doanh thu của hàng hóa không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật Thuế giá trị</i>	Tại điểm b khoản 1 Điều 14 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định về khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào như sau: <i>"b) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế thì chỉ được khấu trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng. Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ; trường hợp không hạch toán riêng được thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ % giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra;"</i> Tại Điều 145 Luật Các TCTD quy định về doanh thu và nguyên tắc ghi nhận doanh thu như sau: <i>"1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm:</i> <i>a) Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự;</i> <i>b) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ;</i>	Quy định tại dự thảo Nghị định đảm bảo tính hợp pháp, tính thống nhất với quy định tại Luật Thuế GTGT, pháp luật thuế TNCN, Luật Các TCTD và pháp luật chuyên ngành có liên quan.	

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
gia tăng số 48/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 149/2025/QH15."	c) Thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng; d) Thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, trừ cổ phiếu; đ) Thu từ hoạt động góp vốn, chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần; e) Thu từ hoạt động khác; g) Thu nhập khác theo quy định của pháp luật. 2. Các khoản thu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được xác định phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định khác của pháp luật có liên quan, có đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ và phải được hạch toán đầy đủ vào doanh thu. 3. Đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào doanh thu nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu hồi, xử lý theo quy định của pháp luật; khi thu được thì hạch toán vào doanh thu. 4. Đối với doanh thu từ hoạt động cấp tín dụng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm đánh giá khả năng thu hồi nợ và thực hiện		

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	<i>phân loại nợ theo quy định của pháp luật để làm căn cứ hạch toán lãi phải thu và thực hiện hạch toán lãi phải thu từ hoạt động cấp tín dụng vào doanh thu theo quy định của Chính phủ.”</i> Tại Điều 13 Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước quy định về doanh thu và nguyên tắc ghi nhận doanh thu của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài như sau: <i>“1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm:</i> <i>a) Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự: thu lãi tiền gửi, thu lãi cho vay, thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ, thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, thu lãi cho thuê tài chính, thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ, thu khác từ hoạt động tín dụng;</i> <i>b) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ: thu từ dịch vụ thanh toán; thu từ dịch vụ ngân quỹ; thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý;</i>		

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn, tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác, môi giới tiền tệ; thu từ các dịch vụ khác; c) Thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng; thu từ kinh doanh ngoại tệ; <u>thu lãi chênh lệch tỷ giá</u>; thu từ kinh doanh vàng; thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ; d) Thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được phép kinh doanh theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng; đ) Thu từ hoạt động góp vốn, chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần; e) Thu từ hoạt động khác: thu từ các khoản nợ đã xử lý bằng dự phòng rủi ro (bao gồm cả các khoản nợ đã được xóa nay thu được); thu từ các công cụ tài chính phát sinh khác; <u>thu từ nghiệp vụ mua bán nợ</u>; thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản; thu hoàn nhập số tiền dự phòng; thu từ hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn; thu từ cho thuê tài sản; thu từ hoạt động khác theo quy định của pháp luật; g) Thu nhập khác: thu các khoản nợ phải trả nay đã vô chủ hoặc không xác định được chủ nợ theo quy định của pháp luật được ghi tăng thu nhập; thu tiền phạt khách hàng, tiền khách hàng bồi thường		

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	do vi phạm hợp đồng được hạch toán vào thu nhập; thu tiền bảo hiểm được bồi thường được hạch toán vào thu nhập sau khi đã bù đắp khoản tổn thất đã mua bảo hiểm; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật. 2. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với các khoản thu của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 145 Luật Các tổ chức tín dụng. Một số nguyên tắc cụ thể ghi nhận doanh thu của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện như sau: a) Đối với thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự: a.1) Doanh thu từ <u>hoạt động cấp tín dụng</u>: ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm đánh giá khả năng thu hồi nợ và thực hiện phân loại nợ theo quy định của pháp luật ngân hàng để làm căn cứ hạch toán lãi phải thu và thực hiện hạch toán <u>lãi phải thu</u> từ hoạt động cấp tín dụng vào doanh thu như sau: Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng		

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	<i>phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán số lãi phải thu phát sinh trong kỳ vào doanh thu đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định của pháp luật.</i> <i>Số lãi phải thu của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại thì không được hạch toán doanh thu, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu hồi, xử lý theo quy định của pháp luật; khi thu được thì hạch toán vào doanh thu.</i> <i>a.2) Thu lãi tiền gửi: là số lãi phải thu từ tiền gửi trong kỳ.</i> <i>b) Đối với các khoản thu về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ và vàng: ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện ghi nhận theo quy định tại chuẩn mực kế toán và các quy định pháp luật có liên quan;</i> <i>c) Thu từ hoạt động kinh doanh các loại chứng khoán được phép kinh doanh theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng:</i> <i>c.1) Đối với chứng khoán kinh doanh: ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng</i>		

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	<i>phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán vào thu nhập theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp đối với chứng khoán kinh doanh;</i> <i>c.2) Đối với chứng khoán đầu tư, trừ các loại chứng khoán phải phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro như một khoản cho vay: ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán lãi phải thu đối với <u>số lãi dự kiến thu được</u>.</i> <i>d) Đối với thu lãi góp vốn: cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động góp vốn là <u>số lãi được chia</u> khi có nghị quyết hoặc quyết định hoặc thông báo chia cổ tức, lợi nhuận;</i> <i>đ) Đối với doanh thu từ các hoạt động còn lại: <u>doanh thu là toàn bộ tiền cung ứng hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong kỳ không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.</u></i> Tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ về chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp quy định về doanh thu để tính thu nhập chịu thuế như sau: <i>“3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:</i>		

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	<i>h) Đối với hoạt động ngân hàng, chứng khoán (bao gồm cả chứng khoán phái sinh), bảo hiểm, việc xác định doanh thu thực hiện theo quy định đối với pháp luật về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, pháp luật về chứng khoán và pháp luật về bảo hiểm.</i> <i>Đối với dịch vụ tài chính phái sinh, việc xác định doanh thu thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật khác có liên quan (nếu có);”</i>		
7. Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 2 Điều 26 như sau: “g) Đối với hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp có giá trị hàng hóa, dịch vụ mua từ 05 triệu đồng trở lên, cơ sở kinh doanh căn cứ vào hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ bằng văn bản, hóa đơn giá trị gia tăng và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp để khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt do chưa đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng thì cơ sở kinh doanh vẫn được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng, cơ sở kinh doanh không có chứng	Tại khoản 2 Điều 14 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024 quy định về điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào như sau: “2. Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào được quy định như sau: a) Có hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng thay cho phía nước ngoài quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 4 của Luật này. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng thay cho phía nước ngoài; b) Có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào, trừ một số trường hợp đặc thù theo quy định của Chính phủ;	Quy định tại dự thảo Nghị định đảm bảo tính hợp pháp, tính thống nhất với quy định tại Luật Thuế GTGT và Nghị định số 181/2025/NĐ-CP.	

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ sở kinh doanh phải kê khai, điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào kỳ tính thuế phát sinh nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng. Trường hợp sau khi điều chỉnh, cơ sở kinh doanh có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào kỳ tính thuế có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.””	...” Tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT quy định về khấu trừ thuế GTGT như sau: “1. Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng được khấu trừ toàn bộ...”		

3. Điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định

Qua rà soát về các Điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên, các nội dung được đề xuất tại dự thảo Nghị định đều đảm bảo phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam và không trái với các cam kết tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia và là thành viên.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân về
Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 359/2025/NĐ-
CP ngày 31 tháng 12 năm 2025**

1. Căn cứ xây dựng Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân

Thực hiện theo quy định tại khoản 23 Điều 5 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15, khoản 14 Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ và trên cơ sở đề xuất của Bộ Công Thương, theo thẩm quyền được giao tại khoản 14 Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP, Bộ Tài chính đã xây dựng hồ sơ dự án Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 359/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân lấy ý kiến

Các cơ quan, tổ chức được gửi lấy ý kiến theo công văn số 16822/BTC-CST ngày 28/10/2025 bao gồm các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân (UBND) các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, và đăng dự thảo trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ Tài chính để lấy ý kiến rộng rãi của nhân dân. Ngày 12/12/2025, Bộ Tài chính đã có công văn số 19455/BTC-CST gửi xin ý kiến Bộ Công Thương về sửa đổi, bổ sung Danh mục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP, công văn số 19454/BTC-CST gửi xin ý kiến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về vướng mắc về chính sách thuế GTGT trong lĩnh vực ngân hàng.

Bộ Tài chính đã nhận được 51 văn bản tham gia ý kiến (16/22 Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; 24/34 địa phương, 10 Hiệp hội, doanh nghiệp, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ), trong đó: 24 đơn vị nhất trí hoàn toàn (Văn phòng Chính phủ, Bộ Dân tộc và tôn giáo, Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Quốc phòng, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, UBND tỉnh Lạng Sơn, UBND tỉnh Hà Tĩnh, UBND tỉnh An Giang, UBND tỉnh Lai Châu, UBND tỉnh Tây Ninh, UBND tỉnh Thái Nguyên, UBND tỉnh Vĩnh Long, UBND Thành phố Hải Phòng, UBND tỉnh Nghệ An, UBND Thành phố Đà Nẵng, UBND tỉnh Lâm Đồng), 01 đơn vị không có ý kiến tham gia (Bộ Y tế).

Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, Bộ Tài chính đã tổng hợp đầy đủ các ý kiến góp ý và giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý như sau:

NHÓM VẤN ĐỀ / Điều, khoản	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
Tên gọi	UBND tỉnh Điện Biên	Đề nghị sửa tên gọi của dự thảo Nghị định như sau: “ <i>Nghị định sửa đổi, bổ sung danh mục tài nguyên, khoáng sản tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng</i> ” để bảo đảm tính chính xác về nội dung dự thảo Nghị định, chỉ sửa đổi, bổ sung danh mục khoáng sản, tài nguyên tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP.	Nội dung dự thảo Nghị định sau khi tiếp thu ý kiến góp ý còn quy định các nội dung khác ngoài sửa đổi, bổ sung danh mục tài nguyên, khoáng sản. Vì vậy, đề nghị giữ như tên gọi dự thảo Nghị định.
Căn cứ pháp lý	UBND tỉnh Điện Biên	Tại nội dung “ <i>Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng</i> ” đề nghị sửa như sau: “ <i>Chính phủ ban hành Nghị định Sửa đổi, bổ sung danh mục tài nguyên, khoáng sản tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng</i> ” để thống nhất với tên gọi dự thảo Nghị định theo ý kiến tham gia.	Nội dung dự thảo Nghị định sau khi tiếp thu ý kiến góp ý còn quy định các nội dung khác ngoài sửa đổi, bổ sung danh mục tài nguyên, khoáng sản. Vì vậy, đề nghị giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.
		Đề nghị trình bày theo quy định tại Điều 68 Nghị định số 78/2025/NĐCP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 38 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025: “ <i>Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15; Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan,</i>	Tiếp thu ý kiến, hoàn thiện dự thảo Nghị định.

		<i>Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15”</i>
	UBND tỉnh Hưng Yên	Đề phù hợp với cách trình bày phần căn cứ theo hướng dẫn tại điểm d khoản 1 phần III Mục 1 Phụ lục 1 kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật, đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét sửa căn cứ thứ nhất, thứ hai, thứ ba thành: Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15; Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số...; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số....
	UBND tỉnh Đồng Tháp	Đề nghị Bộ Tài chính xem xét, điều chỉnh nội dung sau tại điểm d khoản 1 Mục III Phụ lục I kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ CP, quy định như sau: “d) Đối với nghị định, nghị quyết của Chính phủ..., thông tư của Bộ trưởng,... Khi trình bày tên văn bản quy phạm pháp luật trong phần căn cứ phải ghi tên loại văn bản, số, ký hiệu văn bản, tên cơ quan ban hành và tên gọi của văn bản.”. Do đó, phần căn cứ các Luật đề nghị thay cụm từ “ngày... tháng. .. năm...” thành “số, ký hiệu văn bản, tên cơ quan ban hành” cho phù hợp quy định.

	UBND tỉnh Tuyên Quang	Tại phần căn cứ pháp lý đề nghị chỉnh sửa tên các căn cứ cho phù hợp với Mẫu số 01 Mục I Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật, ví dụ như: “Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15; Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15...”	
Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Danh mục tài nguyên, khoáng sản quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành	Bộ Công Thương	1. Đề nghị điều chỉnh tên Phụ lục I, Phụ lục II dự thảo Nghị định theo quy định tại khoản 23 Điều 5 Luật Thuế GTGT năm 2024 và các nội dung đã góp ý trước đây của Bộ Công Thương.	Bộ Tài chính tiếp thu một phần ý kiến và chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo Nghị định.
		2. Về việc xác định sản phẩm có giá trị gia tăng cao Tại Văn bản số 2960/BCT-KHTC ngày 24/4/2025, Bộ Công Thương đã đề nghị <u>không đưa các sản phẩm là tài nguyên khoáng sản đã chế biến thành sản phẩm khác, có giá trị gia tăng cao hơn các sản phẩm chế biến trực tiếp từ khoáng sản</u> vào Phụ lục II Nghị định số 181/2025/NĐ-CP. Tuy nhiên, Bộ Tài chính đã không tiếp thu đầy đủ nội dung này. Việc Bộ Tài chính tiếp thu một phần và không rõ ràng nội dung góp ý của Bộ Công Thương; sau đó quy định tại khoản 14 Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 như hiện nay đã gây khó khăn cho Bộ Công Thương trong việc xác định giá trị gia tăng cao cho sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên đã chế biến thành sản phẩm khác. Do đó, Bộ Công Thương đề nghị sửa đổi cụ thể nội dung dự thảo Nghị định như sau: <i>Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Nghị định số</i>	Bộ Tài chính tiếp thu một phần ý kiến và chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo Nghị định.

một số điều
của Luật
Thuế giá trị
gia tăng

	181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 14 Điều 4 như sau: "14. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô được quy định tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) ban hành kèm theo Nghị định này. Trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh sản phẩm xuất khẩu tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) để phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, giao Bộ Tài chính phối hợp với các bộ liên quan báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định. 2. Sửa đổi, bổ sung Danh mục tài nguyên, khoáng sản chưa chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục I và Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng thành Danh mục sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản chưa chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục I và Danh mục sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này." 3. Về các sản phẩm xuất khẩu là phế liệu, Bộ Công Thương đề nghị không đưa các sản phẩm này vào nội dung dự thảo Nghị định (Bộ Công Thương đã có ý kiến tại Văn bản số 5765/BCT-XNK ngày tiếp hay gián tiếp từ tài nguyên, khoáng sản (Luật
Bộ Tài chính thấy rằng các sản phẩm này là sản phẩm tài nguyên, khoáng sản đã chế biến thành sản phẩm khác, không phân biệt là chế biến trực tiếp hay gián tiếp từ tài nguyên, khoáng sản (Luật	

		04/8/2025). 1. Đối với sản phẩm flourspar cấp axit (hàm lượng $\text{CaF}_2 > 97\%$) mã HS 2529.22.00 Theo quy định tại khoản 11 Điều 9 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế về các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài được bổ sung tại Điều 14 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, “<i>đối với khoáng sản xuất khẩu ... phải thuộc danh mục chủng loại và đáp ứng các tiêu chuẩn, chất lượng do Bộ Công Thương quy định</i>”. Quặng tinh flourit (hàm lượng $\text{CaF}_2 > 97\%$) mã HS 2529.22.00 thuộc số thứ tự 5, Phụ lục I danh mục chủng loại và tiêu chuẩn chất lượng khoáng sản xuất khẩu có nguồn gốc trong nước (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2023/TT-BCT ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương). Do đó, sản phẩm Quặng tinh flourit (hàm lượng $\text{CaF}_2 > 97\%$) mã HS 2529.22.00 được phép xuất khẩu. Theo mô tả chi tiết mã HS 2529.22.00 là sản phẩm thuộc nhóm Khoáng Flourit - có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng. Căn cứ quy định tại khoản 23 Điều 4 Luật Thuế giá trị gia tăng, chi hạn chế các sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản thô. Đối chiếu với quy định nêu trên, sản phẩm Quặng tinh flourit (hay flourspar	thuế GTGT số 48/2024/QH15 và Nghị định số 181/2025/NĐ-CP không quy định sản phẩm là tài nguyên khoáng sản đã chế biến thành sản phẩm khác là chế biến gián tiếp hay trực tiếp). Vì vậy, Bộ Tài chính đề nghị giữ như dự thảo Phụ lục I, Phụ lục II. Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến của Bộ Công Thương về giá trị gia tăng của sản phẩm flourspar cấp axit (hàm lượng $\text{CaF}_2 > 97\%$) mã HS 2529.22.00. Theo ý kiến của Bộ Công Thương, hiện hành không có quy định về khuyến khích xuất khẩu nói chung đối với hầu hết các loại sản phẩm, hàng hóa, vì vậy, Bộ Tài chính tiếp thu và hoàn thiện dự thảo Nghị định.
--	--	---	--

cấp axit) (hàm lượng $\text{CaF}_2 > 97\%$) mã HS 2529.22.00 thuộc diện không hạn chế xuất khẩu. Đồng thời, với việc không có quy định về sản phẩm, hàng hóa được khuyến khích xuất khẩu như hiện nay, việc đưa sản phẩm flourspar cấp axit (hàm lượng $\text{CaF}_2 > 97\%$) mã HS 2529.22.00 vào phụ lục II là chưa phù hợp.

Về giá trị gia tăng của sản phẩm, Bộ Công Thương có ý kiến như sau:

Khoáng flourite là loại khoáng vật quan trọng trong nhiều ngành kinh tế, được sử dụng từ dạng thô (chưa qua chế biến) đến dạng đã chế biến thành sản phẩm khác để sử dụng trong công nghiệp. Giá trị của khoáng flourite tăng lên theo độ tinh khiết của hàm lượng CaF_2 . CaF_2 hàm lượng từ 60 - 80% thường được dùng làm chất trợ dung trong luyện thép, giá trị khoảng 200 - 350\$/tấn. CaF_2 hàm lượng $> 97\%$ là loại có giá trị cao nhất, được sử dụng trong ngành công nghiệp hóa chất như sản xuất axit flohydric (HF) là hóa chất quan trọng cho các ngành điện tử, bán dẫn, luyện nhôm,... với giá thị trường từ 400 - 600 USD và là sản phẩm được giao dịch quốc tế.

Do đó, Bộ Công Thương cho rằng sản phẩm flourspar cấp axit (hàm lượng $\text{CaF}_2 > 97\%$) mã HS 2529.22.00 là sản phẩm có giá trị cao nhất trong chuỗi giá trị của khoáng flourite, được giao dịch quốc tế với giá khoảng 400 - 600 USD/tấn, thuộc diện được phép xuất khẩu theo quy định của Bộ Công Thương, không thuộc Phụ lục II Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng (Nghị định số 181/2025/NĐ-CP).

2. Đối với sản phẩm bismut xi măng (hàm lượng Bi $> 70\%$) thuộc nhóm 8106.90

Theo rà soát của Bộ Công Thương, các Luật, Bộ Luật và văn bản quy phạm pháp luật tương đương cấp Luật hiện hành không có quy định về khuyến khích xuất khẩu nói chung đối với hầu hết các loại sản phẩm, hàng hóa. Việc quy định “khuyến khích xuất khẩu” tại Nghị định số 181/2025/NĐ-CP cần được xem xét về tính thống nhất đối với các quy định hiện hành.

Sản phẩm bismut xi măng (hàm lượng Bi > 70%) thuộc số thứ tự 2, Phụ lục I danh mục chủng loại và tiêu chuẩn chất lượng khoáng sản xuất khẩu có nguồn gốc trong nước (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2023/TT-BCT ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương). Do đó, không thuộc trường hợp hạn chế hay cấm xuất khẩu tương tự đối với sản phẩm CaF_2 hàm lượng > 97% nêu trên.

Do đó, việc quy định sản phẩm bismut xi măng (hàm lượng Bi > 70%) thuộc nhóm 8106.90 tại thuộc Phụ lục II Nghị định số 181/2025/NĐ-CP là chưa phù hợp.

3. Theo quy định tại Nghị quyết 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, việc xuất khẩu khoáng sản trên cơ sở cân đối hiệu quả đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản; khuyến khích đầu tư áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong chế biến khoáng sản.

Đối với các sản phẩm flourspar cấp axit (hàm lượng CaF_2 > 97%) và bismut xi măng (hàm lượng Bi > 70%), việc xuất khẩu để đảm bảo hiệu quả đầu tư khai thác, chế biến của dự án là cần thiết. Ngoài ra, theo hồ sơ của Bộ Công Thương, việc chế biến ra các sản phẩm này cần phải áp dụng quy trình công nghệ phức tạp, tiên tiến, hiện đại để tách các dòng sản phẩm từ quặng đa kim mỏ Núi Pháo, chế biến

		đến sản phẩm đủ điều kiện thương mại trên sàn giao dịch quốc tế về khoáng sản. Do đó, việc quy định 02 sản phẩm trên thuộc Danh mục do Chính phủ quy định phù hợp với định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô tại khoản 23 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2024 là chưa phù hợp.	
	UBND tỉnh Điện Biên	Tại Điều 1 của Dự thảo - Đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu biên tập lại Điều 1 để bảo đảm ngắn gọn, rõ ràng, thể hiện đúng phạm vi sửa đổi, bổ sung của Nghị định. Đề nghị sửa đổi, bổ sung mục Ghi chú tại Phụ lục I, Phụ lục II như sau: "<i>Ghi chú: Danh mục tại Phụ lục này bao gồm Mã hàng và Mô tả hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung các văn bản nêu trên (nếu có). Tổ chức, cá nhân thực hiện tra cứu Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế để áp dụng.</i>"	Nội dung dự thảo Nghị định sau khi tiếp thu ý kiến góp ý còn quy định các nội dung khác ngoài sửa đổi, bổ sung danh mục tài nguyên, khoáng sản. Vì vậy đã tiếp thu hoàn thiện tên gọi Điều 1 dự thảo Nghị định. Bộ Tài chính đã đưa nội dung này vào dự thảo Nghị định để gửi xin ý kiến rộng rãi các Bộ, ngành, địa phương.
	Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam	1. Về sản phẩm Flourspar cấp axit (hàm lượng $\text{CaF}_2 > 97\%$) (mã HS 2529.22.00) và sản phẩm Bismut xi măng (hàm lượng Bi $> 70\%$) (thuộc nhóm 8106.90). Chúng tôi nhất trí với thuyết minh và nội dung sửa đổi mà hồ sơ dự thảo đưa ra. Việc sửa đổi này là hợp lý và phù hợp với định hướng xuất khẩu hàng	Bộ Tài chính đã báo cáo Chính phủ về cơ sở và nguyên tắc xây dựng Danh mục tại Tờ trình Chính phủ số 293/TTr-BTC ngày 11/6/2025, theo đó, không có nguyên tắc không đưa các sản phẩm chế biến gián tiếp từ khoáng sản, có nguồn gốc từ các sản phẩm là tài nguyên khoáng sản đã chế biến thành sản phẩm khác.

hóa của nhà nước.

2. Về sản phẩm phế liệu và mảnh vụn sắt, phế liệu và mảnh vụn của đồng, phế liệu và mảnh vụn của nhôm, bột và vảy nhôm,..

Thứ nhất, về ý kiến của Bộ Công thương cho rằng không đưa các sản phẩm chế biến gián tiếp từ khoáng sản, có nguồn gốc từ các sản phẩm là tài nguyên khoáng sản đã chế biến thành sản phẩm khác vào Danh mục các sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản đã chế biến thành sản phẩm khác. Chúng tôi cho rằng cần làm rõ nội hàm thế nào được coi là các sản phẩm chế biến gián tiếp từ khoáng sản, có nguồn gốc từ các sản phẩm là tài nguyên khoáng sản đã chế biến thành sản phẩm khác. Và nếu không đưa vào danh mục với lý do các sản phẩm chế biến gián tiếp từ khoáng sản, có nguồn gốc từ các sản phẩm là tài nguyên khoáng sản đã chế biến thành sản phẩm khác thì cần giải thích rõ lý do, có sự phân biệt giữa chế biến trực tiếp và gián tiếp hay không?

Thứ hai, chúng tôi cho rằng cần thống nhất quan điểm, nguyên tắc xây dựng các Danh mục là gì, cụ thể là Danh mục Tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác tại Phụ lục II của Nghị định 181/2025/NĐ-CP. Hiện nay Bộ Tài chính đưa ra quan điểm rằng, các sản phẩm nêu trên là sản phẩm tài nguyên, khoáng sản đã chế biến thành sản phẩm khác, không phân biệt là chế biến trực tiếp hay gián tiếp từ tài nguyên, khoáng sản. Việc loại những sản phẩm này khỏi Phụ lục II cần phải xác định do đây là sản phẩm có giá trị gia tăng ca cần khuyến khích xuất khẩu hay không? Trong khi đó Bộ Công thương thì cho rằng lý do đưa ra khỏi danh mục tại Phụ lục II là vì những sản phẩm này được chế biến gián tiếp từ khoáng sản. Khi có sự thống nhất về nguyên tắc xây dựng Danh

		mục thì sẽ đảm bảo thống nhất được các nội dung cụ thể trong quá trình xây dựng và thực tiễn thi hành.	
	UBND tỉnh Hưng Yên	Về Điều 1 dự thảo Nghị định, đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét sửa thành như sau: Sửa đổi, bổ sung “Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục I và Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP” thành “Danh mục tài nguyên, khoáng sản chưa chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục I và Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này” cho chính xác.	Tiếp thu hoàn thiện dự thảo Nghị định
	UBND tỉnh Phú Thọ	Tại điều 1 Sửa đổi, bổ sung Danh mục tài nguyên, khoáng sản quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ Đề nghị xem xét bổ sung từ “khai thác”: “... <i>thành Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Nghị định này.</i> ” Lý do: Để phù hợp với tên gọi của phụ lục I kèm theo Dự thảo sửa đổi, bổ sung Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025	Tiếp thu hoàn thiện dự thảo Nghị định
	UBND tỉnh Thanh Hóa	1. Tại mục 2 ¹ Phần 1 (Sự cần thiết ban hành Nghị định) có ghi: “a) Sản phẩm Flourspar cấp axit (hàm lượng CaF ₂ > 97%) (mã HS 2529.22.00) tại Danh mục tài	- Sản phẩm Flourspar cấp axit (hàm lượng CaF ₂ > 97%) (mã HS 2529.22.00) thuộc Phụ lục I Nghị định số 181/2025/NĐ-CP, Bộ Công Thương đề xuất bỏ ra khỏi Phụ lục I và cũng

¹ 2. Cơ sở thực tiễn

		nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác (Phụ lục I) cần đưa ra khỏi cả 02 Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II);" Đề nghị sửa thành: "a) Sản phẩm Flourspar cấp axit (hàm lượng $\text{CaF}_2 > 97\%$) (mã HS 2529.22.00) tại Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác (Phụ lục I) cần đưa ra khỏi Danh mục (Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 của Chính phủ.)" 2. Tại tiểu mục 3.2.1² Phần IV (Bố cục và nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định) có ghi: ...Bộ Công Thương đề nghị bỏ sản phẩm Flourspar cấp axit (hàm lượng $\text{CaF}_2 > 97\%$) ra khỏi Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP do đã được Bộ Công Thương và Bộ Khoa học và Công nghệ cho ý kiến xác nhận là tài nguyên khoáng sản đã được chế biến thành sản phẩm khác tại văn bản số 7411/BCT-CNNg ngày 05/8/2014 và văn bản số 2793/BKH-CN-TC ngày 05/8/2014." Đề nghị sửa thành: "... Bộ Công Thương đề nghị bỏ sản phẩm Flourspar cấp axit (hàm lượng $\text{CaF}_2 > 97\%$) ra khỏi Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP do đã được Bộ Công Thương và Bộ Khoa học và Công nghệ cho ý kiến xác nhận là tài nguyên khoáng sản đã được chế biến thành sản phẩm khác tại văn bản số 7411/BCT-CNNg ngày 05/8/2014 và văn bản số 2793/BKH-CN-TC ngày 05/8/2014."	không đưa vào Phụ lục II dự thảo Nghị định. Do đó, Bộ Tài chính đề nghị giữ nguyên như dự thảo.
	UBND Thành phố Hà Nội	Tại Điều 1 sửa đổi, bổ sung Danh mục tài nguyên,	Theo thẩm quyền được giao tại Luật thuế GTGT

² 3.2.1. Về sản phẩm Flourspar cấp axit (hàm lượng $\text{CaF}_2 > 97\%$) (mã HS 2529.22.00)

		khoáng sản quy định tại Phụ lục I, phụ lục II kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng: Đề xuất bổ sung quy định cơ quan có thẩm quyền xác định, hồ sơ để xác định sản phẩm thuộc danh mục Danh mục tài nguyên, khoáng sản quy định tại Phụ lục I, phụ lục II. Lý do: Các sản phẩm quy định tại Phụ lục I, phụ lục II kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP được quy định theo các tiêu chí kỹ thuật, thành phần hóa học, Cơ quan thuế không có chức năng và công cụ để xác định, do đó đề xuất quy định cụ thể cơ quan có thẩm quyền xác định, hồ sơ để xác định sản phẩm thuộc danh mục Danh mục tài nguyên, khoáng sản quy định tại Phụ lục I, phụ lục II để thống nhất trong thực hiện.	số 48/2024/QH15, Chính phủ đã ban hành Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục I và Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP. Theo đó, các mặt hàng có tên gọi thuộc các Phụ lục I, Phụ lục II này khi xuất khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Do đó, Bộ Tài chính đề nghị giữ nguyên như dự thảo.
	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Ngày 25/7/2025, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã có Công văn số 4767/BNMT-ĐCKS gửi Bộ Tài chính theo yêu cầu tại Công văn số 10595/BTCCST ngày 14/7/2025 của Bộ Tài chính về việc báo cáo Thủ tướng Chính phủ về Danh mục sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản. Theo đó, có ý kiến: <i>“- Chính phủ ban hành Nghị quyết số 88/NQ-CP ngày 22/7/2022, về việc ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó tại danh mục các nhiệm vụ kèm theo Chương trình, giao cơ quan chủ trì là Bộ Công Thương và Bộ Xây dựng phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường (trước đây), để xây dựng Thông tư cho nội dung công việc: Hoàn thiện chính sách xuất - nhập khẩu và dự trữ 2 khoáng sản, bảo đảm cân đối nhu cầu trước mắt với dự trữ khoáng</i>	Bộ Tài chính đã tiếp thu tại dự thảo Nghị định.

sản lâu dài; xuất khẩu khoáng sản trên cơ sở cân đối hiệu quả đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản.

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường thống nhất với các nội dung trong báo cáo Thủ tướng Chính phủ về Danh mục sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản do Bộ Tài chính xây dựng và không có đề xuất điều chỉnh sản phẩm hàng hóa xuất khẩu tài nguyên khoáng sản tại Danh mục Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025."

Tại dự thảo Tờ trình và dự thảo Báo cáo tổng kết việc thi hành Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục I và Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP nêu: "Ngày 26/9/2025, trên cơ sở nội dung đã trao đổi tại cuộc họp, Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí) có Công văn số 1882/CST-GTGT đề nghị Bộ Công Thương có văn bản xác định rõ những sản phẩm xuất khẩu mà Bộ Công Thương đã nêu tại Công văn số 5765/BCT-XNK ngày 04/8/2025 để Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 181/2025/NĐ-CP theo quy định".

Bộ Công Thương đã có các công văn số 5765/BCT-XNK ngày 04/8/2025 và số 498/CN-KSLK ngày 09/10/2025 gửi Bộ Tài chính, theo đó, Bộ Công Thương đề xuất đưa ra khỏi Danh mục tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 181/2025/NĐCP đối với sản phẩm Flourspar cấp axit (hàm lượng $\text{CaF}_2 > 97\%$) (mã HS 2529.22.00), sản phẩm Bismut xi măng (hàm lượng Bi $> 70\%$) và các sản phẩm phế liệu và mảnh vụn sắt, phế liệu và mảnh vụn của đồng, phế liệu và mảnh vụn của nhôm, bột và vảy

		nhôm,... bao gồm các nhóm mã HS: 7204.10.00; 7204.21.00; 7204.30.00; 7204.41.00; 7204.50.00; 7404.00.00; 7602.00.00.10; 76.03; 7802.00.00.10; 7902.00.00.10; 8002.00.00.10. Đề nghị Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Công thương rà soát việc xác nhận các sản phẩm này là sản phẩm công nghiệp để thực hiện điều chỉnh danh mục cho phù hợp, đảm bảo tính khả thi trong quá trình thực hiện áp dụng thuế GTGT và thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định.	
	Bạn đọc Nguyễn Thanh Tùng	Sau khi nghiên cứu các nội dung của dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 181/2025/NĐ-CP, tôi xin tham gia một số nội dung như sau: Đối với nội dung tại Điều 1 sửa đổi, bổ sung Danh mục tài nguyên, khoáng sản quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng: “Sửa đổi, bổ sung Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục I và Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng thành Danh mục tài nguyên, khoáng sản chưa chế biến thành sản phẩm khác và Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Nghị định này” Ý kiến tham gia: 1. Về sự phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng: Dự thảo sửa đổi, bổ sung Danh mục tài nguyên, khoáng sản theo Phụ lục I và II đã thể chế	Đối với đề xuất của bạn đọc, dự thảo Nghị định cơ bản đã bao quát các nội dung bạn đọc kiến nghị, thực hiện đúng chủ trương của Đảng và Nhà nước và nội dung tại Luật giao. Đồng thời, tại dự thảo Nghị định đã nêu rõ trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh sản phẩm xuất khẩu tại Danh mục để phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, giao Bộ Tài chính phối hợp với các bộ liên quan báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định. Theo ý kiến của Bộ Công Thương, hiện hành không có quy định về khuyến khích xuất khẩu nói chung đối với hầu hết các loại sản phẩm, hàng hóa và việc xác định GTGT cao đã gây khó khăn cho Bộ Công Thương trong thực thi, vì vậy, Bộ Tài chính đã tiếp thu ý kiến của Bộ Công Thương và hoàn thiện dự thảo Nghị định theo hướng: “<i>Trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh sản phẩm xuất khẩu tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) để phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô theo xác định và đề xuất của Bộ Công Thương thì Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các bộ liên quan báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.</i>”. Vì

		hóa đầy đủ các chủ trương lớn của Đảng, đặc biệt là: Thứ nhất, tại Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn 2045, xác định rõ: “Hoàn thiện chính sách xuất nhập khẩu khoáng sản, bảo đảm cân đối nhu cầu trước mắt với dự trữ lâu dài; chỉ xuất khẩu sản phẩm sau chế biến có giá trị gia tăng cao”. Thứ hai, tại Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI nêu: “Hạn chế tối đa, từng bước tiến tới chấm dứt xuất khẩu khoáng sản thô, chỉ xuất khẩu sản phẩm sau chế biến sâu”. Thứ ba, tại Nghị quyết số 39-NQ/TW năm 2019 về quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy hiệu quả các nguồn lực của nền kinh tế, yêu cầu: “Rà soát, hoàn thiện chính sách tài chính về đất đai, khai thác tài nguyên thiên nhiên”. Việc sửa đổi danh mục nhằm loại bỏ một số tài nguyên thô, khuyến khích chế biến sâu thể hiện rõ sự nhất quán trong đường lối phát triển bền vững, tiết kiệm tài nguyên và chuyển hướng sang kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. 2. Về tính thống nhất với pháp luật hiện hành: Dự thảo phù hợp với: Khoản 23 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng (GTGT) số 48/2024/QH15, quy định sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến hoặc đã chế biến thành sản phẩm khác phải tuân theo Danh mục do Chính phủ quy định. - Khoản 14 Điều 4 Nghị định 181/2025/NĐ-CP đã cho phép Chính phủ điều chỉnh Danh mục phù hợp	vậy, đối với các nội dung về tiêu chí xác định sản phẩm “đã chế biến thành sản phẩm khác”, định kỳ đánh giá hiệu quả thực hiện danh mục cũng như các sản phẩm đề nghị điều chỉnh của bạn đọc thuộc chức năng, nhiệm vụ của Bộ Công Thương.
--	--	---	---

		với tình hình thực tế và định hướng phát triển từng thời kỳ. - Ngoài ra, việc sửa đổi còn thống nhất với Luật Khoáng sản 2010 (sửa đổi 2024) và Luật Bảo vệ môi trường 2020, trong đó nhấn mạnh nguyên tắc: khai thác - chế biến - tiêu thụ phải gắn với bảo vệ tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững. 3. Về cơ sở thực tiễn và tác động chính sách: Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2024: Giá trị xuất khẩu nhóm khoáng sản thô (quặng sắt, titan, than, đồng, kẽm...) đạt khoảng 1,2 tỷ USD, chiếm 0,5% tổng kim ngạch xuất khẩu, nhưng gây áp lực lớn về môi trường và cạn kiệt tài nguyên. Trong khi đó, nhóm sản phẩm sau chế biến (nhôm, thép, đồng tinh luyện, sản phẩm từ titan, phế liệu tái chế) đạt hơn 12 tỷ USD, tăng 14,2% so với năm 2023, tạo giá trị gia tăng gấp 5-7 lần so với xuất khẩu thô. Điều này chứng minh việc điều chỉnh danh mục tài nguyên thô, mở rộng danh mục chế biến sâu là cần thiết, nhằm: Một là, giảm xuất khẩu thô, tránh “chảy máu tài nguyên”. Hai là, tăng nguồn thu ngân sách qua hoạt động chế biến, sản xuất công nghiệp phụ trợ. Ba là, khuyến khích đầu tư công nghệ chế biến sâu, hướng tới mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030: đạt GDP bình quân đầu người 7.500 USD vào năm 2030, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm trên 30% GDP. Đề xuất: Một là, giữ nguyên định hướng sửa đổi Danh mục tại Điều 1 dự thảo Nghị định, vì đã đảm bảo bám sát chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật và	
--	--	--	--

		điều ước quốc tế. Hai là, bổ sung phụ lục thuyết minh kỹ thuật kèm theo Nghị định, nêu rõ tiêu chí xác định sản phẩm “đã chế biến thành sản phẩm khác”, tránh chồng chéo trong áp dụng giữa cơ quan thuế và hải quan. Ba là, giao Bộ Tài chính phối hợp Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường định kỳ 2 năm/lần đánh giá hiệu quả thực hiện danh mục, làm cơ sở điều chỉnh phù hợp với biến động thị trường và tiến bộ công nghệ. Bốn là, tăng cường giám sát thuế GTGT đối với doanh nghiệp khai thác - chế biến khoáng sản, đặc biệt qua các chỉ tiêu quản lý rủi ro (giá trị gia tăng âm, tỷ lệ đầu ra/đầu vào bất thường...). Năm là, đẩy mạnh chuyển đổi xanh, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư công nghệ tái chế, sử dụng lại phế phẩm, phù hợp với cam kết trung hòa carbon vào năm 2050 mà Việt Nam tuyên bố tại COP28 (2023, Dubai). Ngoài ra, bạn đọc đề nghị điều chỉnh một số sản phẩm tại Phụ lục I, Phụ lục II bao gồm: cát xây dựng, cát san lấp, đất hiếm thô, nước khoáng thiên nhiên khai thác thô, đá xây dựng thông thường, than bùn, silic tinh khiết ($Si \geq 99,99\%$) và hợp kim silic – mangan, sản phẩm đất hiếm tinh luyện, sản phẩm tái chế kim loại (từ phế liệu), đá xây dựng nghiền sàng.	
Điều 2. Hiệu lực thi hành	UBND tỉnh Điện Biên	Tại Điều 2 – Hiệu lực thi hành Đề nghị sửa đổi như sau: “ <i>Điều khoản thi hành</i> ” để thống nhất với thể thức trình bày và nội dung quy định của điều khoản	Tiếp thu hoàn thiện dự thảo Nghị định
	UBND tỉnh Hưng Yên	Tên gọi của Điều 2 dự thảo Nghị định, đề nghị sửa thành “ <i>Điều khoản thi hành</i> ” vì trong nội dung của điều có cả quy định về hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành.	
Nội dung	Bộ Nông nghiệp và Môi	1. Ý kiến chung: Bộ Tài chính (đơn vị chủ trì soạn	

khác	trường	thảo) chịu trách nhiệm toàn bộ về nội dung đề xuất, số liệu tại thành phần hồ sơ trình dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 181/2025/NĐ-CP theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. 2. Ý kiến cụ thể: a) Về hồ sơ dự thảo Nghị định: Tại Phụ lục rà soát chủ trương, đường lối, chính sách; văn bản quy phạm pháp luật và Điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung việc rà soát các Điều ước quốc tế có liên quan, do tại dự thảo Phụ lục chưa có; đồng thời, xem xét bổ sung việc rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khác (nếu có) như Luật Địa chất và Khoáng sản. b) Về nội dung dự thảo Nghị định: - Đề nghị rà soát các trường hợp thay đổi Danh mục tài nguyên, khoáng sản có thể làm phát sinh tình huống chuyển tiếp khi Nghị định này có hiệu lực thi hành để quy định chuyển tiếp (nếu có), tránh xảy ra vướng mắc sau khi Nghị định ban hành. 3. Ý kiến khác: Ngoài nội dung đề xuất sửa đổi lần này, liên quan đến lĩnh vực lâm nghiệp, đề nghị Bộ Tài chính nghiên cứu tiếp tục sửa nội dung sau: Trong quá trình triển khai Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng cho thấy có 3 khó khăn, vướng mắc đối với ngành chế biến gỗ như sau: (1) Khoản 1 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng quy định: “Sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh	- Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến và hoàn thiện hồ sơ Nghị định. - Tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP đã quy định “thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng được khấu trừ toàn bộ” và tại khoản 12 Điều 23 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP đã quy định về trường hợp hàng hóa, dịch vụ chuyển từ đối tượng không chịu thuế sang đối tượng chịu thuế GTGT: “12. Đối với hàng hóa, dịch vụ chuyển từ đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng sang đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Luật Thuế giá trị gia tăng, cơ sở kinh doanh chỉ được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng phát sinh từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.”. Do vậy, không cần thiết quy định điều khoản chuyển tiếp tại Nghị định.
------	--------	--	--

bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu không phải nộp thuế giá trị gia tăng”. Tuy nhiên, Luật thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 181/2025/NĐ-CP có định nghĩa về sản phẩm nông sản sơ chế thông thường nhưng chưa cụ thể, dẫn đến gặp khó khăn trong việc xác định sản phẩm lâm sản sơ chế thông thường. (2) Điểm c Khoản 9 Điều 15 Luật Thuế giá trị gia tăng quy định: Cơ sở kinh doanh xin hoàn thuế giá trị gia tăng chỉ được hoàn thuế khi người bán đã kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định. Việc quy định như vậy là không hợp lý vì: Cơ sở kinh doanh xin hoàn thuế không thể chịu trách nhiệm cho hành vi không nộp thuế của người bán sản phẩm cho mình. (3) Việc mua bán rừng trồng, gỗ nguyên liệu sơ chế thông thường được mua bán qua rất nhiều thương lái (trung gian) mới đến tay các nhà chế biến gỗ. Vì vậy, việc yêu cầu các trung gian phải khai nộp thuế giá trị gia tăng dẫn đến tổn động vốn của các nhà chế biến gỗ.

Nội dung quy định tại khoản 1, 3 Điều 1 Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thuế giá trị gia tăng đã giải quyết được khó khăn, vướng mắc số (2), (3) nêu trên trong việc hoàn thuế giá trị gia tăng trong lĩnh vực chế biến gỗ, nhưng chưa giải quyết được khó khăn vướng mắc số (1). Vì vậy, sau khi trình Chính phủ ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thuế giá trị gia tăng, đề nghị Bộ Tài chính tiếp tục sửa đổi bổ sung Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP như sau:

“Điều 4. Đối tượng không chịu thuế

1. Sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu. Trong đó, các sản phẩm chỉ qua

- Tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP đã quy định: “*Trường hợp không xác định được thì Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm căn cứ vào quy trình sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt do người nộp thuế cung cấp để xác định là sản phẩm chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu theo quy định của pháp luật*”, vì vậy, đối với trường hợp không xác định được các sản phẩm chỉ qua sơ chế thông thường trong lĩnh vực chế biến gỗ thì Bộ Nông nghiệp và Môi trường sẽ xác định. Vì vậy, Bộ Tài chính không bổ sung quy định tại dự thảo Nghị định.

	sơ chế thông thường là các sản phẩm mới được làm sạch, phơi, sấy khô, bóc vỏ, xay xát, xay vỡ mảnh, nghiền vỡ mảnh, xay bỏ vỏ, xát bỏ vỏ, tách hạt, tách cọng, cắt, xay, đánh bóng hạt, hồ hạt, chia tách ra từng phần, bỏ xương, băm, lột da, nghiền, cán mỏng, ướp muối, đóng hộp kín khí, bảo quản lạnh (ướp lạnh, đông lạnh), bảo quản bằng khí sunfuro, bảo quản theo phương thức cho hóa chất để tránh thối rữa, ngâm trong dung dịch lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác và các hình thức bảo quản thông thường khác. Các sản phẩm chỉ qua sơ chế thông thường trong lĩnh vực chế biến gỗ gồm: Dăm gỗ, ván bóc, ván lạng, gỗ xẻ, phế phẩm, phụ phẩm trong khai thác và chế biến gỗ. Trường hợp không xác định được thì Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm căn cứ vào quy trình sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt do người nộp thuế cung cấp để xác định là sản phẩm chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu theo quy định của pháp luật”	
Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch	- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch <u>cơ bản nhất</u> trí với dự thảo Nghị định. Ngoài ra đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát chỉnh sửa thể thức văn bản phù hợp với mẫu quy định tại Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP. - Đối với nội dung sửa đổi, bổ sung, đề nghị tiếp tục rà soát, lấy ý kiến các bộ, ngành, địa phương để việc sửa đổi, bổ sung mang tính tổng thể, tránh việc văn bản phải sửa đổi trong thời gian ngắn khi vừa được ban hành, lãng phí thời gian và nguồn lực cho	Bộ Tài chính xin tiếp thu để rà soát.

		các bên tham gia.	
	Bộ Ngoại giao	1. Nhận xét chung Bộ Ngoại giao <u>nhất trí</u> với sự cần thiết xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 181/2025/NĐ-CP nêu trên nhằm giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, góp phần tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xuất khẩu các sản phẩm tài nguyên, khoáng sản đã qua chế biến. Tuy nhiên, đề nghị Quý Bộ bảo đảm việc quản lý xuất khẩu các sản phẩm tài nguyên, khoáng sản đã qua chế biến cần phù hợp với định hướng tại Nghị quyết 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng, chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. 2. Về nội dung và hồ sơ dự thảo Nghị định a. Bộ Ngoại giao không có ý kiến đối với nội dung sửa đổi các sản phẩm thuộc Danh mục tài nguyên, khoáng sản chưa chế biến và đã chế biến thành sản phẩm khác theo quy định tại Phụ lục I và II của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP nêu trên. Đề nghị Quý Bộ phối hợp với Bộ Công Thương và các bộ, ngành khác rà soát, đánh giá để bảo đảm các quy định hiện hành là phù hợp, tránh chồng chéo nội dung giữa các văn bản quy phạm pháp luật. b. Đề nghị Quý Bộ bổ sung vào dự thảo Tờ trình và phụ lục rà soát các điều ước quốc tế có liên quan đến nội dung dự thảo Nghị định, theo đó, đề nghị đánh giá tính tương thích của dự thảo Nghị định với các cam kết quốc tế của Việt Nam trong WTO, các FTAs và các Hiệp định thuế song phương... Qua rà soát sơ bộ, Bộ Ngoại giao nhận thấy nội dung dự thảo Nghị định chưa đặt ra vấn đề không tương thích với các cam kết quốc tế mà Việt Nam là	Bộ Tài chính xin tiếp thu để rà soát.

	thành viên	
Bộ Công an	Để hoàn thiện chính sách, pháp luật về thuế giá trị gia tăng, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu, bổ sung quy định đối với đối tượng không chịu thuế GTGT (Điều 5 - Luật Thuế giá trị gia tăng) “<i>hàng hóa thuộc kế hoạch nhập khẩu hàng hóa chuyên dùng trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh</i>” thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng; cần làm rõ “Sau khi cơ sở kinh doanh đã kê khai điều chỉnh giảm thuế giá trị gia tăng đầu vào do quá hạn thanh toán nhưng sau thời điểm đó đã hoàn thành thanh toán không dùng tiền mặt cho nhà cung cấp thì có được kê khai điều chỉnh tăng thuế giá trị gia tăng được khấu trừ theo quy định hay không? Trường hợp không được kê khai điều chỉnh tăng thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, đề nghị làm rõ căn cứ và cơ sở xác định”	- Khoản 3 Điều 73 Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp quy định: “<i>Sản phẩm, dịch vụ nhập khẩu phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh được miễn thuế nhập khẩu, miễn thuế GTGT theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thuế GTGT; được ưu tiên thông quan theo pháp luật về hải quan. Thủ tướng Chính phủ quyết định danh mục sản phẩm, dịch vụ nhập khẩu phục vụ công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh</i>”. Do vậy, để <u>đồng bộ</u> với Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp, tại khoản 18 Điều 5 Luật Thuế GTGT quy định đối tượng không chịu thuế bao gồm: “<i>18. Sản phẩm quốc phòng, an ninh theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an ban hành; sản phẩm, dịch vụ nhập khẩu phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh theo danh mục do Thủ tướng Chính phủ ban hành.</i>” Theo đó, việc xây dựng Danh mục sản phẩm, dịch vụ nhập khẩu phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh thuộc chức năng, nhiệm vụ của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng và thẩm quyền ban hành là Thủ tướng Chính phủ (không phải Chính phủ). Do vậy, đề nghị bổ sung “<i>hàng hóa thuộc kế hoạch nhập khẩu hàng hóa chuyên dùng trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh</i>” vào đối tượng không chịu thuế GTGT là chưa phù hợp. - Về làm rõ việc kê khai, điều chỉnh bổ sung: Bộ Tài chính đã tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Nghị định.

UBND tỉnh Đắk Lắk

Đề xuất sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 2 Điều 26 về thanh toán trả chậm:

“g) Đối với hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp có giá trị hàng hóa, dịch vụ mua từ 05 triệu đồng trở lên, cơ sở kinh doanh căn cứ vào hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ bằng văn bản, hóa đơn giá trị gia tăng và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp để khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt do chưa đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng thì cơ sở kinh doanh vẫn được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng, cơ sở kinh doanh không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ sở kinh doanh phải kê khai, điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào kỳ tính thuế phát sinh nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng. **Trường hợp, sau này Công ty có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì được kê khai bổ sung vào kỳ tính thuế có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.**

Lý do: Phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Tài khoản 335 - Chi phí phải trả ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn:

“1. Nguyên tắc kế toán a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo”. Đồng thời, đảm bảo quyền lợi cho

Bộ Tài chính xin tiếp thu và đề xuất sửa đổi, bổ sung theo hướng: ***Trường hợp sau khi điều chỉnh, cơ sở kinh doanh có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào kỳ tính thuế có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.*** tiền mặt vào kỳ tính thuế phát sinh nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng, cơ sở kinh doanh có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ sở kinh doanh được kê khai bổ sung vào kỳ tính thuế có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

		người mua là người nộp thuế thông qua người bán nên được khấu trừ thuế GTGT đầu vào khi có chứng từ chứng minh thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định.	
	UBND tỉnh Quảng Ninh	Đề xuất sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 2 Điều 26 về thanh toán trả chậm: “g) Đối với hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp có giá trị hàng hóa, dịch vụ mua từ 05 triệu đồng trở lên, cơ sở kinh doanh căn cứ vào hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ bằng văn bản, hóa đơn giá trị gia tăng và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp để khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt do chưa đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng thì cơ sở kinh doanh vẫn được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng, cơ sở kinh doanh không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ sở kinh doanh phải kê khai, điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào kỳ tính thuế phát sinh nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng. <u>Trường hợp, sau khi đã kê khai, điều chỉnh số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ, cơ sở kinh doanh được gia hạn thời hạn thanh toán bằng phụ lục hợp đồng khác thì tiếp tục được khai khấu trừ giá trị gia tăng đầu vào tại kỳ tính thuế mà cơ sở kinh doanh phát sinh việc được gia hạn thanh toán bổ sung. Trường hợp hết thời hạn gia hạn thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng cơ sở kinh doanh mới có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì được khai khấu trừ tại tờ khai tính thuế mà cơ sở kinh doanh có chứng từ</u>	Bộ Tài chính đã tiếp thu tại ý kiến của UBND tỉnh Đắk Lắk

	<u>thanh toán không dùng tiền mặt.”</u>	
UBND tỉnh Quảng Ngãi	Tại điểm g Khoản 2 Điều 26 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP quy định: <i>“Điều 26. Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt</i> <i>2. Một số trường hợp đặc thù theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 Luật Thuế giá trị gia tăng bao gồm:</i> <i>g) Đối với hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp có giá trị hàng hóa, dịch vụ mua từ 05 triệu đồng trở lên, cơ sở kinh doanh căn cứ vào hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ bằng văn bản, hóa đơn giá trị gia tăng và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp để khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt do chưa đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng thì cơ sở kinh doanh vẫn được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. <u>Trường hợp đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng, cơ sở kinh doanh không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ sở kinh doanh phải kê khai, điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào kỳ tính thuế phát sinh nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng.</u>”</i> Nghị định số 181/2025/NĐ-CP chưa quy định rõ đối với trường hợp sau khi điều chỉnh giảm số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng, cơ sở kinh doanh mới có chứng từ chứng minh việc thanh toán qua ngân hàng thì có được khai bổ sung hay không. Đề nghị	Bộ Tài chính đã tiếp thu tại ý kiến của UBND tỉnh Đắk Lắk

		Ban soạn thảo bổ sung hướng dẫn cho phép cơ sở kinh doanh khai bổ sung sau khi có chứng từ chứng minh việc thanh toán qua ngân hàng đối với trường hợp trên để đảm bảo quyền lợi cho người nộp thuế.	
	UBND Thành phố Hà Nội	Đề xuất sửa đổi bổ sung điểm g khoản 2 Điều 26 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP: <i>g) Đối với hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp có giá trị hàng hóa, dịch vụ mua từ 05 triệu đồng trở lên, cơ sở kinh doanh căn cứ vào hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ bằng văn bản, hóa đơn giá trị gia tăng và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp để khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt do chưa đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng thì cơ sở kinh doanh vẫn được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng, cơ sở kinh doanh không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ sở kinh doanh phải kê khai, điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào kỳ tính thuế phát sinh nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng, trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế, cơ sở kinh doanh có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ sở kinh doanh kê khai, điều chỉnh tăng số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ vào kỳ tính thuế phát sinh chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.</i> Lý do: Quy định hiện hành chưa quy định đối với trường hợp đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng, cơ sở kinh doanh không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ sở	Bộ Tài chính đã tiếp thu tại ý kiến của UBND tỉnh Đắk Lắk

		kinh doanh phải kê khai, điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào kỳ tính thuế phát sinh nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng, nhưng sau đó cơ sở kinh doanh lại thực hiện thanh toán thì sẽ thực hiện kê khai và điều chỉnh như thế nào. Do đó đề xuất bổ sung quy định nhằm tháo gỡ vướng mắc và thống nhất thực hiện.	
	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Hoạt động thanh toán tại EVN: EVN có hoạt động sản xuất kinh doanh chính là hoạt động mua bán điện, chiếm phần lớn chi phí và doanh thu hoạt động của EVN. Tuy nhiên, điện là một loại hàng hóa đặc thù với giá bán do Nhà nước điều tiết, trong khi đó giá mua điện đầu vào lại thực hiện theo cơ chế thị trường và quy định tại hợp đồng mua bán điện. Trong thực tế, việc thanh toán chi phí mua điện của EVN cho các nhà máy phát điện là một quá trình phức tạp, do phải tuân thủ các quy định của thị trường điện, cơ chế xác nhận sản lượng và quyết toán chi phí nhiên liệu. Các yếu tố như biến động giá nhiên liệu, chênh lệch tạm tính – quyết toán, hay thời gian rà soát và phê duyệt hồ sơ... đều ảnh hưởng đến tiến độ thanh toán. Do đó, việc thanh toán đúng hạn theo quy định hợp đồng đôi khi gặp khó khăn hoặc việc xác định đúng hạn thanh toán theo hợp đồng trong nhiều trường hợp không được rõ ràng do đặc thù kỹ thuật, quy trình quản lý trong thị trường điện hoặc do phát sinh tranh chấp cũng như các điều khoản liên quan việc thực hiện giá mua bán điện chưa được rõ ràng. Vướng mắc về kê khai thuế GTGT: Căn cứ tại điểm g khoản 2 Điều 26 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ về quy định kê khai thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch	Bộ Tài chính đã tiếp thu tại ý kiến của UBND tỉnh Đắk Lắk

vụ mua trả chậm, trả góp:

“g) Đối với hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp có giá trị hàng hóa, dịch vụ mua từ 05 triệu đồng trở lên, cơ sở kinh doanh căn cứ vào hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ bằng văn bản, hóa đơn giá trị gia tăng và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp để khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt do chưa đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng thì cơ sở kinh doanh vẫn được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng, cơ sở kinh doanh không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ sở kinh doanh phải kê khai, điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào kỳ tính thuế phát sinh nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng.”

Theo đó, người nộp thuế không được kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp có giá trị từ 5 triệu đồng trở lên nếu đến thời hạn thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng, người nộp thuế chưa có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt. Như vậy, quy định này ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động tài chính của EVN do thực tế hoạt động thanh toán của EVN đã nêu tại mục 1. Hơn nữa, theo quan điểm của EVN, việc quy định này là không phù hợp, không đúng bản chất của thuế GTGT do:

- Quyền khấu trừ thuế GTGT đầu vào hợp pháp của người nộp thuế không thể bị phủ nhận hay bị tước đi chỉ vì thanh toán quá hạn; đây là vấn đề dân sự giữa các bên, chỉ liên quan đến chế tài dân sự,

		không phải điều kiện quyết định quyền và nghĩa vụ thuế. - Thuế GTGT là thuế gián thu, đánh trên giá trị gia tăng, nên nếu người nộp thuế đã thực hiện thanh toán hợp lệ thì quyền khấu trừ phải được đảm bảo. Kiến nghị và đề xuất Với những lý do trên đây và ảnh hưởng của quy định đến hoạt động của EVN, EVN kiến nghị bổ sung điểm g khoản 2 Điều 6 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP theo tinh thần của Thông tư 151/2014/TT-BTC như sau: “Nội dung quy định tại điểm g, khoản 2, Điều 6 không áp dụng cho hoạt động mua bán điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Tập đoàn Điện lực Việt Nam được phép kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào tại thời điểm nhận được hóa đơn và không cần phải kê khai điều chỉnh giảm khi đến hạn thanh toán trên hợp đồng.”	
	Bạn đọc Nguyễn Thị Hiền Trình	Đề nghị Bộ Tài chính xem xét cho Doanh nghiệp được khấu trừ thuế GTGT đầu vào khi có chứng từ thanh toán tiền hàng không dùng tiền mặt đối với hàng hóa dịch vụ mua trả chậm trả góp trên 5 triệu đồng mà không gắn vào điều kiện thời hạn thanh toán trên hợp đồng, phụ lục hợp đồng vì sẽ gây rất nhiều cản trở khó khăn cho doanh nghiệp trong quá trình hoạt động và không thể hiện được bản chất của khấu trừ thuế GTGT.	Bộ Tài chính đã tiếp thu tại ý kiến của UBND tỉnh Đắk Lắk
	Bạn đọc Nguyễn Xuân Hùng	Tôi xin góp về điểm g, khoản 2 Điều 26 Nghị định 181/2025/NĐ-CP như sau: Hiện nay Nghị định chỉ nói: "... Trường hợp đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng, cơ sở kinh doanh không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ sở kinh doanh phải kê khai, điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ không có chứng	Bộ Tài chính đã tiếp thu tại ý kiến của UBND tỉnh Đắk Lắk

từ thanh toán không dùng tiền mặt vào kỳ tính thuế phát sinh nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng." nhưng không nói rõ là trường hợp sau đó nếu cơ sở kinh doanh có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì có được kê khai lại thuế giá trị gia tăng đầu vào không?

Hiện nay một số cơ quan thuế như Vĩnh Long, Thành phố Hồ Chí Minh, ... có hướng dẫn cơ sở kinh doanh nếu thanh toán sau thời hạn thanh toán theo hợp đồng sẽ không được kê khai lại để khấu trừ thuế.

Như vậy, tính chưa phù hợp của Nghị định 181/2025/NĐ-CP nằm ở chỗ điều kiện về thời điểm thanh toán được gắn chặt vào điều kiện khấu trừ, khiến mục tiêu quản lý thuế vô tình vượt quá bản chất của chính thuế GTGT.

Để bảo đảm nguyên lý trung lập của thuế GTGT, đồng thời vẫn giữ vững yêu cầu kiểm soát giao dịch ảo, tôi đề xuất chỉnh sửa cấu trúc của điểm g, khoản 2 Điều 26 Nghị định 181/2025/NĐ-CP theo hướng:

Thứ nhất: Tách biệt hai điều kiện khấu trừ thuế:

* Điều kiện thứ nhất: phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt cho hàng hóa, dịch vụ có giá trị từ 5 triệu đồng trở lên.

* Điều kiện thứ hai: chứng từ thanh toán này có thể phát sinh sau thời hạn hợp đồng, miễn là trước thời điểm kiểm tra hoặc quyết toán thuế.

Thứ hai: Giữ nguyên nghĩa vụ kê khai tạm thời: Doanh nghiệp chưa có chứng từ thanh toán tại thời điểm kê khai được tạm thời khai giảm phần thuế đầu vào nhưng khi đã có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt hợp lệ thì được phép điều chỉnh tăng tương ứng.

Cách sửa này vừa đảm bảo quản lý chặt chẽ dòng tiền, vừa giữ được bản chất trung lập của thuế

	GTGT và phản ánh đúng thực tế thương mại.	
Hiệp hội Các nhà sản xuất ô tô Việt Nam (VAMA)	Thứ nhất, tại Điều 17. Mức thuế suất 0% quy định như sau: <i>“Mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Thuế giá trị gia tăng. Trong đó:</i> <i>.....3. Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu khác bao gồm: vận tải quốc tế; dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải được sử dụng ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam; dịch vụ của ngành hàng không, hàng hải cung cấp trực tiếp hoặc thông qua đại lý cho vận tải quốc tế; hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan; sản phẩm nội dung thông tin số cung cấp cho bên nước ngoài và có hồ sơ, tài liệu chứng minh tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; phụ tùng, vật tư thay thế để sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, máy móc, thiết bị cho bên nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; hàng hóa gia công chuyển tiếp để xuất khẩu theo quy định của pháp luật; hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng khi xuất khẩu, trừ các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0% quy định tại khoản 4 Điều này.</i> <i>a) Vận tải quốc tế bao gồm vận tải hành khách, hành lý, hàng hóa theo chặng quốc tế từ Việt Nam ra nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam, hoặc cả điểm đi và đến ở nước ngoài, không phân biệt có phương tiện trực tiếp vận tải hay không có phương tiện. Trường hợp, hợp đồng vận tải quốc tế bao gồm cả chặng vận tải nội địa thì vận tải quốc tế bao gồm cả chặng nội địa....”</i> Qua tìm hiểu Luật Bưu chính (2010), dịch vụ bưu chính là “dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát bưu gửi bằng các phương thức từ địa điểm của người gửi đến địa điểm của người nhận qua mạng	Tại khoản 1 Điều 9 Luật Thuế GTGT quy định “vận tải quốc tế” thuộc đối tượng được áp dụng mức thuế suất GTGT 0% và quy định “dịch vụ bưu chính” thuộc trường hợp không áp dụng thuế suất 0%. Vì vậy, đề xuất này không phù hợp với quy định tại Luật Thuế GTGT.

	<i>bưu chính, trừ phương thức điện tử". Bưu gửi bao gồm thư, gói, kiện hàng hoá được chấp nhận, vận chuyển và phát hợp pháp qua mạng bưu chính. Từ đó, VAMA hiểu rằng, việc vận tải quốc tế hàng hóa cũng có thể bao gồm loại hình vận tải quốc tế của các công ty bưu chính có cung cấp dịch vụ bưu chính.</i> Như vậy, để các doanh nghiệp dịch vụ bưu chính thực hiện các hoạt động vận tải hàng hóa quốc tế rõ ràng và thuận lợi hơn, VAMA xin kiến nghị bổ sung thêm <u>(chữ in đậm, nghiêng gạch chân)</u> vào điều 17.3 (a), sửa lại như sau: "<i>a) Vận tải quốc tế bao gồm vận tải hành khách, hành lý, hàng hóa theo chặng quốc tế từ Việt Nam ra nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam, <u>trong đó có hoạt động vận tải quốc tế của các công ty bưu chính</u>, hoặc cả điểm đi và đến ở nước ngoài, không phân biệt có phương tiện trực tiếp vận tải hay không có phương tiện. Trường hợp, hợp đồng vận tải quốc tế bao gồm cả chặng vận tải nội địa thì vận tải quốc tế bao gồm cả chặng nội địa.</i>" Theo đó, để thống nhất với kiến nghị sửa điểm 17.3 (a) nêu trên, xin đề xuất sửa mục 17.4 (e) (ch in đậm, nghiêng và gạch chân), thành như sau: "<i>17.4 (e) Dịch vụ bưu chính, viễn thông <u>trừ hoạt động vận tải quốc tế của các công ty bưu chính</u>.</i>"	
	Thứ 2, tại Điều 26. Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, quy định <i>Cơ sở kinh doanh phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào (bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu) từ 05 triệu đồng trở lên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trong đó:</i> <i>1. Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt là chứng từ chứng minh việc thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của Nghị định số</i>	Bộ Tài chính đã tiếp thu tại ý kiến của UBND tỉnh Đắk Lắk

52/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt, trừ các chứng từ bên mua nộp tiền mặt vào tài khoản của bên bán.

2. Một số trường hợp đặc thù theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 Luật Thuế giá trị gia tăng bao gồm:

g) Đối với hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp có giá trị hàng hóa, dịch vụ mua từ 05 triệu đồng trở lên, cơ sở kinh doanh căn cứ vào hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ bằng văn bản, hóa đơn giá trị gia tăng và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp để khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt do chưa đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng thì cơ sở kinh doanh vẫn được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng, cơ sở kinh doanh không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ sở kinh doanh phải kê khai, điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào kỳ tính thuế phát sinh nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng.

Qua tìm hiểu và trao đổi với một số cơ quan thuế tại địa phương, VAMA nhận thấy cách diễn đạt trong Nghị định 181/NĐ-CP hiện đang trong quy trình sửa đổi có một số nội dung cần chú ý sau đây:

1. Chưa làm rõ cơ chế xử lý khi Doanh nghiệp thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt **sau thời hạn** quy định trong hợp đồng. Cách diễn đạt hiện nay có thể dẫn đến bất cập với doanh nghiệp: Nếu doanh nghiệp thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt

		đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ sau thời hạn thanh toán, doanh nghiệp sẽ không được kê khai điều chỉnh tăng lại số thuế giá trị gia tăng đầu vào đã bị điều chỉnh giảm. 2. Việc từ chối cho phép điều chỉnh tăng lại khấu trừ thuế Giá trị gia tăng đi ngược lại nguyên tắc công bằng, vì doanh nghiệp thực tế đã thanh toán và tuân thủ hình thức thanh toán. 3. Trong hoạt động kinh doanh thực tế, việc thanh toán đôi khi bị chậm trễ so với hợp đồng vì nhiều lý do khách quan ví dụ như lỗi hệ thống ngân hàng, sai sót hành chính nhỏ khó tránh khỏi. Như vậy, nếu theo cách hiểu của quy định hiện hành, thì việc này sẽ tạo ra gánh nặng tài chính không đáng có cho doanh nghiệp, khi mà doanh nghiệp phải chịu một khoản thuế giá trị gia tăng đáng lẽ được khấu trừ, chỉ vì sự chậm trễ về mặt thời gian trong khi bản chất giao dịch và phương thức thanh toán vẫn tuân thủ. Từ thực tiễn đó, VAMA xin đề xuất: Bổ sung vào cuối điểm g khoản 2 Điều 14 Luật Thuế giá trị gia tăng (được quy định chi tiết tại Điều 26 Nghị định 181) nội dung sau: <i>“Trường hợp cơ sở kinh doanh đã điều chỉnh giảm số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ do chưa có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt tại thời điểm thanh toán theo hợp đồng, nhưng sau đó đã thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ đó, thì được phép kê khai bổ sung để điều chỉnh tăng lại số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tương ứng vào kỳ tính thuế phát sinh chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.”</i>	
	UBND tỉnh Phú Thọ	Đề nghị bổ sung nội dung “Bãi bỏ khoản 3 Điều 37 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của	Ngày 31/12/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 359/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một

		<i>Chính phủ".</i> Lý do: Khoản 3 Điều 37 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP của Chính phủ được ban hành để hướng dẫn chi tiết và cụ thể hóa quy định tại điểm c khoản 9 Điều 15 Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 26/11/2024. Tuy nhiên, dự thảo Luật thuế Giá trị gia tăng (sửa đổi) đang đề xuất bãi bỏ điểm c khoản 9 Điều 15 Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 26/11/2024. Để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và tính hợp pháp của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, tránh tình trạng quy định hướng dẫn chi tiết (tại Nghị định) vẫn còn hiệu lực trong khi quy định được hướng dẫn (tại Luật) đã bị bãi bỏ.	số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, theo đó đã bãi bỏ khoản 3 Điều 37 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP.
	UBND tỉnh Khánh Hòa	Hiện tại Bộ Tài chính đang lấy ý kiến đối với dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng (tại công văn số 16750/BTC-CST ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính). Dự thảo Luật dự kiến sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 và bãi bỏ điểm c khoản 9 Điều 15 của Luật thuế giá trị gia tăng số 48/2025/QH15. Khoản 1 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng số 48/2025/QH15 được hướng dẫn tại Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP; điểm c khoản 9 Điều 15 được hướng dẫn tại Điều 37 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP. Vì vậy kiến nghị Nghị định sửa đổi Nghị định số 181/2025/NĐ-CP bổ sung thêm các nội dung sửa đổi, bổ sung nêu trên.	
	UBND tỉnh Bắc Ninh	Đề nghị bổ sung Điều 2 của dự thảo Nghị định: Điều 2. Bãi bỏ khoản 3 Điều 37 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ Lý do: để đồng bộ với khoản 3 Điều 1 dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng	
	UBND tỉnh Đồng Nai	-Tại điểm c khoản 9 Điều 15 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định về hoàn thuế giá trị gia	

		tăng: “9. Cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp hoàn thuế quy định tại Điều này phải đáp ứng điều kiện sau đây: ...c) Người bán đã kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định đối với hóa đơn đã xuất cho cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn thuế.” Tại khoản 3 Điều 37 Nghị định 181/2025/NĐ-CP quy định về điều kiện hoàn thuế giá trị gia tăng: “Cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp hoàn thuế quy định tại Mục này phải đáp ứng điều kiện sau đây: ...3. Người bán đã kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định đối với hóa đơn đã xuất cho cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn thuế được xác định như sau: a) Tại thời điểm cơ sở kinh doanh nộp hồ sơ hoàn thuế, người bán đã nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng theo quy định và không còn nợ tiền thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế tương ứng với kỳ tính thuế thuộc kỳ hoàn thuế của cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn thuế. b) Cơ quan quản lý thuế tại thời điểm cơ sở kinh doanh nộp hồ sơ hoàn thuế trên cơ sở kết quả xử lý của hệ thống công nghệ thông tin tự động để xác định người bán đã kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định c) Trường hợp xác định người bán chưa nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế tương ứng với kỳ tính thuế thuộc kỳ hoàn thuế của cơ sở kinh doanh (bao gồm cả trường hợp chưa đến thời hạn nộp hồ sơ khai thuế) hoặc còn nợ tiền thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế tương ứng với kỳ tính thuế thuộc kỳ hoàn thuế thì cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế đối với các hóa đơn tương ứng với kỳ tính thuế người bán chưa nộp đầy đủ hồ	
--	--	--	--

		sơ khai thuế giá trị gia tăng hoặc còn nợ tiền thuế giá trị gia tăng." - Tại Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT (được đính kèm theo Công văn số 16750/BTC-CST ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính), đã đề xuất bãi bỏ điểm c khoản 9 Điều 15 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15. Kiến nghị: Để đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ trong hệ thống pháp luật, đề nghị bổ sung quy định trong Dự thảo Nghị định theo hướng bãi bỏ khoản 3 Điều 37 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP, tương ứng với việc bãi bỏ điểm c khoản 9 Điều 15 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15	
	Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam	1. Thuế GTGT đối với hoạt động môi giới bảo hiểm Theo quy định tại Điều 9, Nghị định số 181/2025/NĐ-CP: <i>"Điều 9. Giá tính thuế đối với hoạt động đại lý, môi giới mua bán hàng hóa, dịch vụ hưởng hoa hồng và hàng hóa, dịch vụ được sử dụng hóa đơn thanh toán ghi giá thanh toán</i> <i>1. Đối với hoạt động đại lý, môi giới mua bán hàng hóa và dịch vụ hưởng hoa hồng là tiền hoa hồng thu được từ các hoạt động này chưa có thuế giá trị gia tăng, trừ trường hợp không phải tính thuế giá trị gia tăng gồm:</i> <i>a) Doanh thu hàng hóa, dịch vụ nhận bán đại lý và doanh thu hoa hồng được hưởng từ hoạt động đại lý bán đúng giá quy định của bên giao đại lý hưởng hoa hồng của dịch vụ: bưu chính, viễn thông, bán vé xổ số, vé máy bay, ô tô, tàu hỏa, tàu thủy; đại lý vận tải quốc tế; đại lý của các dịch vụ ngành hàng không, hàng hải mà được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%; đại lý bán bảo hiểm.</i>	- Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến tham gia và hoàn thiện dự thảo Nghị định.

b) Doanh thu hàng hóa, dịch vụ và doanh thu hoa hồng đại lý được hưởng từ hoạt động đại lý bán hàng hóa, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng."

Quy định này **không đề cập đến hoa hồng môi giới bảo hiểm và hoa hồng môi giới tái bảo hiểm.**

Đây là khoản phí mà doanh nghiệp bảo hiểm trả cho công ty môi giới khi công ty này thực hiện việc kết nối khách hàng với doanh nghiệp bảo hiểm hoặc kết nối doanh nghiệp bảo hiểm với nhà tái bảo hiểm. Tương tự như đại lý bảo hiểm, bên môi giới cũng là trung gian giữa doanh nghiệp bảo hiểm và khách hàng. Hoa hồng môi giới và hoa hồng đại lý đều do công ty bảo hiểm chi trả.

Đối với dịch vụ tái bảo hiểm, bảo hiểm sức khỏe và các dịch vụ bảo hiểm khác liên quan đến con người, hoa hồng môi giới tái bảo hiểm và hoa hồng môi giới bảo hiểm là chi phí đầu vào của các dịch vụ bảo hiểm này. Theo Điều 5 Luật Thuế GTGT, các loại hình bảo hiểm này thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Khi dịch vụ bảo hiểm nêu trên là đối tượng không chịu thuế GTGT thì dịch vụ môi giới của các loại hình bảo hiểm này cũng nên áp dụng cơ chế tương tự như dịch vụ đại lý là không phải nộp thuế GTGT.

Vì thế, tại điều 10, khoản 2, thông tư 09/2011/BTC-TT đã quy định: "2. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với khoản hoa hồng môi giới tái bảo hiểm và hoa hồng môi giới bảo hiểm mà các dịch vụ bảo hiểm thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT."

HHBH đề nghị Bộ Tài chính, trong quá trình sửa đổi Nghị định 181, xem xét bổ sung vào điểm b, khoản 1, Điều 9 Nghị định 181 đoạn sau "hoa hồng môi giới tái bảo hiểm và hoa hồng môi giới bảo hiểm của các dịch vụ bảo hiểm không thuộc đối

tượng chịu thuế GTGT”.

2. Thuế suất GTGT đối với hoạt động tái bảo hiểm:

- Bản chất của hoạt động tái bảo hiểm là chia sẻ rủi ro giữa các doanh nghiệp bảo hiểm, không phải là hoạt động cung cấp dịch vụ độc lập tạo ra giá trị gia tăng mới, nên toàn bộ các giao dịch liên quan đến tái bảo hiểm, bao gồm cả hoa hồng tái bảo hiểm và thu khác của tái bảo hiểm không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, phù hợp với tinh thần qui định tại Luật thuế GTGT 2024, điều 5 khoản 8 và qui định pháp luật về thuế GTGT trước đây. Toàn bộ giá trị gia tăng đã được xác định và tính thuế ở khâu bảo hiểm gốc do người mua bảo hiểm gánh chịu. Vì vậy nếu các giao dịch liên quan đến hoạt động tái bảo hiểm tiếp tục chịu thuế VAT, điều này dẫn đến người mua bảo hiểm phải chịu thuế thêm một lần nữa.

- Thông tư 09/2011/TT-BTC, điều 8, khoản 1, điểm b đã quy định:

b) Các khoản thu về dịch vụ, hàng hóa bán ra đã tính thuế GTGT ở khâu bảo hiểm gốc thì không phải tính thuế GTGT theo quy định tại Thông tư này bao gồm: - Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu về bồi thường khác (nếu có). Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về nhượng tái bảo hiểm.”

Trong hợp đồng tái bảo hiểm, hoa hồng và các khoản thu khác không phải là doanh thu kinh doanh độc lập, mà là khoản bù đắp chi phí khai thác và quản lý hợp đồng cho doanh nghiệp nhượng tái. Tỷ lệ hoa hồng và thu khác được xác định theo ước tính chi phí khai thác và quản lý hợp đồng, không phụ thuộc chi phí thực tế; doanh nghiệp không thể điều chỉnh tăng dù chi phí cao hơn, nên không phát sinh lợi nhuận hay giá trị gia tăng. Khi thanh toán,

các bên khấu trừ trực tiếp hoa hồng và các khoản thu khác khỏi phí nhượng, chỉ chuyển phần phí ròng theo bản xác nhận thanh toán. Các khoản phí tái bảo hiểm, thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, hoa hồng, và thu khác của tái bảo hiểm là các cấu phần của một dịch vụ tái bảo hiểm hoàn chỉnh.

Với đặc thù của dịch vụ tái bảo hiểm như trên, thông tư 09/2011/BTC-TT và Thông tư 67/2023/TT-BTC đã có hướng dẫn về chứng từ thanh toán dịch vụ tái bảo hiểm thay cơ chế hóa đơn GTGT.

Vì vậy, HHHB kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét bổ sung quy định đối với dịch vụ tái bảo hiểm khi sửa đổi Nghị định 181 như sau: Bổ sung điểm i vào Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP với nội dung sau đây:

i. Dịch vụ Tái bảo hiểm bao gồm các giao dịch: Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, hoa hồng tái bảo hiểm và các khoản thu khác của tái bảo hiểm.

3. Kiến nghị Bộ Tài chính xem xét ban hành thông tư thay thế chương II, Thông tư 09/2011/TT-BTC:

Trước đây, Thông tư 09/2011/TT-BTC được ban hành với chương II hướng dẫn chi tiết việc áp dụng thuế GTGT đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, dựa trên các căn cứ pháp lý như Luật Thuế GTGT và Luật kinh doanh bảo hiểm. Mặc dù đã có luật thuế GTGT, các nghị định và các thông tư hướng dẫn chung, nhưng lĩnh vực bảo hiểm có đặc thù riêng, nên Bộ Tài chính đã từng ban hành thông tư riêng hướng dẫn ngành bảo hiểm thực hiện chính sách thuế.

Từ ngày 01/07/2025, Chương II hướng dẫn về thuế GTGT cho ngành bảo hiểm của Thông tư 09/2011/TT-BTC đã bị bãi bỏ bởi Thông tư

- Về kiến nghị xem xét, ban hành Thông tư thay thế Chương II Thông tư số 09/2011/TT-BTC:

Pháp luật thuế GTGT quy định chung cho các loại hàng hóa, dịch vụ và đã quy định rõ đối với lĩnh vực bảo hiểm. Tại dự thảo Nghị định cũng dự kiến sửa đổi, bổ sung một số điều để phù hợp với hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Ngoài ra, Thông tư số 09/2011/TT-BTC đã bị bãi bỏ bởi Thông tư số 69/2025/TT-BTC. Vì vậy, đề nghị thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật thuế GTGT.

		69/2025/TT-BTC. Việc này khiến toàn bộ các quy định chi tiết về thuế GTGT và hóa đơn GTGT trong ngành bảo hiểm – vốn là ngành đặc thù – không còn văn bản hướng dẫn thay thế, dẫn đến doanh nghiệp bảo hiểm và các khách hàng gặp khó khăn trong giao kết đặc biệt là bản khoản về rủi ro không tuân thủ đúng quy NH định pháp luật. HBBH kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét ban hành thông tư hướng dẫn thay thế cho Chương II, Thông tư 09 đã bị bãi bỏ. Thông tư sẽ hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện Pháp về Luật thuế GTGT 2024 bao gồm cả vấn đề hóa đơn đối với dịch vụ bảo hiểm nhằm đảm bảo thực hiện nhất quán pháp luật của Nhà nước.	
	Tổng Công ty cổ phần tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam	1. Bản chất hoạt động Tái bảo hiểm và hoa hồng tái bảo hiểm Điều 4, Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 định nghĩa: Kinh doanh tái bảo hiểm là hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam nhận một khoản phí tái bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam khác, doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tổ chức bảo hiểm nước ngoài để cam kết bồi thường cho các trách nhiệm đã nhận bảo hiểm. Nhượng tái bảo hiểm là hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam chuyển giao một phần trách nhiệm đã nhận tái bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam khác, doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tổ chức bảo hiểm nước ngoài trên cơ sở thanh toán phí nhượng tái bảo hiểm.	Bộ Tài chính đã tiếp thu ý kiến của Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam và sẽ sửa đổi, bổ sung nội dung liên quan đến hoạt động tái bảo hiểm và hoa hồng tái bảo hiểm vào dự thảo Nghị định. Về đề xuất liên quan đến hóa đơn, nội dung này không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định, do vậy, đề nghị giữ như dự thảo Nghị định. Về kiến nghị xem xét, ban hành Thông tư thay thế Chương II Thông tư số 09/2011/TT-BTC: đã giải trình ở phần trên.

Về bản chất, tái bảo hiểm là hoạt động chuyển giao một phần trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm gốc (trong hoạt động bảo hiểm gốc) giữa doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm và doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm. Để bù đắp các chi phí đã phát sinh tại hoạt động bảo hiểm gốc (bao gồm: chi đại lý phí, phí môi giới bảo hiểm gốc, phí quản lý hợp đồng bảo hiểm gốc, chi phí quản lý của doanh nghiệp bảo hiểm gốc trong quá trình giải quyết bồi thường, v.v...), doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm sẽ hoàn trả cho doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm khoản tiền (thường được tính theo tỷ lệ phần trăm của số phí tái bảo hiểm họ nhận được). Khoản tiền này, thị trường tái bảo hiểm quốc tế gọi là “reinsurance commission” và được chuyển đổi sang tiếng Việt thành “hoa hồng tái bảo hiểm”.

Theo đó, “hoa hồng tái bảo hiểm” là khoản tiền mà doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm chia sẻ, bù đắp, hoàn trả một phần các chi phí đã phát sinh ở khâu bảo hiểm gốc, “hoa hồng tái bảo hiểm” hoàn toàn không cùng bản chất với hoa hồng đại lý hay hoa hồng dịch vụ... do đại lý hoặc các nhà cung cấp dịch vụ thông thường cung cấp cho người sử dụng dịch vụ. (Không ít người dễ bị nhầm “hoa hồng tái bảo hiểm” là một loại hoa hồng tương tự như hoa hồng đại lý)

Đối với doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm, khoản “hoa hồng tái bảo hiểm” này là sự bù đắp (một phần) các chi phí mà họ đã chi cho đại lý khai thác bảo hiểm gốc, các chi phí cho công ty môi giới bảo hiểm gốc và các chi phí nhân viên khác. Bản chất của “hoa hồng tái bảo hiểm” là khoản thu để giảm chi (giảm các chi phí đã phát sinh ở khâu bảo hiểm gốc).

Trên thực tế, theo tập quán của thị trường tái bảo hiểm quốc tế (do các hoạt động tái bảo hiểm thường

thực hiện với các nhà tái bảo hiểm quốc tế), chứng từ thanh toán tái bảo hiểm giữa công ty nhượng tái bảo hiểm và công ty nhận tái bảo hiểm được thực hiện trên cơ sở bản thanh toán tái bảo hiểm (reinsurance statement of account), gọi tắt là SOA. Tại mỗi bản SOA, các bên sẽ ghi nhận số phí chuyển nhượng tái bảo hiểm (reinsurance premium) và số hoa hồng tái bảo hiểm (reinsurance commission) tương ứng được bù trừ cho chính giao dịch đó. Trường hợp phát sinh các khoản bồi thường thuộc trách nhiệm nhà tái bảo hiểm và các khoản thu-chi khác (ví dụ như: chia sẻ thuế, phí, các khoản đóng góp khác) trong cùng một hợp đồng tái bảo hiểm, cũng được các bên liệt kê ngay tại cùng bản SOA này. Các bên không phát hành chứng từ thanh toán riêng cho từng khoản mục được thanh toán.

2. Quy định pháp luật về thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động bảo hiểm, tái bảo hiểm

*** Từ tháng 6/2025 trở về trước:**

Luật Thuế giá trị gia tăng (GTGT) số 13/2008/QH12 (Điều 5, Khoản 7) quy định: Hoạt động tái bảo hiểm thuộc “đối tượng không chịu thuế.

Tiết b, khoản 1, điều 8, Thông tư số 09/2011/TT-BTC ngày 21/01/2011 của Bộ Tài chính quy định:

Các khoản thu về dịch vụ, hàng hoá bán ra đã tính thuế GTGT ở khâu bảo hiểm gốc thì không phải tính thuế GTGT theo quy định tại Thông tư này bao gồm:

- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu về bồi thường khác (nếu có).
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về nhượng tái bảo hiểm.

		- Thu đòi người thứ ba. Tiết a, khoản 2, điều 9, Thông tư số 09/2011/TT-BTC ngày 21/01/2011 của Bộ Tài chính quy định: a) Các loại dịch vụ không phải tính thuế GTGT nêu tại tiết b, khoản 1, Điều 8 Thông tư này: - Doanh nghiệp bảo hiểm không sử dụng hóa đơn GTGT cho mỗi lần giao dịch. - Hoạt động tái bảo hiểm phải thực hiện chế độ chứng từ thanh toán nhận và nhượng tái bảo hiểm theo chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm hiện hành. Giám đốc doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các chứng từ nêu trên. Chứng từ thanh toán nhận, nhượng tái bảo hiểm này là căn cứ để bên mua hạch toán chi phí. Các quy định này là cơ sở tốt để các doanh nghiệp bảo hiểm và tái bảo hiểm thực hiện đúng quy định pháp luật về thuế giá trị gia tăng, phản ánh đúng bản chất kinh doanh của hoạt động nhận, nhượng tái bảo hiểm. Quy định hiện hành: Căn cứ quy định tại khoản 8, điều 5, Luật Thuế GTGT 48/2004/QH15, hoạt động tái bảo hiểm thuộc “đối tượng không chịu thuế” Tuy vậy, các quy định tại Nghị định 181/2025/NĐ-CP và Thông 69/2025/TT-BTC hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn chi tiết cho các doanh nghiệp bảo hiểm, tái bảo hiểm thực hiện đối với các khoản liên quan đến hoạt động nhận, nhượng tái bảo hiểm tương tự như quy định tại thông tư số 09/2011/T-BTC ngày 21/01/2011 nêu trên. Việc Chương II, Thông tư số 09/2011/TT-BTC ngày 21/01/2011 của Bộ Tài chính đã được bãi bỏ	
--	--	---	--

hoàn toàn làm cho một số cán bộ thuế tại một số nơi đang đặt vấn đề, yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm và tái bảo hiểm nộp thuế GTGT đối với một số khoản thu (bao gồm cả các khoản thu mang tính chất thu giảm chi như trình bày trên) trong hoạt động nhận và nhượng tái bảo hiểm đồng thời yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm và tái bảo hiểm phải xuất hóa đơn GTGT đối với các giao dịch tái bảo hiểm. Điều này gây nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực bảo hiểm, tái bảo hiểm và, theo các doanh nghiệp bảo hiểm, yêu cầu này không đúng tinh thần của Luật Thuế GTGT.

II. Kiến nghị

Hoạt động bảo hiểm và tái bảo hiểm có nhiều đặc thù khác biệt với các hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thông thường. Các doanh nghiệp bảo hiểm và tái bảo hiểm rất cần có các hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính đối với việc thực thi Luật thuế giá trị gia tăng và các văn bản hướng dẫn liên quan. Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam kiến nghị:

1. Đề nghị sửa đổi, bổ sung khoản 4, điều 4, Nghị định số 181/2025/NĐ-CP để Bộ Tài chính có thể ban hành Thông tư hướng dẫn chi tiết Luật thuế giá trị gia tăng đối với các hoạt động bảo hiểm và tái bảo hiểm. Cụ thể:

“Bộ Tài chính quy định chi tiết các dịch vụ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng chứng khoán, các hoạt động bảo hiểm, tái bảo hiểm”.

2. Đề nghị Bộ Tài chính xem xét, bổ sung Thông tư 69/2025/TT-BTC ngày 01/07/2025 (hoặc ban hành hướng dẫn khác) các nội dung liên quan đến thuế giá trị gia tăng đối với lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm. Nội dung hướng dẫn tương tự như Chương II, Thông tư số 09/2011/TT-BTC ngày

		21/01/2011 của Bộ Tài chính và hướng dẫn về việc doanh nghiệp bảo hiểm, tái bảo hiểm không phải xuất hóa đơn giá trị gia tăng đối với phí nhận tái bảo hiểm và các khoản thu khác trong hoạt động nhận, nhượng tái bảo hiểm.	
	Tổng Công ty bảo hiểm BIDV	1. Thuế suất đối với hoạt động môi giới các sản phẩm bảo hiểm thuộc đối tượng không chịu thuế. Trung gian khai thác bảo hiểm: Đại lý bảo hiểm và môi giới bảo hiểm là hai kênh trung gian khai thác bảo hiểm, giúp kết nối Doanh nghiệp bảo hiểm với khách hàng. Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ chi trả hoa hồng bảo hiểm (bao gồm hoa hồng đại lý, hoa hồng môi giới) cho các trung gian khai thác này. 1.1. Quy định trước đây: Thông tư 09/2011/TT-BTC: “Điều 10. Đăng ký, kê khai, nộp thuế 2. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với khoản hoa hồng môi giới tái bảo hiểm và hoa hồng môi giới bảo hiểm mà các dịch vụ bảo hiểm thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.” 1.2. Quy định tại Nghị định 181: “Điều 9. Giá tính thuế đối với hoạt động đại lý, môi giới mua bán hàng hóa, dịch vụ hưởng hoa hồng và hàng hóa, dịch vụ được sử dụng hóa đơn thanh toán ghi giá thanh toán 1. Đối với hoạt động đại lý, môi giới mua bán hàng hóa và dịch vụ hưởng hoa hồng là tiền hoa hồng thu được từ các hoạt động này chưa có thuế giá trị gia tăng, trừ trường hợp không phải tính thuế giá trị gia tăng gồm: a) Doanh thu hàng hóa, dịch vụ nhận bán đại lý và ..., đại lý bán bảo hiểm.”	Bộ Tài chính đã tiếp thu ý kiến và sẽ sửa đổi, bổ sung nội dung liên quan đến hoạt động tái bảo hiểm và hoa hồng tái bảo hiểm vào dự thảo Nghị định. Về đề xuất liên quan đến hóa đơn, nội dung này không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định, do vậy, đề nghị giữ như dự thảo Nghị định. Về kiến nghị xem xét, ban hành Thông tư thay thế Chương II Thông tư số 09/2011/TT-BTC: đã giải trình ở phần trên.

	Theo quy định này, hoa hồng đại lý bảo hiểm thuộc đối tượng không phải tính thuế giá trị gia tăng và không có quy định đối với khoản hoa hồng môi giới bảo hiểm trong khi hai dịch vụ này khá tương đồng. Ngoài ra, với các sản phẩm bảo hiểm thuộc đối tượng không chịu thuế, DNBH không được khấu trừ thuế GTGT của chi phí hoa hồng môi giới, dẫn đến tăng chi phí môi giới và bắt buộc phải tăng phí bảo hiểm thu từ khách hàng. 1.3. Đề xuất sửa đổi: Bổ sung thêm nội dung mục a, Khoản 1, Điều 9 Nghị định 181: <i>Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm và hoa hồng môi giới bảo hiểm mà các dịch vụ bảo hiểm thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.</i>	
	2. Thuế suất đối với hoạt động tái bảo hiểm: Tái bảo hiểm là hoạt động chuyển giao hoặc nhận lại một phần trách nhiệm rủi ro từ hợp đồng bảo hiểm gốc giữa doanh nghiệp bảo hiểm và khách hàng, trong đó: + Phí nhận tái bảo hiểm được xác định trên cơ sở phí bảo hiểm gốc chưa có thuế GTGT nhân với tỷ lệ trách nhiệm chuyển giao. + Hoa hồng tái bảo hiểm, các khoản thu khác tái bảo hiểm là khoản bên nhận tái trả lại cho bên nhượng tái nhằm bù đắp chi phí khai thác và quản lý hợp đồng gốc, các chi phí phát sinh khi xảy ra tổn thất, giải quyết bồi thường, đánh giá rủi ro, đề phòng hạn chế tổn thất,... Tái bảo hiểm là một cấu phần quan trọng của hoạt động bảo hiểm nhằm chia sẻ rủi ro từ doanh nghiệp bảo hiểm gốc cho các nhà tái, bảo đảm mọi rủi ro phát sinh đều được phân bổ rõ ràng giữa các bên tham gia. Theo đó, doanh nghiệp bảo hiểm gốc giữ lại một phần rủi ro và phần phí tương ứng, phần còn lại được chuyển giao cho doanh nghiệp nhận tái;	

bên nhượng tái chuyển phí tương ứng với phần trách nhiệm chuyển giao và nhận lại hoa hồng TBH cùng các khoản thu khác để bù đắp chi phí khai thác, quản lý hợp đồng bảo hiểm gốc. Trách nhiệm của bên nhận TBH được xác lập và chấm dứt tương ứng với phạm vi và thời hạn của hợp đồng bảo hiểm gốc. Đây là công cụ quản lý rủi ro tài chính quan trọng, giúp doanh nghiệp bảo hiểm chủ động phân tán rủi ro, duy trì khả năng thanh toán và bảo đảm an toàn cho hệ thống tài chính bảo hiểm.

Về bản chất, hợp đồng TBH không phải là hoạt động cung cấp dịch vụ cho người tiêu dùng cuối cùng mà là sự chia sẻ rủi ro và phí giữa các doanh nghiệp bảo hiểm. Toàn bộ giá trị gia tăng đã phát sinh và được thu thuế ở khâu bảo hiểm gốc khi doanh nghiệp bán sản phẩm cho khách hàng; do đó, hoạt động TBH không tạo ra giá trị tăng thêm mới. Khoản 8 Điều 5 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 tiếp tục duy trì nhất quán quan điểm này trong các thời kỳ của pháp luật về thuế GTGT khi khẳng định TBH không thuộc đối tượng chịu thuế. Trong hợp đồng TBH, hoa hồng và các khoản thu khác không phải doanh thu kinh doanh độc lập, mà là khoản bù đắp chi phí cho doanh nghiệp nhượng tái. Tỷ lệ hoa hồng và thu khác được xác định theo ước tính chi phí khai thác và quản lý hợp đồng, không phụ thuộc chi phí thực tế; doanh nghiệp không thể điều chỉnh tăng dù chi phí cao hơn, nên không phát sinh lợi nhuận hay giá trị gia tăng. Khi thanh toán, các bên khấu trừ trực tiếp hoa hồng và các khoản thu khác khỏi phí nhượng, chỉ chuyển phần phí ròng theo bản xác nhận thanh toán (Statement of Account - SOA). Các khoản phí, hoa hồng và thu khác này cùng bản chất nghiệp vụ và là cấu phần của một giao dịch TBH duy nhất, không phải nhiều giao dịch riêng biệt.

		2.1. Quy định trước đây: Luật thuế GTGT 13/2008/QH12. “Điều 5. Đối tượng không chịu thuế 7. Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm người học, bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm cây trồng và tái bảo hiểm.” Thông tư 09/2011/TT-BTC: “Điều 8. Phương pháp tính thuế b) Các khoản thu về dịch vụ, hàng hoá bán ra đã tính thuế GTGT ở khâu bảo hiểm gốc thì không phải tính thuế GTGT theo quy định tại Thông tư này bao gồm: - Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu về bồi thường khác (nếu có). - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về nhượng tái bảo hiểm.” Sau khi Thông tư số 69/2025/TT-BTC bãi bỏ Chương II Thông tư số 09/2011/TT-BTC kể từ ngày 01/7/2025, các hướng dẫn riêng về hóa đơn và thuế giá trị gia tăng (GTGT) đối với hoạt động TBH không còn hiệu lực, dẫn đến thiếu thống nhất trong cách hiểu và áp dụng giữa các cơ quan thuế và doanh nghiệp. 2.2. Quy định hiện hành: Luật thuế GTGT số 48/2024/QH15 “Điều 5. Đối tượng không chịu thuế 8. Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm người học, các dịch vụ bảo hiểm khác liên quan đến con người; bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm cây trồng, các dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác; bảo hiểm tàu, thuyền, trang thiết bị và các dụng cụ cần thiết khác phục vụ trực tiếp đánh bắt thủy sản; tái bảo hiểm;” Trong Nghị định 181 và Thông tư 69/2025/TT-BTC	
--	--	---	--

		không có hướng dẫn chi tiết cho các khoản thu của hoạt động tái bảo hiểm. 2.2. Đề xuất sửa đổi: - Nghị định bổ sung Quy định tại điều 4 - Đối tượng không chịu thuế, hướng dẫn chi tiết đối tượng không chịu thuế thuộc hoạt động tái bảo hiểm bao gồm: Thu phí nhận tái bảo hiểm, Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, các khoản thu khác về nhượng tái bảo hiểm. - Cho phép các khoản thu từ hoạt động nhận/nuôi dưỡng tái bảo hiểm không phải phát hành hóa đơn mà sử dụng bản thanh toán TBH (SOA) làm chứng từ kế toán.	
		3. Kiến nghị khác Hoạt động bảo hiểm có rất nhiều đặc thù khác biệt với hoạt động kinh doanh hàng hóa dịch vụ thông thường, vì vậy ngành bảo hiểm rất cần thiết được cơ quan quản lý Nhà nước ban hành văn bản riêng hướng dẫn chính sách thuế riêng cho các doanh nghiệp bảo hiểm tương tự như Thông tư 09/2011/TT-BTC. Đề xuất sửa đổi: Bổ sung vào Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP nội dung: “Bộ Tài chính quy định chi tiết các dịch vụ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng chứng khoán, các hoạt động bảo hiểm, tái bảo hiểm”	
	Bảo hiểm Vietinbank	1. Thuế suất đối với hoạt động môi giới các sản phẩm bảo hiểm thuộc đối tượng không chịu thuế: Hoạt động trung gian khai thác bảo hiểm: Đại lý bảo hiểm và môi giới bảo hiểm là hai kênh trung gian khai thác bảo hiểm, giúp kết nối Doanh nghiệp bảo hiểm với khách hàng. Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ chi trả hoa hồng bảo hiểm (bao gồm hoa hồng	Bộ Tài chính đã tiếp thu ý kiến và sẽ sửa đổi, bổ sung nội dung liên quan đến hoạt động tái bảo hiểm và hoa hồng tái bảo hiểm vào dự thảo Nghị định. Về đề xuất liên quan đến hóa đơn, nội dung này không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định,

	đại lý, hoa hồng môi giới) cho các trung gian khai thác này. 1.1. Quy định trước đây: Thông tư 09/2011/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2011 “Điều 10. Đăng ký, kê khai, nộp thuế 2. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với khoản hoa hồng môi giới tái bảo hiểm và hoa hồng môi giới bảo hiểm mà các dịch vụ bảo hiểm thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.” 1.2. Quy định hiện tại: Nghị định 181/2025/NĐ-CP: “Điều 9. Giá tính thuế đối với hoạt động đại lý, môi giới mua bán hàng hóa, dịch vụ hưởng hoa hồng và hàng hóa, dịch vụ được sử dụng hóa đơn thanh toán ghi giá thanh toán 1. Đối với hoạt động đại lý, môi giới mua bán hàng hóa và dịch vụ hưởng hoa hồng là tiền hoa hồng thu được từ các hoạt động này chưa có thuế giá trị gia tăng, trừ trường hợp không phải tính thuế giá trị gia tăng gồm: a) Doanh thu hàng hóa, dịch vụ nhận bán đại lý và ..., đại lý bán bảo hiểm.” Theo quy định này, hoa hồng đại lý bảo hiểm thuộc đối tượng không phải tính thuế giá trị gia tăng và không có quy định đối với khoản hoa hồng môi giới bảo hiểm trong khi hai dịch vụ này khá tương đồng. Ngoài ra, với các sản phẩm bảo hiểm thuộc đối tượng không chịu thuế, DNBH không được khấu trừ thuế GTGT của chi phí hoa hồng môi giới, dẫn đến tăng chi phí môi giới và bắt buộc phải tăng phí bảo hiểm thu từ khách hàng. 1.3. Đề xuất sửa đổi: Bổ sung thêm nội dung mục a, Khoản 1, Điều 9 Nghị định 181/2025/NĐ-CP: Hoa hồng môi giới tái bảo hiểm và hoa hồng môi	do vậy, đề nghị giữ như dự thảo Nghị định. Về kiến nghị xem xét, ban hành Thông tư thay thế Chương II Thông tư số 09/2011/TT-BTC: đã giải trình ở phần trên.
--	--	--

		giới bảo hiểm mà các dịch vụ bảo hiểm thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. 2. Thuế suất GTGT đối với hoạt động tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm Điều 4 Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16 tháng 06 năm 2022 định nghĩa hoạt động tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm như sau: “Kinh doanh tái bảo hiểm là hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam nhận một khoản phí tái bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam khác, doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tổ chức bảo hiểm nước ngoài để cam kết bồi thường cho các trách nhiệm đã nhận bảo hiểm.” “Nhượng tái bảo hiểm là hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam chuyển giao một phần trách nhiệm đã nhận tái bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam khác, doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, tổ chức bảo hiểm nước ngoài trên cơ sở thanh toán phí nhượng tái bảo hiểm.” Các văn bản hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng như Luật thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15, Nghị định 181/2025/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng không đề cập tới hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm là một cấu phần quan trọng của hoạt động bảo hiểm nhằm chia sẻ rủi ro từ doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm cho các nhà nhận tái, bảo đảm mọi rủi ro phát sinh đều được phân bổ rõ ràng giữa các bên tham	
--	--	---	--

gia. Theo đó, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm giữ lại một phần rủi ro và phần phí tương ứng, phần còn lại được chuyển giao cho doanh nghiệp nhận tái; bên nhượng tái chuyển phí tương ứng với phần trách nhiệm chuyển giao và nhận lại hoa hồng hoa hồng nhượng tái bảo hiểm cùng các khoản thu khác để bù đắp chi phí khai thác, quản lý hợp đồng bảo hiểm. Trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm được xác lập và chấm dứt tương ứng với phạm vi và thời hạn của hợp đồng bảo hiểm. Đây là công cụ quản lý rủi ro tài chính quan trọng, giúp doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm chủ động phân tán rủi ro, duy trì khả năng thanh toán và bảo đảm an toàn cho hệ thống tài chính bảo hiểm.

Về bản chất, hợp đồng tái bảo hiểm không phải là hoạt động cung cấp dịch vụ cho người tiêu dùng cuối cùng mà là sự chia sẻ rủi ro và phí giữa các doanh nghiệp bảo hiểm. Toàn bộ giá trị gia tăng đã phát sinh và được thu thuế ở khâu bảo hiểm gốc khi doanh nghiệp bán sản phẩm cho khách hàng; do đó, hoạt động tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm không tạo ra giá trị tăng thêm mới. Khoản 8 Điều 5 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 tiếp tục duy trì nhất quán quan điểm này trong các thời kỳ của pháp luật về thuế GTGT khi khẳng định tái bảo hiểm không thuộc đối tượng chịu thuế. Trong hợp đồng tái bảo hiểm, hoa hồng và các khoản thu khác không phải doanh thu kinh doanh độc lập, mà là khoản bù đắp chi phí cho doanh nghiệp nhượng tái. Tỷ lệ hoa hồng và thu khác được xác định theo ước tính chi phí khai thác và quản lý hợp đồng, không phụ thuộc chi phí thực tế; doanh nghiệp không thể điều chỉnh tăng dù chi phí cao hơn, nên không phát sinh lợi nhuận hay giá trị gia tăng. Khi thanh toán, các bên khấu trừ trực tiếp hoa hồng và các khoản thu khác khỏi phí nhượng, chỉ chuyển phần phí ròng theo

bản xác nhận thanh toán (Statement of Account - SOA). Các khoản phí, hoa hồng và thu khác này cùng bản chất nghiệp vụ và là cấu phần của một giao dịch tái bảo hiểm duy nhất, không phải nhiều giao dịch riêng biệt.

2.1 Quy định trước đây:

Luật thuế GTGT 13/2008/QH12.

“Điều 5. Đối tượng không chịu thuế 7. Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm người học, bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm cây trồng và tái bảo hiểm.”

Thông tư 09/2011/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2011:

“Điều 8. Phương pháp tính thuế

b) Các khoản thu về dịch vụ, hàng hoá bán ra đã tính thuế GTGT ở khâu bảo hiểm gốc thì không phải tính thuế GTGT theo quy định tại Thông tư này bao gồm: Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu về bồi thường khác (nếu có).

- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về nhượng tái bảo hiểm.”

Sau khi Thông tư số 69/2025/TT-BTC bãi bỏ Chương II Thông tư số 09/2011/TT-BTC kể từ ngày 01/7/2025, các hướng dẫn riêng về hóa đơn và thuế giá trị gia tăng (GTGT) đối với hoạt động TBH không còn hiệu lực, dẫn đến thiếu thống nhất trong cách hiểu và áp dụng giữa các cơ quan thuế và doanh nghiệp.

2.2. Quy định hiện hành: Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15

“Điều 5. Đối tượng không chịu thuế

8. Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm người học, các dịch vụ bảo hiểm khác liên quan đến con người; bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm cây trồng, các dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác; bảo hiểm

tàu, thuyền, trang thiết bị và các dụng cụ cần thiết khác phục vụ trực tiếp đánh bắt thủy sản; tái bảo hiểm;”

Trong Nghị định 181 và Thông tư 69/2025/TT-BTC không có hướng dẫn chi tiết cho các khoản thu của hoạt động tái bảo hiểm.

2.3 Đề xuất sửa đổi:

- Bổ sung hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng, hướng dẫn về sử dụng hóa đơn với hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

- Nghị định bổ sung Quy định tại điều 4 Nghị định 181/2025/NĐ-CP - Đối tượng không chịu thuế, hướng dẫn chi tiết đối tượng không chịu thuế thuộc hoạt động tái bảo hiểm bao gồm: Thu phí nhận tái bảo hiểm, Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, các khoản thu khác về nhượng tái bảo hiểm.

- Cho phép các khoản thu từ hoạt động nhận/nuôi dưỡng tái bảo hiểm không phải phát hành hóa đơn mà sử dụng bản thanh toán TBH (SOA) làm chứng từ kế toán.

3. Kiến nghị khác

Hoạt động bảo hiểm có rất nhiều đặc thù khác biệt với hoạt động kinh doanh hàng hóa dịch vụ thông thường, vì vậy ngành bảo hiểm rất cần thiết được cơ quan quản lý Nhà nước ban hành văn bản riêng hướng dẫn chính sách thuế riêng cho các doanh nghiệp bảo hiểm tương tự như Thông tư 09/2011/TT-BTC.

Đề xuất sửa đổi:

Bổ sung vào Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP nội dung:

“Bộ Tài chính quy định chi tiết các dịch vụ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng chứng khoán, các hoạt động bảo hiểm, tái bảo hiểm, nhượng tái

		bảo hiểm”	
	Hiệp hội ngân hàng Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Hiệp hội thị trường trái phiếu Việt Nam, Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	1. Về Điều 4 Nghị định 181 quy định đối tượng không chịu thuế Tại điểm đ Khoản Điều 4 Nghị định 181 quy định: “4. Các dịch vụ tài chính, ngân hàng, kinh doanh chứng khoán, thương mại sau đây:...đ) Bán nợ bao gồm bán khoản phải trả và khoản phải thu, bán chứng chỉ tiền gửi giữa người nộp thuế không phải là tổ chức tín dụng.” Việc quy định “...bán chứng chỉ tiền gửi giữa người nộp thuế không phải là tổ chức tín dụng” là chưa phù hợp bởi tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 02/2025/TT-NHNN quy định đối tượng mua chứng chỉ tiền gửi do NHTM phát hành bao gồm cả TCTD. Hơn nữa, Điều 4 Thông tư Thông tư số 02/2025/TT-NHNN quy định chứng chỉ tiền gửi là một hình thức tiền gửi dưới dạng giấy tờ có giá và là bằng chứng xác nhận nghĩa vụ trả nợ của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành đối với người mua chứng chỉ tiền gửi trong một thời hạn nhất định, điều kiện trả lãi và các điều kiện khác. Như vậy, về bản chất, hoạt động bán chứng chỉ tiền gửi của người nộp thuế là TCTD hay người nộp thuế không phải là TCTD có tính chất tương tự nhau. Do đó hoạt động bán chứng chỉ tiền gửi của người nộp thuế là TCTD hay người nộp thuế không phải là TCTD đều thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Vì vậy, đề nghị Cơ quan soạn thảo xem xét bỏ cụm từ “giữa người nộp thuế không phải là tổ chức tín dụng” và sửa đổi điểm đ Khoản Điều 4 Nghị định 181 theo hướng: “đ) Bán nợ bao gồm bán khoản phải trả và khoản phải thu, bán chứng chỉ tiền gửi”. 2. Về Điều 23 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP quy định khấu trừ thuế GTGT	Bộ Tài chính đã tiếp thu ý kiến tham gia và hoàn thiện dự thảo Nghị định.

Điểm a Khoản 2 Điều 23 Nghị định 181 quy định: "...a) Tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng; doanh thu của hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng; giá trị gia tăng của hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý (trừ trường hợp giá trị gia tăng âm (-)) và doanh thu của hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều 40 Nghị định này (nếu có). Riêng hoạt động kinh doanh ngoại tệ, mua bán chứng khoán thì doanh thu là chênh lệch giữa giá bán và giá mua (trừ trường hợp chênh lệch âm (-)). "

Nghị định 181 hướng dẫn việc xác định doanh thu đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ, mua bán chứng khoán là chênh lệch giữa giá bán và giá mua, tuy nhiên việc ghi nhận doanh thu của TCTD đối với các hoạt động ngân hàng (không chỉ với hoạt động kinh doanh ngoại tệ, mua bán chứng khoán) có nhiều điểm khác biệt. Các quy định pháp luật về hạch toán kế toán đối với TCTD/doanh nghiệp hiện hành đều hướng dẫn thống nhất việc ghi nhận thu nhập từ một số hoạt động khác của TCTD gồm bán nợ, bán giấy tờ có giá (trong đó có chứng chỉ tiền gửi), cung ứng sản phẩm phái sinh và chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần... là thu nhập thuần (Giá bán - (trừ) Giá mua (hoặc Giá trị ghi sổ)). Do đó Nghị định 181/2025/NĐ-CP chỉ quy định cách ghi nhận doanh thu đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ, mua bán chứng khoán mới được tính theo chênh lệch giữa giá bán và giá mua là chưa đủ và chưa phản ánh hết các nghiệp vụ của người nộp thuế.

Để phù hợp với quy định pháp luật chuyên ngành, quy định pháp luật về kế toán và phù hợp với bản chất nghiệp vụ kinh tế, đề nghị Cơ quan soạn thảo xem xét, sửa đổi Điểm a Khoản 2 Điều 23 Nghị

định 181 theo hướng:

“a)... ~~Riêng hoạt động kinh doanh ngoại tệ, mua bán chứng khoán thì doanh thu là chênh lệch giữa giá bán và giá mua (trừ trường hợp chênh lệch âm (-))~~.
Riêng hoạt động của tổ chức tín dụng, công ty chứng khoán thì doanh thu được xác định theo quy định của pháp luật chuyên ngành”.